15.06.2007

日本語の２級レベルの文法のまとめ問題集

TẬP HỢP TẤT CẢ CÁC VẤN ĐỀ VĂN PHẠM TIẾNG NHẬT TRÌNH ĐỘ 2 KYU

TRẦN THỊ MINH TÂM

日本語の２級レベルの文法のまとめ
問題集
Tập hợp tất cả các vấn đề
VĂN PHẠM TIẾNG NHẬT
TRÌNH ĐỘ 2 KYU

- **Chính xác**
- **Rõ ràng**
- **Dễ hiểu**
- **Đầy đủ**
- **Hiệu quả**

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA SÀI GÒN

Lời nói đầu

Cuốn sách "TẬP HỢP TẤT CẢ CÁC VẤN ĐỀ VĂN PHẠM TIẾNG NHẬT Ở TRÌNH ĐỘ 2 KYU" này được biên soạn khá công phu. Ngoài mục đích giúp các bạn nắm vững văn phạm để chuẩn bị cho các kỳ thi năng lực tiếng Nhật, đối với các bạn chưa tham gia dự thi, cuốn sách cũng là một tập ngữ pháp cần thiết để giải quyết những vướng mắc mơ hồ thường gặp ở trình độ trung cấp và trung cao cấp khi học tiếng Nhật.

Những vấn đề tôi trình bày đôi lúc giống hệt nhau về mặt ý nghĩa và cách dùng, nhưng bạn nên chú ý tới công thức và phần chú ý ngoại lệ, đó cũng chính là cái lắt léo lúc thi thường gặp, vì vậy các bạn nên lưu tâm tới khía cạnh này. Đối với một vấn đề, tôi đưa ra nhiều ví dụ và giải thích rất rõ ràng nên không có phần bài tập kèm theo cho các bạn luyện tập, nhưng nếu thấy cần thiết thì các bạn nên góp ý, tôi sẽ bổ sung khi cuốn sách tái bản.

Cuốn sách này có sự đóng góp không nhỏ của các giảng viên của tôi tại Đại học Ngoại ngữ Tokyo, và một số bạn bè người Nhật khác. Nhân đây, tôi cũng xin gửi đến các thầy cô và các bạn lời cám ơn chân thành.

Mặc dù đã có rất nhiều cố gắng trong quá trình biên soạn cuốn sách, nhưng cũng khó tránh khỏi những thiếu sót. Rất mong nhận được sự đóng góp ý kiến quí báu từ bạn đọc.

Ngoài ra, tôi còn đang khai thác nhiều đề tài rất hấp dẫn và mới lạ liên quan đến những vướng mắc còn tồn đọng trong quá trình dạy và học tiếng Nhật. Mời các bạn đón đọc. Xin chân thành cám ơn.

Tokyo 03/03/2006

TRẦN THỊ MINH TÂM

GIẢI THÍCH Ý NGHĨA CỦA CÁC TỪ, CÁC KÝ HIỆU ĐƯỢC DÙNG TRONG SÁCH

Danh từ = N

Động từ nguyên thể = V

Động từ nhóm 1 = V1

Động từ nhóm 2 = V2

Động từ nhóm 3 = V3

Động từ thể た (quá khứ) = V た

Động từ thể て (thể tiếp diễn) = V て

Động từ thể ない (phủ định) = V ない

Động từ thể ます (thì hiện tại) = V ます

Động từ thể たら (thể giả định) = V たら

Động từ thể ば (thể giả định) = V ば

Tính từ い = A1

Tính từ な = A2

連体修飾型：

V	V ない	V た	V なかった
A1	A くない	A かった	A くなかった
A2	A ではない	A だった A であった	A ではなかった
N N である	N ではない	N だった N であった	N ではなかった

普通形型：

V	V ない	V た	V なかった
A 1	A くない	A かった	A なかった
A （2 bỏ な）だ/である	A ではない	A だった/であった	A ではなかった
N だ/である	N ではない	N だった/であった	N ではなかった

MỤC LỤC

Bài 1: ĐỐI TƯỢNG CỦA ĐỘNG TÁC.....17
1.～について
2.～に関して/ ～に関する
3.～に対して/ ～に対する
4.～にこたえて/ ～にこたえる
5.～をめぐって/ ～をめぐる
6.～向けに/ ～向けの/ ～向けだ

Bài 2: HẠN ĐỊNH 21
1.～に限り
2.～に限って
3.～限り（は）
4.～限りでは

Bài 3: KHÔNG HẠN ĐỊNH 24
1.～ばかりでなく
2.～ばかりか
3.～に限らず
4.～のみならず

Bài 4: THÊM VÀO. BỔ SUNG VÀO.....27
1.～も～ば～も/ ～も～なら～も
2.～うえに
3.～はもちろん
4.～はもとより
5.に加えて

Bài 5: KHỞI ĐIỂM. KẾT THÚC ĐIỂM. GIỚI HẠN. PHẠM VI.....31
1.～をはじめ（として）/　～をはじめとする
2.～からして
3.～から～にかけて
4.～にわたって/　～にわたった/ ～にわたる/ ～にわたり
5.～を通じて/ ～を通して
6.～だけ/　～だけの
7.～かぎり/ ～かぎりの

Bài 6: RỦ RÊ. KHUYÊN BẢO. CHÚ Ý. CẤM ĐOÁN.....36
1.～う（よう）ではないか
2.～ことだ
3.～こと
4.～ものだ/ ～ものではない
5. ～べき/ ～べきだ/ ～べきではない
6. ～ことはない

Bài 7: QUYẾT ĐỊNH. QUYẾT ĐOÁN. CHỦ TRƯƠNG 40
1.～まい
2.～ほかならない
3.～にきまっている
4.～にすぎない
5.～しかない/ ～（より）ほか（は）ない/ ～ほか（しかたが）ない
6.～というものだ

Bài 8: NGHE NÓI. SUY LUẬN 45
1.～ということだ/ ～とのことだ
2.～とか
3.～まい
4.～まいか
5.～おそれがある
6.～かねない

7.～に違いない
8.～に相違ない
9.～とみえて/ ～とみえる

Bài 9: THỜI ĐIỂM. BỐI CẢNH.....52
1.～折に/ ～折の
2.～際（に）/～際の
3.～に際して
4.～にあたって
5.～ところ/～ところだ
6.～かける/～かけの/～かけだ
7.～うちに
8.～最中（に）/～最中だ
9.～において/～における

Bài 10: CƯỜNG ĐIỆU HÓA CẢM TÌNH. CƯỠNG CHẾ.....59
1.～て　しかたがない/～て　しょうがない
2.～て　たまらない
3.～て　ならない
4.～ないわけにはいかない
5.～ざるを得ない
6.～ないではいられない/～ずにはいられない

Bài 11: QUAN ĐIỂM ĐÁNH GIÁ 64
1.～にとって
2.～として
3.～の上で/～上/ ～上の
4.～からいうと/ ～から言えば/ ～から言って
5.～から見ると/ ～から見れば/ ～から見て
6.～からすると/　～からすれば/ ～からして
7.～にしたら/　にすれば

Bài 12: SO SÁNH. ĐỐI CHIẾU. SO SÁNH CAO NHẤT.....71
1.～に比べて
2.～ほど～はない/　～くらい～はない
3.～に限る
4.～う（よう）か～まいか
5.～どころか
6.～一方（で）
7.～に対して
8.～に反して/～に反する/～反した
9.～反面/　～半面
10.～というより
11.～かわりに
12.～にかわって

Bài 13: PHỤ ĐỚI. PHI PHỤ ĐỚI 80
1.～ついでに
2.～つつ
3.～をこめて
4.～ことなく
5.～抜きで/ ～ぬきに/　～ぬきの
6.～をぬきにして/　～はぬきにして

Bài 14: QUAN HỆ. TƯƠNG QUAN.....85
1.～一方だ
2.～ばかりだ
3.～つつある
4.～ば～ほど/　～なら～ほど/ ～ほど
5.～につれて
6.～従って
7.～に伴って
8.～とともに

Bài 15: QUAN HỆ VỀ THỜI GIAN 91
1.～たとたん（に）
2.～（か）と思うと/　～（か）と思ったら
3.～か～ないかのうちに
4.～次第
5.～てはじめて
6.～上で/　～上の
7.～て以来
8.～てからではないと/　～てからではなければ
9.～うちに/　～ないうちに
10.～に先立って/ ～に先立つ

Bài 16: PHỦ ĐỊNH 98
1.～わけがない/　～わけはない
2.～はずがない
3.～っこない
4.～ものか
5.～どころではなく/～どころではない
6.～ことなく
7.～というものではない/　～というものでもない
8.～わけではない
9.～ないことはない/　～ないこともない
10.～ことは～が

Bài 17: MỤC ĐÍCH. PHƯƠNG PHÁP. MÔI GIỚI.....105
1.～ように
2.～上で
3.～によって/～による
4.～によって
5.～によると/　～によれば
6.～を通じて/　～を通して

Bài 18: QUÁ TRÌNH. KẾT THÚC 109
1.～たところ
2.～あげく（に）/　～あげくの
3.～末（に）/　～末の
4.～きり/～きりだ
5.～きる/ ～きれる/ ～きれない
6.～ぬく
7.～わけだ
8.～次第だ
9.～ことになる
10.～ことになっている/　～こととなっている
11.～ということだ
12.～ところだった

Bài 19: KHUYNH HƯỚNG. TRẠNG THÁI. TƯ THẾ 118
1.～がちの/　～がちだ
2.～っぽい
3.～気味
4.～だらけ
5.～ほど/　～ほどの/　～ほどだ
6.～くらい/　～くらいの/　～くらいだ
7.～かのように/　～かのようだ
8.～げ

Bài 20: KHÔNG CÓ KHẢ NĂNG. CÓ KHẢ NĂNG. KHÓ KHĂN. DỄ DÀNG 124
1.～がたい
2.～わけにはいかない
3.～かねない
4.～ようがない/ ～ようもない
5.～得る/　～得ない

Bài 21: ĐIỀU KIỆN GIẢ ĐỊNH TIẾP NỐI NGƯỢC.....128
1.たとえ～ても
2.～たところで
3.～としても/　～にしても
4.～にしろ/　～にせよ

Bài 22: ĐIỀU KIỆN GIẢ ĐỊNH. ĐIỀU KIỆN XÁC ĐỊNH.....131
1.～さえ～ば
2.～としたら/　～とすれば/　～とすると
3.～ないことには
4.～ものなら
5.～をぬきにしては
6.～う（よう）ものなら
7.～ないかぎり

Bài 23: NÊU VÍ DỤ ĐỂ GIẢI THÍCH.....136
1.～とか～とか
2.～やら～やら
3.～にしても～にしても
　～にしろ～にしろ
　～にせよ～にせよ

Bài 24: NHẤN MẠNH, CƯỜNG ĐIỆU 139
1.～さえ/ ～でさえ
2.～として
3.～くらい
4.～など/　～なんか/ ～なんて
5.～こそ
6.～まで/　～までして

Bài 25: CHỦ ĐỀ, ĐỀ TÀI.....143
1.～とは/　～というのは
2.～というものは/　～ということは
3.～といえば
4.～というと/ ～はというと
5.～といったら
6.～にかけては

Bài 26: KHÔNG LIÊN QUAN, KHÔNG ĐẾM XỈA, NGOẠI LỆ.....147
1.～を問わず/　～は問わず
2.～にかかわらず/　～に（は）かかわりなく
3.～もかまわず
4.～はともかく（として）
5.～はさておき

Bài 27: TƯƠNG QUAN. ĐỐI ỨNG.....151
1.～によって/　～による
2.～によっては
3.～次第で/　～次第だ
4.～次第では
5.～に応じて/ ～に応じた
6.～たび（に）
7.～につけて
8.～をきっかけ（に）して/　～をきっかけして
9.～を契機に（して）/　～を契機として

Bài 28: NGHỊCH TIẾP TỪ. NHƯỢNG BỘ.....157
1.～ながら
2.～くせに/　～くせして
3.～つつ/ ～つつも
4.～ものの/ ～とはいうものの
5.～にもかかわらず

6.～にしても/　～にしろ/ ～にせよ
7.～といっても
8.～からといって

Bài 29: NGUYÊN NHÂN, LÝ DO.....163
1.～によって/　～による
2.～から/ ～ことから/　～ところから
3.～からこそ
4.～につき
5.～おかげで/　～おかげか/　～おかげだ
6.～せいで/　～せいか/　～せいだ
7.～ものだから/　～もので/　～もの
8.～ばかりに
9.～だけに/ ～だけの
10.～だけあって
11.～あまり/　～のあまり/ ～あまりの～に

Bài 30: NGUYÊN NHÂN, LÝ DO (tiếp theo) 171
1.～以上（は）
2.～上は
3.～からは/　～からには
4.～ことだから/　～ことだ
5.～ところをみると
Bài 31: NGUYỆN VỌNG, CẢM THÁN.....175
1.～ことに（は）
2.～ことだ
3.～ことか/ ～だろう/ ～ことだろう
4.～ものだ
5.～ものだ
6.～たいものだ
7.～ないものか
8.～ものがある

Bài 32: TIÊU CHUẨN CƠ BẢN.....181

1.～ように/ ～ような

2.～とおり（に）/ ～とおりの/ ～とおりだ

3.～に沿って/ ～に沿う/ ～に沿った

4.～に基づいて/ ～に基づく/ ～に基づいた

5.～を基に（して）/ ～を基にする/ ～を基にした

6.～のもとで/ ～のもとに

7.～を中心に（して）/ ～を中心として/ ～を中心にする/ ～を中心とする

～を中心にした/ ～を中心とした

Bài 1

ĐỐI TƯỢNG CỦA ĐỘNG TÁC

Khi muốn diễn đạt hành động mà sự việc muốn hướng đến, thì chúng ta có cách trình bày như thế nào?

1．～について

- Dùng khi muốn nói về đối tượng thao tác.
- Thường sau ～について là các động từ như: 話す、聞く、考える、書く、調べる...
- Thường dùng trong văn nói nhiều hơn văn viết, về ý nghĩa dùng giống với ～に関して/ ～に関する

- Công thức: N + について

N +についての + N

- Ý nghĩa: ～về / ～liên quan

1.私は日本の経済について調べている。

Tôi đang tìm hiểu về kinh tế Nhật Bản.

2.あの人について私は何も知らない。

Tôi không biết gì về người đó cả.

3.今日は日本の文化についてお話します。

Hôm nay tôi xin trình bày về văn hóa Nhật Bản.

4.私は欧米の文学について研究している。

Tôi đang nghiên cứu về văn học Âu Mỹ.

2．～に関して/ ～に関する

- Giống với ～について nhưng ～に関して được dùng trong những biểu hiện có tính chất cứng nhắc, ở hội thảo, phát biểu và được dùng nhiều trong văn viết.

- Công thức: N + に関して/ に関する

- Ý nghĩa: ～liên quan / ～về

1.あの人に関して私は何も知らない。

Tôi không biết gì liên quan đến người đó cả.

2.事故の原因に関してただ今調査中です。

Liên quan đến nguyên nhân tai nạn hiện thời đang điều tra.

3.環境の問題に関して論文を書く。

Tôi viết luận văn về vấn đề môi trường.

4.私は政治に関して興味がない。

Tôi không có hứng thú về chính trị.

3．～に対して/　～対する

- Dùng để thể hiện động tác hay cảm tình về đối tượng muốn hướng đến.
- ～に対して thường dùng khi có 2 đối tượng.
- Khác với ～について và ～に関して ở chỗ là ～に対して được dùng để đề cập đến tâm trạng và hành động của đối tượng một cách trực tiếp. Sau ～に対して thường là những từ thể hiện quan hệ đối lập như: 反抗、反論、抗議...
- **Công thức:　N　＋　に対して**
- **Ý nghĩa: ~ đối với**

1.日本人に対して嘘をつかない方がいい。

Đối với người Nhật mình không nên nói dối.

2.私はあの人に対して失礼な態度をとってしまいました。

Đối với người đó tôi đã lỡ có thái độ thất lễ rồi.

3.自分の将来に対して努力心を持つことは大切だ。

Đối với tương lai của chính mình, việc có tinh thần nỗ lực là rất quan trọng.

4.あの先生は頭の良い学生に対してだけ親切です。

Giáo viên đó chỉ tốt đối với những học sinh thông minh thôi.

4．～にこたえて/ ～にこたえる

- ～にこたえて thường đứng sau các danh từ thể hiện sự chất vấn, yêu cầu, mong mỏi...

- **Công thức:** N ＋ にこたえて
- **Ý nghĩa:** ～theo

1.社員の要望にこたえて、社員旅行は３泊４日と決定した。

Theo nguyện vọng của nhân viên thì cuộc du lịch của nhân viên được quyết định 4 ngày 3 đêm.

2.読者の期待にこたえて、彼女の小説はもう一回再出版された。

Theo như sự mong đợi của độc giả thì tiểu thuyết của cô ấy được tái bản một lần nữa.

3.地元の人たちの要求にこたえるこの道路は建設しなければならない。

Theo yêu cầu của người dân địa phương thì phải kiến thiết con đường lộ này.

4.時代にこたえた考え方をしないと、若者には受け入れられない。

Nếu không có cách nghĩ theo thời đại thì đối với giới trẻ không thể dung nạp được.

5．～をめぐって/ ～をめぐる

- Được dùng để nói khi nảy sinh quan hệ đối lập, lấy vấn đề gì đó làm trung tâm điểm để thảo luận, nghị luận.
- Thường theo sau ～をめぐって là các động từ mang ý nghĩa tranh cãi, nghị luận, đối nghịch nhau về ý kiến như: 対立する、議論、争う...
- Được dùng nhiều trong văn viết.
- **Công thức:** N ＋ をめぐって
- **Ý nghĩa:** Xoay quanh (vấn đề)～

1．環境の問題をめぐって、様々な議論が行われた。
Xoay quanh vấn đề môi trường, nhiều cuộc nghị luận đã được tổ chức.

2．人権の問題をめぐって、二つの対立した意見が見られる。
Xoay quanh vấn đề nhân quyền, có thể thấy hai ý kiến đối lập nhau.

3．核の応用をめぐって、まだ議論を続けている。
Xoay quanh việc ứng dụng hạt nhân, vẫn đang tiếp tục nghị luận.

4.マンション建設をめぐる争いがようやく解決に向かった。
Việc tranh cãi xoay quanh vấn đề căn hộ cao cấp đã dần dần hướng đến giải quyết.

6．～向けに/ ～向けの/ ～向けの
- Dùng khi muốn nói: để cho hợp với～
- **Công thức:　N ＋ 向けの**
- **Ý nghĩa:　để ~/ dành cho~ / hướng đến ~**

1.日曜日は子供向けの番組が多い。
Chủ nhật thì chương trình tivi dành cho trẻ em nhiều.

2.これは日本語学習者向けに書かれた文法書です。
Đây là cuốn văn phạm dành cho người học tiếng Nhật.

3.この料理はお年寄り向けに味つけしてあります。
Thức ăn này có gia vị dành cho người lớn tuổi.

4.この小説書は外国人向けだが、日本人が読んでもとても面白く、ためになる。
Sách thuyết minh này dành cho người nước ngoài, nhưng (dù) người Nhật đọc cũng rất hấp dẫn, nên có thể dành cho cả người Nhật nữa.

Bài 2

HẠN ĐỊNH

Khi muốn giới hạn điều kiện hay tình huống nào đó thì chúng ta có cách nói như thế nào?

1．～に限り

- Dùng khi muốn nói rằng: đặc biệt chỉ ~ thì~
- **Công thức:　N　＋　に限り**
- **Ý nghĩa: (đặt biệt) chỉ ~ thì ~**

1．65 歳以上の人に限り、入場無料です。
(Đặc biệt) chỉ có những người trên 65 tuổi thì mới vào cửa miễn phí.

2．この券をご持参のお客様に限り、10%割引いたします。
Chỉ có vị khách nào mang theo vé này thì mới được giảm 10%.

3．今日に限りこれは半額です。
Đặc biệt chỉ có hôm nay thì mặt hàng này bán nửa giá.

4．日本語学校を選ぶなら、この学校に限る。
Nếu như chọn trường tiếng Nhật thì chỉ có trường này.

2．～に限って

- Dùng khi muốn nói rằng: chỉ có ~ thì đặc biệt ~
  Hay: chỉ có ~ là khác với ~
- **Công thức: N　＋　限って**
- **Ý nghĩa: chỉ có ~ / ~ toàn chỉ**

1.親友はなぜか私がお金がない時に限って、お金を借りに来る。
Bạn thân của tôi không hiểu vì sao toàn chỉ lúc tôi không có tiền thì lại đến mượn tiền.

2.いつもは部屋をきれいにしているのに、散らかしている時に限って客が来る。

Dù tôi luôn dọn dẹp phòng sạch sẽ nhưng chỉ có lúc bừa bãi thì khách đến.

3.うちの子に限って、そんな悪いことをするはずがない。

Chỉ có con nhà tôi thì mới không làm những việc xấu như vậy.

4.あの人に限って、そんなばかなことはしないと思う。

Chỉ có người đó thì tôi nghĩ là không làm cái việc điên rồ như vậy.

3．～かぎり（は）

- Dùng để biểu hiện trạng thái, đằng sau thường là những từ chỉ thời gian.
- **Công thức:** 連体修飾型 ＋ かぎり（は）
- **Ý nghĩa: Trong khi ~ / trong lúc ~**

1.この世に人間がいるかぎり争いごとはなくならない。

Trong thế gian trong lúc còn con người thì việc tranh giành nhau là không dừng được.

2.彼がそばにいてくれるかぎり、私は安心していられる。

Trong lúc anh ấy có ở bên cạnh thì tôi có thể cảm thấy an tâm.

3.日本にいる限り、節約を心がけなければならない。

Trong lúc ở Nhật phải cố gắng tiết kiệm.

4.母がやめない限り、私も続ける。

Trong khi mẹ tôi chưa dừng tay thì tôi vẫn tiếp tục.

4．～かぎりでは

- Được dùng trong lối nói trịnh trọng, nghiêm trang.
- Dùng để giới hạn cho một phạm vi để phán đoán một điều gì đó.

- **Công thức:** V / V た/ N の ＋ かぎりでは
- **Ý nghĩa:** **Nếu như trong phạm vi ~**
Nếu như trong giới hạn ~

1.私の知っている限りでは、あの人はとても良い人だ。
Nếu như trong phạm vi tôi biết thì người đó là người tốt.

2.名簿で調べた限りでは、そういう名前の人はこの学校にはいません。
Nếu như trong phạm vi tôi đã điều tra danh sách thì người có tên như vậy ở trường này không có.

3.今回の調査の限りでは、この問題に関する外国の資料はあまりないようだ。
Nếu như trong phạm vi điều tra lần này, tư liệu của nước ngoài liên quan đến vấn đề này dường như rất ít.

4.私が知る限りでは、そんな町はこの地方にはない。
Nếu như trong phạm vi tôi biết thì khu phố như vậy không có ở vùng này.

Bài 3

KHÔNG HẠN ĐỊNH

Dùng khi muốn nói không chỉ có phạm vi đó thôi, ngoài ra còn có nhiều ~ nữa.

1．～ばかりでなく

- Dùng khi muốn nói rằng: không chỉ có ~ đó thôi, mà phạm vi còn phát triển lan rộng hơn nhiều.

- Văn phía sau ばかりでなく có thể dùng được cho hình thức mệnh lệnh, cưỡng chế nữa.

- Công thức: 連体修飾型（trừ hình thức N の）＋　ばかりでなく

- Ý nghĩa:　không chỉ ~ mà còn ~

1. 私の留学の目的は日本語ばかりでなく、日本の経済や文化や日常生活も勉強した。
   Mục đích du học của tôi không chỉ là học tiếng Nhật thôi, mà tôi còn đã học kinh tế, văn hóa và cuộc sống hằng ngày nữa.

2. あの人は天才詩人と言われているばかりでなく、経済の分野でも活躍している。
   Người đó không chỉ được gọi là thi nhân thiên tài mà ở lĩnh vực kinh tế cũng đang hoạt động hăng say.

3. 彼女は頭が痛いばかりでなく、吐き気もするし、少々熱もあるんです。
   Cô ấy không chỉ có đau đầu thôi mà còn ớn lạnh, ói mửa và hơi sốt nữa.

4. 会議では彼の仕事上のミスについてばかりでなく、彼の私生活まで出た。
   Cuộc họp không chỉ nói về lỗi lầm trong công việc của anh ta thôi, mà đã nêu ra đến cuộc sống cá nhân của anh ta.

２．～ばかりか

- Dùng với ý nghĩa: không chỉ ~ mà hơn thế nữa, cộng thêm vào làm sự việc ở mức độ nặng hơn.

- Khác với ～ばかりでなく ở chỗ là: đằng sau ～ばかりか không dùng được cho hình thức mệnh lệnh hay cưỡng chế.

- Công thức: 連体修飾型 (trừ hình thức N の) ＋ ばかりか

- Ý nghĩa: không chỉ ~ mà ~ cũng ~ / không chỉ ~ hơn nữa ~

1.数学ばかりか物理も０点でした。

Không chỉ toán mà vật lý cũng 0 điểm.

2.料理が下手であるばかりか、掃除もしない人です。

Là người không chỉ nấu ăn dở mà dọn dẹp cũng không làm nữa.

3.彼女は仕事や財産ばかりか、家族まで捨てて家を出ました。

Cô ấy không chỉ vứt bỏ công việc và tài sản mà còn đã vứt bỏ cả gia đình ra đi.

4.この頃彼は遅刻が多いばかりか、授業中に居眠りすることさえあります。

Gần đây anh ta không chỉ đi học trễ nhiều mà thậm chí còn ngủ gục trong giờ học nữa.

３．～に限らず

- Được dùng khi muốn nói rằng: không chỉ ~ mà còn thích dụng, toàn bộ nhóm đều như vậy.

- ～に限らず là hình thức không hạn định của ～に限り

- Công thức: N ＋ に限らず

- Ý nghĩa: không chỉ ~ mà ~

1.私はバスケットーボールに限らず、スポーツなら何でも好きです。

Không chỉ có bóng rổ mà nếu là thể thao thì môn gì tôi cũng thích.

2.国にいた時には　日曜日に限らず、休みの日はいつも友達とスポーツをやります。

Khi còn ở nước nhà, không chỉ có chủ nhật mà ngày nghỉ tôi cũng thường chơi thể thao với bạn của tôi.

3.男性に限らず女性も新しい職業分野の可能性を広げようとしている。

Không chỉ có nam giới mà nữ giới cũng đang cố gắng mở rộng tính khả năng trong lĩnh vực nghề nghiệp mới.

4.専門のことに限らず、いろいろなことを勉強したい。

Không chỉ có học chuyên môn mà tôi còn muốn học nhiều thứ nữa.

4．～のみならず

- Cũng dùng khi muốn nói rằng: không chỉ ~ mà phạm vi còn phát triển rộng hơn nữa.
- Được dùng trong văn viết và trong lối nói trang nghiêm.
- Đây là hình thức không hạn định của ただ～のみ～
- **Công thức:　普通形型（ふつうけいがた）　＋　のみならず**
- **Ý nghĩa: không chỉ ~ mà~ / không những ~ mà~**

1.彼の名前はベトナムのみならず海外でもよく知られている。

Tên của anh ta không chỉ nổi tiếng ở Việt Nam mà ở hải ngoại cũng được biết đến nhiều.

2.この不景気では、中小企業のみならず大企業でも経費を削る必要がある。

Trong tình trạng kinh tế trì trệ này không chỉ có xí nghiệp vừa và nhỏ mà đến các xí nghiệp lớn cũng cần phải cắt giảm kinh phí.

3.体力のみならず気力も充実している。

Không những thể lực mà khí lực cũng đầy đủ.

4.雨のみならず風も吹いてきた。

Không những mưa mà gió cũng thổi đến nữa.

Bài 4

THÊM VÀO. BỔ SUNG VÀO

Khi muốn nói rằng: cái đó cũng có và hơn nữa ngoài ra cũng có ~

1．～も～ば～も/　～も～なら～も

- Sự việc phía sau có khuynh hướng giống với sự việc phía trước. Dùng để đề xuất, khi muốn nói lên một điều gì đó như là một lý do.

- Trong trường hợp liệt kê thì trước và sau có thể là giống nhau, có thể là đối nghịch nhau.

- Công thức:　N１も～ば、N2　も～
N1　も～なら、N２　も～

- Ý nghĩa: ~ cũng ~ cũng ~

1.彼の家は貧しく、電話もなければ、テレビもない。
Nhà của anh ta nghèo, điện thoại cũng không có mà tivi cũng không có.

2.人間にはいい時もあれば、悪いときもある。
Con người cũng có lúc tốt cũng có lúc xấu.

3.明日は数学の試験もあれば、レポートも提出しなければならないので、今晩は寝られそうもない。
Ngày mai cũng có thi toán và cũng phải nộp báo cáo nữa nên tối nay có lẽ là không thể ngủ được.

4.りんごにはいろいろな種類がある。赤いのもあれば、黄色いのもある。
Táo cũng có nhiều loại, cũng có táo màu đỏ cũng có táo màu vàng.

2．～うえ（に）

- Sự việc phía sau giống với sự việc phía trước, cộng thêm tâm trạng gọi là "hơn nữa/ thêm vào đó".

- Cuối câu không dùng cho các hình thức mệnh lệnh, cấm đoán, nhờ vả, rủ rê...

- **Công thức: 連体修飾型 ＋ うえ（に）**
- **Ý nghĩa: Hơn nữa / thêm vào đó**

1.夕べは道に迷ったうえに、雨にも降られて大変でした。

Tối hôm qua đã bị lạc đường, thêm vào đó còn bị mưa ướt nữa, thật là vất vả.

2.彼の話は長い上に要点がはっきりしないから、聞いている人は疲れる。

Câu chuyện anh ta nói thì dài, hơn nữa vì điểm cốt yếu không rõ ràng cho nên người nghe bị mệt.

3.日本は家が狭いうえに、物価も高く、とても暮らしにくい。

Ở Nhật nhà thì hẹp, thêm vào đó vật giá đắt đỏ nên rất khó sống.

4.人が生きていくうえに、愛はなくてはならないものだ。

Con người sống, hơn nữa cần phải có tình yêu.

3．～はもちろん

- Dùng với ý nghĩa: "như là chuyện đương nhiên không cần phải nói"
- **Công thức: N ＋ は もちろん**
- **Ý nghĩa: ~ chuyện đương nhiên / ~ khỏi phải nói**

1.復習はもちろん予習もしなければなりません。

Ôn tập là đương nhiên, nhưng phải chuẩn bị bài trước ở nhà.

2.このカバン、いいでしょう。値段はもちろん便利さも気に入っているのよ。

Cái túi này được, đúng không? Giá cả thì đương nhiên được rồi, nhưng tôi thấy nó cũng tiện đó.

3.彼女は勉強についてはもちろんのこと、私生活の問題まで何でも相談できる先輩だ。

Chị ấy là một tiền bối mà có thể thảo luận được mọi thứ, việc học hành thì khỏi phải nói rồi, ngay cả những vấn đề riêng tư.

4.浅草という町は日曜、祭日はもちろん平日もにぎやかだ。

Khu phố có tên là Asakusa thì chủ nhật và ngày lễ thì khỏi phải nói rồi, ngày trong tuần cũng nhộn nhịp nữa.

4．～はもとより

- Dùng với ý nghĩa là: ~ đương nhiên rồi, ngoài ra cũng ~
- Được dùng trong văn viết và lối nói trang nghiêm.
- **Công thức: N ＋ はもとより**
- **Ý nghĩa: ~ thì đương nhiên rồi, ngoài ra ~ cũng ~**
  ~ thì khỏi phải nói, ngoài ra ~ cũng ~

1.彼は英語はもとより、ベトナム語も話せる。

Anh ấy tiếng Anh thì khỏi phải nói, ngoài ra còn nói được tiếng Việt Nam nữa.

2.最近の日本の若者は女性はもとより男性も化粧品に興味をもっているようです。

Giới trẻ Nhật Bản gần đây, nữ thì khỏi phải nói, ngoài ra dường như nam giới cũng có sở thích dùng mỹ phẩm nữa.

3.アジアでは、日本はもとより、多くの国がこの大会の成果に期待している。

Ở Châu Á, Nhật Bản thì khỏi phải nói rồi, nhiều quốc gia đang mong đợi thành quả của đại hội lần này.

4.今回のプロジェクトでは、スタッフはもとより、各方面からご協力が得られたことを感謝しております。

Trong dự án lần này, nhân viên thì đương nhiên rồi, ngoài ra còn nhận được sự hợp lực từ những nơi khác nữa, tôi xin chân thành cám ơn.

5．～に加えて

- Dùng khi muốn nói việc gì đó cho đến giờ đã ~ thêm vào đó~
- **Công thức:　N　＋　に加えて**
- **Ý nghĩa: ~ thêm vào đó ~**

1.この商品は性能の良さに加えて価格が手頃なので、人気があります。

Sản phẩm cao cấp này tính năng tốt, thêm vào đó vì giá cả phải chăng nên được ưa chuộng.

2.日本の夏は暑いのに加えて、湿気が多くて過ごしにくい。

Mùa hè của Nhật đã nóng, thêm vào đó là độ ẩm nhiều nên rất khó chịu.

3.台風に近づくにつれ、大雨に加えて風も強くなってきた。

Cơn bão đang gần kề, cộng với mưa lớn nên gió cũng rất mạnh.

4.今年は家の新築に加えて姉の結婚式もあるので、忙しくなりそうだ。

Năm nay làm nhà mới, thêm vào đó vì chị gái kết hôn nên có lẽ trở nên bận rộn.

Bài 5

KHỞI ĐIỂM. KẾT THÚC ĐIỂM. GIỚI HẠN. PHẠM VI

Khi muốn nói một sự việc bắt đầu và kết thúc hay giới hạn giữa trên và dưới, lúc đó bạn sẽ có cách diễn đạt như thế nào?

1．～をはじめ（として）/ ～をはじめとする

- Dùng khi trong một nhóm có nhiều người hay nhiều vật nổi trội nhưng chọn ra một vật hay một người trong số những vật hay người nổi trội đó (được nhiều người biết đến) để làm mẫu điển hình. Khi đó người hay vật được chọn làm mẫu điển hình đó + をはじめ（として)。
- Được dùng trong văn viết, thay vào đó văn nói bạn dùng ～からして
- **Công thức: N ＋ をはじめ（として）**
- **Ý nghĩa: ～đứng đầu là ~, ngoài ra còn ~**
  ~ trước tiên là ~, ngoài ra còn ~

1.奈良には法隆寺をはじめ古い寺がたくさんある。
Ở Nara đứng đầu là Horyuuji, ngoài ra còn có nhiều chùa cổ khác nữa.

2.ご両親をはじめ、ご家族の皆さんはお元気ですか。
Từ ba mẹ bạn cho đến các thành viên khác trong gia đình mọi người đều khỏe chứ?

3.アジアで行われた初めての世界女性会議には、アメリカをはじめとする世界各国の女性代表が参加した。
Trong hội nghị phụ nữ thế giới lần đầu tiên đã được tổ chức ở Châu Á, đứng đầu là Mỹ, ngoài ra đại biểu phụ nữ của các quốc gia trên thế giới cũng đã tham gia.

4.二年間留学生の間、山谷さんをはじめいろいろな方のお世話になった。
Trong 2 năm du học, ngoài bà Yamaya còn nhiều vị khác nữa đã giúp đỡ tôi rất nhiều.

2．～からして

- Phương pháp dùng cũng giống như ～をはじめ（として），nhưng ～をはじめ（として）thì cái được chọn làm đại diện là cái nổi trội. Còn ～からして thì những cái rất bình thường lại được đem ra làm ví dụ, đôi khi còn lấy những cái nhỏ nhặt ra làm ví dụ.
- Được dùng nhiều trong văn nói.
- **Công thức:** N ＋ からして
- **Ý nghĩa:** **～ví dụ như cái trước tiên là / ～chẳng hạn**

1.私は彼の歩き方からして気に入らない。

Tôi không thích anh ta trước tiên là tướng đi.

2.私はあの人があまり好きではない。下品な話し方からして気にいらない。

Tôi không thích người đó lắm. Trước tiên là cách nói chuyện thô tục tôi không thích.

3.日本では食べ物からして私には合わなくて、はじめのうちはとても困った。

Ở Nhật, đồ ăn chẳng hạn, không hợp với tôi lắm, cho nên lúc đầu rất là khó khăn.

4.この店の雰囲気は好きになれない。先ず、流れている音楽からして私の好みではない。

Không khí của cửa tiệm này tôi không thích lắm. Trước tiên dòng nhạc không phải là dòng nhạc mà tôi thích.

3．～から～かけて

- Về mặt ý nghĩa cũng giống với ～から～まで nhưng ～から～まで điểm bắt đầu và điểm kết thúc một cách rõ ràng, trong khoảng giữa ～から～まで thì sự việc diễn ra một cách liên tục và ở trạng thái giống nhau. Còn ～から～にかけて thì điểm bắt đầu và điểm kết thúc không được rõ ràng như vậy, mà nó

diễn đạt cho một thời kỳ, một giai đoạn nào đó, câu văn phía sau cũng có tính liên tục không chỉ một lần.

- **Công thức:** N1 から N2 にかけて
- **Ý nghĩa: Trong khoảng từ ~ đến ~ / giữa N1 và N2 thì ~**

1.日本では九月から十月にかけては、各地でお祭りが行われます。
Ở Nhật Bản trong khoảng từ tháng 9 đến tháng 10 lễ hội tổ chức ở từng địa phương.

2.新宿駅から渋谷駅にかけてアパートがたくさん並んでいる。
Từ ga shinjuku cho đến ga shibuya nhiều tòa thương xá xếp thành dãy.

3.朝、七時から八時にかけて、電車が大変込み合う。
Buổi sáng khoảng từ 7 đến 8 giờ trong xe điện người chen chúc nhau.

4.このミニスカートのスタイルは日本では 1970 年代から 1980 年代にかけて流行したものだ。
Kiểu váy ngắn này ở Nhật những năm 70 đến những năm 80 đã rất thịnh hành.

4. ～にわたって/ ~にわたる/ ～にわたった/ ～にわたり

- Dùng khi muốn nói rằng: trong toàn bộ phạm vi đó.
- **Công thức:** N ＋ にわたって
- **Ý nghĩa: Tất cả/ toàn bộ / suốt ~**

1.その学生は各学科にわたり成績がいい。
Học sinh đó tất cả các mộn đều có thành tích tốt.

2.二年間にわたる留学生活の間、奨学金以外はアルバイトをした。
Trong suốt 2 năm du học, ngoài học bổng tôi đã đi làm thêm.

3.明日は東北地方の全域にわたって、雪が降ります。
Ngày mai toàn bộ vùng đông bắc có tuyết rơi.

4.家を買うために、銀行で35年にわたるローンを組んだ。
Để mua nhà, tôi đã làm thủ tục vay ở ngân hàng trong vòng 35 năm.

5．～を通じて/ ～を通して

- ～を通じて và ～を通して có nhiều ý nghĩa nhưng ở trường hợp này được dùng với ý nghĩa là "trong suốt ~".
- ～を通して thường kết hợp với văn mang tính ý chí và mang tính tích cực.

- Công thức: N (thường là danh từ chỉ thời gian) ＋ 通じて/ 通して
- Ý nghĩa: Trong suốt ~

1.その国は一年を通じて/ を通して暖かい。
Quốc gia đó suốt năm ấm áp.

2.中学性時代を通じて彼女はいつもクラスのリーダーだった。
Trong suốt thời trung học, cô ấy luôn là người dẫn đầu lớp.

3.この政策は全国を通じて適用だった。
Chính sách này phù hợp trong cả nước.

4.留学生時代を通して、私は先生や友達からとてもいい影響を受けた。
Trong suốt thời gian du học, tôi đã nhận được ảnh hưởng rất tốt từ thầy giáo và bạn bè.

6．～だけ/ ～だけの

- だけ cũng có rất nhiều nghĩa, trong trường hợp này thường được dùng với nghĩa là: trong phạm vi nào đó ~ thì toàn bộ ~
- Từ quen dùng là: できるだけ với ý nghĩa là: cố gắng, trong khả năng có thể.

- **Công thức: 連体修飾型 (chỉ có thể khẳng định, N cũng không dùng) + だけ**

- **Ý nghĩa: toàn bộ ~**

1．食べ放題というのは、食べたいだけ食べても良いということです。
Ăn tự do có nghĩa là toàn bộ những gì muốn ăn đều ăn được.

2．ここにあるものをできるだけたくさん運んでください。
Đồ ở đây nếu có thể được thì cứ chuyển thật nhiều đi.

3．分かっているだけのことはもう全部話しました。
Những gì tôi biết thì tôi đã nói hết rồi.

4．持てるだけのものを、持って帰ってください。
Những gì mang được thì tôi đã mang về rồi.

7．～かぎり/　～かぎりの

- Từ quen dùng là: あらんかぎり = toàn bộ ~
- **Công thức: V/ N　の　＋　かぎり**
- **Ý nghĩa: toàn bộ ~ / trong giới hạn có thể ~**

1.戦後この辺りは見渡すかぎり焼け野原だった。
Sau chiến tranh, vùng này đảo mắt nhìn quanh chỉ toàn là thảo nguyên khô cằn.

2.何か私にお手伝いできることがあったら教えてください。できるかぎりのことはいたしますから。
Nếu tôi có thể giúp được gì thì hãy chỉ cho tôi nhé. Vì trong giới hạn có thể thì tôi sẽ nhận mà.

3.命のある限り、約束は守ります。
Trong đời tôi, tôi luôn giữ lời hứa.

4.さあ、いよいよ明日は入学試験だ。力のかぎり頑張ってみよう。
Chà, ngày mai là thi nhập học rồi. Cố gắng hết sức xem sao.

Bài 6

RỦ RÊ. KHUYÊN BẢO. CHÚ Ý. CẤM ĐOÁN

Khi muốn rủ rê, khuyên răn hay yêu cầu ai điều gì đó thì chúng ta có cách nói như thế nào?

1．～う（よう）ではないか

- Đây là cách nói khi muốn rủ rê người khác cùng làm gì đó.
- **Công thức: V thể ý chí + ではないか**
- **Ý nghĩa: chúng ta cùng ~**

1.今回の連休は天気が良さそうですね。登山しようではありませんか。
Kỳ nghỉ dài ngày lần này thời tiết có vẻ tốt nhỉ? Chúng ta cùng đi leo núi không?

2.この案は直ちに実行に移そうでないか。
Chúng ta cùng thực hiện ngay phương án này đi.

3.これからは少しでも人の役に立つことを考えようではないか。
Từ nay chúng ta hãy cùng suy nghĩ sao cho có lợi cho con người dù một chút cũng được.

4.来月旅行の費用のために、さっそく、私達は明日から積み立て始めようじゃありませんか。
Vì chi phí dùng cho du lịch tháng tới, ngay từ ngày mai trở đi chúng ta cùng để dành tiền nhé!

2．～ことだ

- Khi mình muốn chú ý với người khác rằng: nên làm, hay không nên làm cái gì đó.
- Đây là cách nói mà người nói nói với phán đoán và ý kiến cá nhân. Nói với ý khuyên nhủ, cảnh báo, khuyến cáo.

- **Công thức: V/ V ない形　＋　ことだ**
- **Ý nghĩa:　nên ~/không nên ~**

1.試験が落ちないように、しっかり勉強することだ。
Để thi không bị rớt thì nên học cho chắc.

2.まず、人に依頼のことを考えないで、とにかく自分でやってみることだ。
Trước tiên đừng nghĩ đến việc nhờ vả người khác, dù thế nào cũng thử tự mình làm đi đã.

3.読解力をつけたいのなら、毎日新聞を読むことだ。
Nếu muốn tăng cường năng lực đọc hiểu thì mỗi ngày nên đọc báo.

4.上手になりたければ、練習することです。
Nếu muốn (trở nên) giỏi thì nên luyện tập.

３．～こと

- Đây là văn được dùng trong văn viết, khi muốn truyền đạt rằng: hãy làm ~/ không được làm ~/ không nên làm ~
- Được dùng nhiều ở trường học hay đoàn thể...
- Được in trên các tờ rơi, quảng cáo, truyền đơn, ghi trên bảng thông báo. Thỉnh thoảng cũng dùng để truyền miệng.
- **Công thức:　V/ V ない形　＋　こと**
- **Ý nghĩa: hãy ~/ không được ~**

1.参加したい方は 22 日までに登録すること。
Vị nào tham gia thì hãy đăng ký trước ngày 22.

2.明日、ロビーで８時 30 分に集合のこと。
Ngày mai xin hãy tập hợp lúc 8h30 tại phòng đợi.

3.来週の宿題を流れないこと。

Không được quên làm bài tập ở nhà của tuần tới đó nhé!

4.その部屋は使わないこと。

Không được sử dụng phòng đó.

4．～ものだ/　～ものではない

- Đây không phải là ý kiến cá nhân, vì nó thể hiện sự giáo huấn về kiến thức thông thường mang tính xã hội, tính đạo đức.

- Công thức:　V/V ない形　＋　ものだ

- Ý nghĩa: ~ là đương nhiên / ~ là không nên

1.人間は秘密を聞くと知りたくなるものだ。

Con người hễ nghe bí mật thì trở nên muốn biết là đương nhiên rồi.

2.学生は勉強するものだ。

Học sinh phải học là chuyện đương nhiên.

3.病気の人には、親切にするものだ。

Tử tế đối với người bệnh là chuyện đương nhiên.

4.弱い者じめをするものじゃないよ。

Chọc ghẹo kẻ yếu là không nên đâu.

5．～べき/　～べきだ/　～べきではない

- Khi người nói muốn cảnh báo và nêu ra chủ trương của mình.
- Trường hợp được quy định bằng nguyên tắc và pháp luật thì dùng hình thức ～しなければならない。

- Công thức:　V　＋　べきだ

Trường hợp する　thì chuyển thành すべき hay するべきだ

-　Ý nghĩa:　nên ~ / không nên ~(～べきではない)

1.学生は勉強するべきだ。

Học sinh thì nên học.

2.法律に従うべきだ。

Nên tuân theo pháp luật.

3.そんなことはするべきではない。

Không nên làm những việc như thế.

4.昨日のパーティーは楽しかった。君も行くべきだったよ。

Bữa tiệc hôm qua rất vui. Em đi nữa có phải là vui hơn không.

6．～ことではない

- Dùng trong cách nói khuyên bảo, cảnh cáo, đôi khi cũng dùng cho cách nói khiển trách.

- Thường đi trong hình thức câu văn: なにも～ことはない/ わざわざ～ことはない

- Công thức: V ＋ ことはない

- Ý nghĩa: không cần phải cất công ~/ không ~ cũng được/ không có gì phải ~

1.電話ではなせばいい、わざわざ行くことはない。

Nếu bằng điện thoại có thể nói được thì không cần phải cất công đi.

2.彼が病気を持っているからと言って、何も笑うことはないだろう。

Nghe nói vì anh ta bị bệnh cho nên không có gì phải cười.

3.パーティーと言っても、親しい友達が集まるだけなんだから、何も着替えることはない。

Dù gọi là tiệc nhưng vì chỉ có bạn bè thân tụ họp lại thôi nên không cần phải thay đồ đâu.

4.この書類はオリジナルが一部あれば十分だ。コピーをすることはない。

Tài liệu này nếu có một bộ nguyên bản thì đủ rồi, khỏi phải copy.

Bài 7

QUYẾT ĐỊNH. QUYẾT ĐOÁN. CHỦ TRƯƠNG

Khi bạn quyết định hay chủ trương một điều gì đó thì bạn có cách nói như thế nào?

1．～まい

- Thể hiện ý chí của phủ định một cách mạnh mẽ.

- Công thức: V nhóm 1- nguyên mẫu/ V nhóm 2 và 3 – thể ない bỏ ない + まい

する trở thành するまい/ しまい

- **Ý nghĩa: ~ quyết không ~/ không có ý định ~**

1.考えまい、考えまいとするけれど、やっぱりあのことが気になって悩んで眠れない。

Quyết là không suy nghĩ nữa, không suy nghĩ nữa, thế nhưng rốt cuộc lại bận tâm đến chuyện đó nên buồn bã và không thể ngủ.

2.二度とあそこには行くまい。

Tôi quyết không đi đến chỗ đó lần thứ hai.

3.娘を一人で外国に行かせまいと彼は思った。

Anh ta nghĩ là quyết không cho phép con gái đi nước ngoài một mình.

4.危ない山にはもう登るまいと思うけれど、やっぱりまた登るたくなる。

Đối với núi nguy hiểm tôi nghĩ là quyết không leo nữa, thế nhưng lại muốn leo nữa.

2．～にほかならない

- Dùng khi muốn nói rằng sự quả quyết, dứt khoát là: tuyệt đối là ~ ngoài ra không thể là vật nào khác hay ai khác.

- Được dùng nhiều trong văn viết.
- **Công thức:** N ＋ にほかならない
- **Ý nghĩa: chính xác là ~/ dứt khoát là ~ (ngoài ra không còn nguyên nhân gì khác)**

1.私の国が貧しいのは戦争が長すぎたからにほかならない。
Nước tôi nghèo chính vì chiến tranh kéo dài quá lâu.

2.親が子供に厳しくするのは、子供に対する愛情にほかならない。
Việc cha mẹ nghiêm khắc đối với con cái chính là thể hiện tình thương đối với con cái mà thôi.

3.私がいつも努力しているのは私の知識がまだ不足していると実感しているからにほかならない。
Việc lúc nào tôi cũng nỗ lực là vì tôi cảm nhận rằng kiến thức của chính mình còn thiếu.

4.毎日野球を食べたいのは、体がそれを必要としているからにほかならない。
Việc tôi muốn ăn rau mỗi ngày là chính vì nó cần thiết cho cơ thể.

3．～にきまっている

- Được dùng trong văn nói.
- **Công thức: 普通形型 ＋ に決まっている。**
- **Ý nghĩa: chắc chắn là ~/ tất nhiên là ~**

1.宝くじを買っても当たらないに決まっている。
Cho dù có mua vé số cũng chắc chắn là không trúng.

2.あの人の言うのは、うそに決まっているよ。
Những gì người đó nói thì chắc chắn là nói dối thôi.

3.３日間だけで4000字のレポートを書くなんて無理に決まっています。
Trong vòng 3 ngày mà viết báo cáo 4000 chữ thì chắc chắn là không xong rồi.

4.この字は彼が書いたに決まっています。私は彼の字のくせをよく知っています。
Chữ này thì chắc chắn là anh ta đã ghi. Tôi biết rõ nét chữ của anh ta mà.

４．～に過ぎない

- Khi muốn nhấn mạnh mức độ thấp và nói rằng: chỉ có mức độ đó không hơn.
- Thường câu văn khởi đầu là: ただ　～　に過ぎない
  ほんの～に過ぎない
- **Công thức:　普通形型　＋　にすぎない**
- **Ý nghĩa: chỉ có ~/ không hơn ~**

1.このクラスは一級が合格できる人は３０人中わずか二人にすぎない。
Lớp này có thể đậu ikkyuu thì chỉ không quá 2 người trong số 30 người.

2.この文の本当の意味が分かった人はほんの数人にすぎない。
Người mà đã hiểu ý nghĩa thực sự của văn này thì chỉ có một vài người.

3.彼の出世はただ親の七光りにすぎない。彼に実力があるわけではない。
Sự thành danh của anh ta chỉ là nhờ ba mẹ của anh ta. Anh ta không có thực lực.

4.アルバイトをしているといっても収入は３万円にすぎない。
Cho dù nói là đang làm thêm nhưng thu nhập chỉ có 30.000 yên không hơn.

5．～しかない/～(より)ほか（は）ない/　～ほか（しかたが）ない

- Khi muốn nói là chỉ có cách đó thôi, không còn cách nào khác.
- **Công thức:　V＋　しかない**
- **Ý nghĩa: chỉ có cách là ～**

1.ビザの延長ができなかったのだから、帰国するしかない。

Vì đã không gia hạn được visa nên chỉ còn có cách về nước thôi.

2.あなたのお祖父さんは手術をする。今はもう神に祈るしかない。

Ngày mai ông tôi phẫu thuật. Bây giờ chỉ còn có cách cầu nguyện thần thánh nữa thôi.

3.彼は生活に困っていたので、学校をやめて働くほかならない。

Anh ta đã nói rằng vì cuộc sống khó khăn nên anh ta chỉ còn cách bỏ học thôi.

4.虫歯を治すには歯医者に行くしかない。

Để chữa sâu răng thì chỉ có cách là đi bác sĩ nha khoa thôi.

6．～というものだ

- Dùng khi người nói nhìn thấy một sự thật nào đó rồi nói ra phán đoán cảm tưởng của mình về việc đó.
- Không dùng ở hình thức quá khứ và phủ định, lúc nào cũng ở hình thức ～というのだ。
- **Công thức:　普通形型　＋　というのだ。**
- **Ý nghĩa:　～nghĩa là /～đoán là/～đúng là ～**

1.やりたくないからやらないなんて、それはわがままというものだ。

Vì không muốn làm nên không làm, đó gọi là vô ý tứ.

2.この仕事を一日で終わらせるなんて、無理というものだ。

Công việc này mà buộc phải xong trong ngày thì đúng là không thể.

3.公費で自分の家族にぜいたくな暮らしをさせるなんて、図図しいというものだ。

Dùng công phí để cho gia đình mình sống xa xỉ thì đúng là vô liêm sỉ.

4.長い間の研究はようやく認められた。努力のかいがあったというものだ。

Nghiên cứu một thời gian dài vất vả lắm mới được nhìn nhận. Đúng là không phí sự nỗ lực.

Bài 8

NGHE NÓI. SUY LUẬN

Khi muốn truyền đạt lại những việc mà mình đã nghe, đã suy nghĩ, hay những việc mà mình không biết một cách chính xác thì chúng ta có cách nói như thế nào?

1．～というものだ/～とのこと（だ）/～ということだった/～ということだか/~ということだったか

- Đây là cách nói trích dẫn trực tiếp một cách mạnh mẽ nên trước ～ということだ thường dùng các hình thức mệnh lệnh và suy luận.
- Khi nó nằm ở mệnh đề phụ thường được sử dụng ở thể quá khứ và nghi vấn.
- ～ということだ cũng là hình thức thường dùng để trả lời thư.
- **Công thức:** 普通形型 ＋ ということだ
- **Ý nghĩa:** **nghe nói là ～**

1.九州はひどい雨だということです。

Nghe nói ở Kyushu trời mưa dữ lắm.

2.大学の周りは静かで住みやすいということだ。

Nghe nói là sống quanh trường đại học vừa yên tĩnh vừa rẻ nữa.

3.先週試験があったということなんですが、欠席したので受けられなかったそうです。

Vì nghe nói là tuần trước có thi nhưng vì anh ấy đã vắng mặt nên dường như đã không dự thi được.

4.鈴木さんは行けないだろうということだった。

Tôi nghe nói là anh Suzuki có lẽ là không thể đi.

2．～とか

- Dùng khi muốn tránh nói một cách rõ ràng, hay trường hợp có cảm giác không được chính xác lắm. Nghe nói nhưng có cảm giác không chính xác bằng cách nói ～そうだ/ ～ということだ。
- Dùng được cho cả văn viết thư lẫn văn nói.
- **Công thức:** 普通形型 ＋ とか
- **Ý nghĩa:** Nghe nói ~

1.来年は日本人の友達がベトナムへ留学のご予定だとか。楽しみに待っています。

Nghe nói là bạn người Nhật của tôi năm tới có dự định đến Việt Nam để du học. Vì vậy tôi đang mong chờ.

2.ニュースで聞いたんですけど、夕べ新宿で家事があったとか。。。あなたの住んでいる方じゃないですか。

Tôi nghe tin tức, nghe nói tối qua ở Shinjuku có hỏa hoạn... có phải là khu của bạn đang sống không ?

3.A: テレビで見たんだけど、新潟県は昨日大雪だったんとか。
B: そうですか。いよいよ冬ですねぇ。
A: Tôi đã xem tivi nghe nói ở tỉnh Nigata hôm qua có tuyết rơi nhiều.
B: Vậy à? Thời tiết đã dần vào mùa đông rồi nhỉ.

4.A: 森君が学校を辞めたとか。
B: 本当ですか。知りませんでした。
A: Nghe nói cậu Mori đã bỏ học rồi.
B: Thật hả? Tôi đã không biết gì cả.

3．～まい

- Mặc dù đây là văn cổ nhưng hiện tại vẫn được sử dụng rất phổ biến.
- Được dùng trong văn viết và trong lối nói nghiêm trang.

- **Công thức:** **V nhóm 1 (thể nguyên mẫu)**
V nhóm 2 và 3 thể ない bỏ ない ＋ まい
する chuyển thành すまい/するまい/しまい

- **Ý nghĩa: có lẽ không ~**

1.あしたは雨は降るまい。

Ngày mai có lẽ trời không mưa.

2.この事件は複雑だから、そう簡単には解決するまい。

Vì sự kiện này phức tạp nên có lẽ không thể giải quyết một cách đơn giản như thế đâu.

3.選手の強化を図らないと、オリンピック出場などとても期待できまい。

Nếu không tăng cường củng cố tuyển thủ thì có lẽ khi ra đấu trường Olympic sẽ không mấy kỳ vọng.

4.彼は人をだまして、町を出て行っただから、二度とここへ戻ることはあるまい。

Anh ta vì đã lừa đảo rồi trốn khỏi khu phố, nên có lẽ là không bao giờ quay lại đây lần thứ hai.

４．～まいか

- Đây cũng là lối văn được dùng nhiều trong văn viết và trong lối nói nghiêm trang.

- Tuy là hình thức văn cổ nhưng văn hiện tại vẫn được dùng. Chủ yếu được dùng ở cuối câu văn với hình thức ～のではあるまいか

- Được thể hiện trong văn nói với lối nói nhẹ nhàng.

- **Công thức: chuyên dùng ở hình thức ～のではあるまいか**

- **Ý nghĩa: chẳng phải là ~ sao?**

1.タンさんはそういうけれども、必ずしもそうとは言い切れないのではあるまいか。

Tuy Tân nói như vậy nhưng có lẽ chưa hẳn đã dứt khoát như vậy.

2.不況、不況というが、これが普通の状態なのではあるまいか。

Nói là ế, ế nhưng chẳng phải là vẫn ở trạng thái bình thường sao.

3.水不足が続くと今年も米の生産に影響が出るのではあるまいか。

Nếu như cứ tiếp tục tình trạng thiếu nước thì chẳng phải là cũng ảnh hưởng đến tình trạng sản xuất lúa gạo năm nay sao.

4.最近のタオルさんの暗い顔を見ると、何か大きな問題でも抱えているのではあるまいかと気になる。

Nhìn nét mặt tối tăm của Taoru gần đây khiến tôi tò mò, chắc hẳn là nó đang ôm ấp chuyện gì lớn lắm đây.

5．～おそれがある

- Dùng khi muốn nói rằng: việc gì đó có khả năng trở nên kết quả xấu.
- **Công thức:　連体修飾型　＋　おそれがある**
- **Ý nghĩa: có lẽ ～ / có khả năng ～**

1.台風は今夜半(こんやはん)、関東地方(かんとうちほう)に上陸(じょうりく)のおそるがある。

Cơn bão giữa đêm nay sẽ đổ bộ vào giữa đất liền ở vùng đông bắc.

2.このままでは、この動物は絶滅(ぜつめつ)するおそれがある。

Nếu tiếp tục tình trạng này thì loài động vật này có khả năng tiệt chủng.

3.このガスは環境を破壊するおそれがある。

Khí thải này có khả năng phá hoại môi trường.

4.この薬は副作用(ふくさよう)のおそれがあるので、医者の指示に従って飲んでください。

Thuốc này vì khả năng sẽ có tác dụng phụ nên hãy uống đúng theo chỉ định của bác sĩ.

6．～かねない

- Về mặt ý nghĩa giống hệt với ～おそれがある, dùng khi muốn nói rằng việc đó sẽ có khả năng tạo nên kết quả xấu.
- Chỉ khác với ～おそれがある về công thức.
- **Công thức:　V ます形 bỏ ます　＋　かねない**
- **Ý nghĩa:　có lẽ ～/ có khả năng là ～**

1.彼女は失恋のショックで自殺しかねない。

Cô ấy có lẽ là vì thất tình mà tự sát.

2.あの人は困ったら人のものでもとりかねない。

Người đó nếu đến đường cùng thì cũng có khả năng lấy đồ của người khác.

3.そんな乱暴な運転をしたら事故を起こしかねない。

Nếu mà lái xe một cách ẩu tả như thế thì có khả năng xảy ra tai nạn đó.

4.食事と睡眠だけはきちんととれないと、体を壊すことになりかねません。

Nếu ăn ngủ không đầy đủ thì có khả năng tổn hại đến sức khỏe.

7．～に違いない

- Dùng để dự đoán một điều gì mà mình cho chắc chắn là như vậy.
- **Công thức:　普通形型　＋　に違いない**
- **Ý nghĩa: tôi nghĩ chắc chắn là ~/ tôi đoán không lầm là ~**

1.時間に正確な山田さんが来ないのは事故か何かがあったからに違いない。

Đúng giờ rồi mà anh Yamada không đến thì tôi nghĩ chắc chắn là anh ta gặp tai nạn hay cái gì rồi.

2.彼の日本語の試験に合格するに違いない。

Tôi nghĩ chắc chắn là anh ta sẽ đậu kỳ thi tiếng Nhật.

3.何度電話してもいないから、アリさんは旅行にでも行っているに違いない。

Dù đã điện thoại mấy lần nhưng không được nên tôi nghĩ chắc là Ari đang đi du lịch.

4.彼は何も言わなかったが、表情から見て、本当のことを知っていたことに違いない。

Anh ta đã không nói gì nhưng nhìn vẻ bên ngoài thì chắc là anh ta đã biết sự thật.

8．～に相違ない

- Giống hệt với ～に違いない về ý nghĩa, công thức và cách dùng.

1.この申し込み書に記載した内容は事実に相違ありません。

Nội dung mà tôi đã viết trong đơn đảm bảo là đúng với sự thật.

2.これは偽者に相違ない。

Đây chắc chắn là đồ giả.

3.３０年ぶりに帰って来た山本さんは確かに私の昔の友人に相違なかったが、３０年という歳月はずいぶん人間を変えるものだと思った。

Anh Yamamoto đã trở về sau 30 năm chính xác là người bạn ngày xưa của tôi, nhưng mà trong thời gian 30 năm tôi nghĩ rằng con người có khá nhiều thay đổi.

4.彼の言ったことは事実に相違ないだろうとは思うが、一応調べてみる必要がある。

Những gì anh ta nói thì tôi nghĩ chắc là không sai với sự thật, nhưng mà tạm thời cần điều tra thử xem.

9．～とみえて/　～とみえる

- Cách nói tường thuật lại một sự việc, lấy một sự thật nào đó làm mốc rồi từ đó suy luận ra.

- Công thức:　普通形型　＋　とみえて

- Ý nghĩa:　chắc là ~

1.夜遅く雨が降ったとみえて、庭がぬれている。

Cái sân ướt như vậy chắc là tối qua trời mưa.

2.春休みが始まったとみえて、バスには学生の姿が少ない。

Trong xe buýt bóng dáng học sinh ít, chắc là đã vào kỳ nghỉ xuân.

3.父はまだ病気からすっかり回復していないとみえて、何をしても疲れると言う。

Cha tôi dù làm gì cũng bảo là mệt, chắc là vì bệnh tình vẫn chưa bình phục hoàn toàn.

4.彼の話を聞いたところでは、彼はこの計画に相当自信を持っているとみえる。

Qua những gì anh ta vừa nói, chắc là anh ta rất tự tin với kế hoạch này.

Bài 9

THỜI ĐIỂM. BỐI CẢNH

Khi tiến hành một sự việc ở một thời điểm hay bối cảnh nào đó thì chúng ta có cách nói như thế nào?

1．～折（に）/ ～折の

- Được dùng trong văn viết và trong lối nói nghiêm trang.
- **Công thức: 連体修飾型 ＋ 折に**
- **Ý nghĩa: vào lúc/ vào dịp/ nhân dịp ~**

1.先日京都へ旅行した折に、京都大学の山田教授を訪ねた。

Hôm trước nhân lúc tôi đi du lịch ở Kyoto, tôi đã đến thăm thầy Yamada của đại học Kyoto.

2.このことは今度お目にかかった折に詳しくお話し致します。

Việc này thì vào lúc gặp bà lần sau tôi sẽ nói tường tận.

3.いつかの折に私のことを思い出したら手紙をくださいね。

Vào một dịp nào đó nếu nhớ đến tôi, thì xin hãy viết thư cho tôi nhé.

4.先月北海道に行った折、偶然昔の友達にあった。

Vào dịp đi Hokkaido tháng trước, tôi đã ngẫu nhiên gặp lại người bạn ngày xưa.

2．～際（に）/ ～際の

- Được dùng trong lối nói nghiêm trang.
- **Công thức: 連体修飾型 ＋ 際（に）**
- **Ý nghĩa: Lúc ~ / trường hợp ~**

1．非常の際にはこの出口から出てください。

Trong trường hợp bất thường xin hãy ra bằng cửa này.

２．昨年、私がボランティアセミナーを行った際の記録をお見せいたします。

Tôi sẽ cho chị xem những ghi chép đi tình nguyện năm ngoái.

３．申込用紙は２月１０日までお送りください。その際返信用封筒を忘れずに同封してください。

Xin hãy gửi đơn đăng ký đến ngày 10 tháng 2. Lúc đó xin đừng bỏ cả bì thư phản hồi vào cùng một bì thư nhé!

4.お帰りの際に、アンケートにご協力ください。

Lúc ra về xin hãy cộng tác với chúng tôi vào tờ thăm dò nhé!

３．～際して

- Được dùng trong văn viết và trong lối nói nghiêm trang.
- Dùng với ý nghĩa trong thời điểm bắt đầu một việc gì đó hoặc trong thời điểm đang tiến hành.

- Công thức: V/ N する　＋　に際して

- Ý nghĩa: khi / khi đang ~

1.この機械の使用に際して、説明書の注意をきちんと守ってください。

Khi sử dụng máy này, xin hãy tuân thủ nghiêm túc những lưu ý của sách hướng dẫn.

2.来日に際していろいろな方のお世話話になった。

Khi mới đến Nhật, tôi đã được nhiều người quan tâm.

3.この調査を始めるに際しては、関係者の了解をとらなければならない。

Lúc bắt đầu điều tra việc này thì phải hiểu rõ những người liên quan.

4.この度の私の転職に際しましては、並々ならぬお世話になりました。

Trong kỳ chuyển việc của tôi lần này, rất cám ơn về sự chiếu cố của ông.

4．～にあたって

- Dùng để thể hiện tâm trạng đặc biệt.
- Được dùng trong văn nói nghiêm trang.
- **Công thức:　V/N ＋　にあたって**
- **Ý nghĩa: Trước khi ~ (một việc gì đó quan trọng)**

1.出発にあたって、もう一度予定の確認をします。
Trước khi xuất phát, hãy kiểm tra lịch trình thêm lần nữa.

2.研究発表をするにあたって、しっかり準備をすることが必要だ。
Trước khi phát biểu, cần phải chuẩn bị một cách chắc chắn.

3.帰国するにあたって、皆さんに言って置きたいことがあります。
Trước khi về nước, tôi có một vài lời muốn nói với các bạn.

4.講演会を始めるにあたり、自己紹介をします。
Trước khi bắt đầu hội công diễn, tôi xin tự giới thiệu.

5．～ところ/ ～ところだ

- ところ thường biểu hiện hành động ở một giai đoạn nào đó.
- Tùy vào thể sử dụng linh hoạt của động từ đứng trước ～ところ mà câu văn được biểu hiện ở quá khứ, hiện tại hay tương lai.
- Hơn nữa ý nghĩa còn phụ thuộc vào trợ từ đứng sau ところ。
- **Công thức: V る/V ている/ V た　＋　ところ**

1.これからお風呂に入るところだ。
Bây giờ tôi bắt đầu đi tắm.

2.今、ご飯を食べているところだ。
Bây giờ tôi đang ăn cơm.

3.今、家に帰ったところだ。
Bây giờ tôi vừa về đến nhà.

4.彼に電話したところ、留守だった。
Tôi vừa điện thoại cho anh ta nhưng anh ta đã vắng nhà.

～ところを　＝ **Trong lúc ~**

1.お休みのところを起こしてしまってすみません。
Xin lỗi đã đánh thức ông dậy trong lúc đang nghỉ ngơi.

2.遠いところをよく来てくださいました。有難うございます。
Trong lúc ông ở nơi xa xôi mà đã thường đến đây.

3.お忙しいところを、わざわざお電話くださいまして、有難うございました。
Trong lúc ông (bà) bận rộn nhưng đã cất công điện thoại cho tôi, thật là cám ơn.

4.窓から顔を出しているところを写真にとられたのです。
Trong lúc tôi đang đưa mặt ra ngoài cửa sổ thì bị chụp hình.

～ところに　＝ **đúng lúc ~**

1.出かけようとしているところに電話がかかってきた。
Đúng lúc tôi tính ra ngoài thì có điện thoại gọi đến.

2.ご飯を食べているところに、友達が来た。
Đúng lúc tôi đang ăn cơm thì bạn tôi đến.

3.ちょうど仕事が終わったところに友達が来た。
Đúng lúc tôi xong việc thì bạn tôi đến.

6．～かける/～かけの/~かけだ

- Dùng khi đang làm một việc gì đó nhưng chưa xong, đang ở trạng thái nửa chừng.

- Công thức:　V ます形 bỏ ます　＋　かける

- Ý nghĩa:　~ nửa chừng thì ~ / đang ~ thì ~

1.あの子は宿題をやりかけたまま遊びに行った。

Đứa bé đó đang làm bài giữa chừng thì bỏ đi chơi.

2.彼は何か言いかけて黙ってしまった。

Anh ta nói gì đó nửa chừng thì im lặng mất.

3.あの人はちょっと本を読みかけたが、すぐに眠ってしまった。

Người đó đọc sách một tí là buồn ngủ liền.

4.こんなところに食べかけのりんごを置いて、あの子はどこへ行ったのだろう。

Trái táo ăn nửa chừng rồi đặt ở chỗ như thế này, đứa bé đó đã đi đâu mất rồi không biết.

7．～うちに

- Thể hiện sự biến đổi trong thời điểm nào đó.
- Đằng sau thường là những từ thể hiện ý nghĩa tiếp tục.

- Công thức:

N の **V る/V ている/V ない形** **A 1** **A 2**	＋	**うちに**

- Ý nghĩa: trong lúc ~

1.私は日本にいるうちに、是非遊びに来てください。

Trong lúc tôi còn đang ở Nhật thì nhất định đến chỗ tôi chơi nhé.

2.両親が元気なうちに旅行に連れていたきたい。

Trong lúc ba mẹ tôi còn mạnh khỏe, tôi muốn dẫn họ đi du lịch.

3.雨が降らないうちに帰ろう。

Trong lúc trời chưa đổ mưa thì tụi mình về đi.

4.今日のうちに宿題をやってしまおう。

Nội trong ngày hôm nay tôi định làm cho xong bài tập.

8．～最中に/　～最中だ

- Công thức: V ている/ N の　＋　最中(さいちゅう)に

- Ý nghĩa:　đúng lúc đang ~/ đang ~

1.コンピューターを使っている最中に停電したら大変だ。

Trong lúc đang dùng máy tính nếu cúp điện thì phiền lắm.

2.あの問題は今話し合いの最中だ。

Vấn đề đó thì bây giờ đang thương lượng.

3.面接試験の最中に、急にお腹が痛くなった。

Đúng lúc đang thi vấn đáp thì đau bụng.

4.今考えごとをしている最中だから、少し静かにしてください。

Bây giờ vì tôi đang có việc suy nghĩ nên xin hãy yên lặng một tí.

9．～おいて/～おける

- Thể hiện tình huống, bối cảnh, nơi xảy ra sự việc.
- Cũng được dùng với ý nghĩa ở một phương diện, một lĩnh vực.

- Công thức:　N　＋　において

- Ý nghĩa:　ở ~

1.卒業式は市民ホールにおいて行われる。

Lễ tốt nghiệp được tổ chức ở hội trường của thành phố.

2.学会における彼女の地位は必ずしも高くないが、彼女の研究は高く評価されている。

Địa vị của cô ta ở hội học thì tất nhiên không cao nhưng nghiên cứu của cô ấy thì được đánh giá cao.

3.最近、人々の価値観においても、ある小さな変化が見られる。

Gần đây ở lĩnh vực giá trị quan của mọi người, có thể có sự thay đổi chút ít nào đó.

4.彼のこの分野における知識は怪しいものだ。

Kiến thức ở lĩnh vực này của anh ta thật đáng nghi ngờ.

Bài 10

CƯỜNG ĐIỆU HÓA CẢM TÌNH. CƯỠNG CHẾ

Khi muốn nói rằng: mình cảm nhận một cách mạnh mẽ, một cách tự nhiên hay tâm lý mình không muốn làm như thế mà không thể tránh né thì có cách nói như thế nào?

1．～てしかたがない/ ～てしょうがない

- Dùng khi muốn nói lên trạng thái nỗi lòng "quá ư mạnh mẽ, không thể đè nén, kiềm chế được."
- Bình thường chỉ dùng cho tâm trạng người nói. Giống với: ～てたまらない
  ～てならない
  ～てやまない
  ～かぎりだ
- Khi dùng cho ngôi thứ 3 thì cuối câu văn cần chú ý phải gắn với các thể như ～ようだ/~らしい/ ～のだ
- **Công thức: V て形/ A１くて/ A２ で ＋しかたがない**
- **Ý nghĩa: rất là ~ (nhưng không còn cách nào khác)**

1.今の仕事がいやでしょうがない。

Tôi rất ghét công việc hiện tại. (không còn cách nào khác)

2.合格してうれしくてしょうがない。

Thi đậu cho nên tôi mừng không thể tưởng.

3.彼がどうしてあんなことを言ったのか気になってしかたがない。

Anh ta vì sao lại nói những lời như thế, tôi rất thắc mắc.

4.体調が悪い時は、周りのうるさい人たちがじゃまに思えてしょうがない。

Khi tình trạng của cơ thể không tốt mà mọi người cứ ồn ào xung quanh tôi thì tôi nghĩ là họ rất làm phiền tôi.

2．～てたまらない

- Cũng giống với ~てしょうがない là dùng khi muốn nói lên trạng thái, nỗi lòng một cách mạnh mẽ.

- Khác với ～しょうがない ở chỗ là: ～しょうがない có thể sử dụng những từ thể hiện sự tự phát như: 思える、泣ける、気になる。。。Còn đối với ～てたまらない thì không có cách dùng này.

- Công thức: V て形/　A１くて/A２で　＋　たまらない

- Ý nghĩa: rất là ~ / rất ư ~ / ~ không thể chịu nổi

1.コートを忘れたので寒くてたまらない。

Vì tôi quên áo khoác ở nhà nên lạnh không chịu nổi.

2.検討の結果が心配でたまらない。

Tôi lo lắng về kết quả kiểm tra không thể tưởng.

3.腹が減ってたまらない。

Đói bụng không chịu nổi.

4.かぜ薬のせいか、眠ってたまらない。

Chắc tại vì uống thuốc cảm nên buồn ngủ không thể chịu nổi.

3．～てならない

- Trường hợp này giống hệt với ～しょうがない. Từ ngữ đi kèm thường mang tính tự phát, thường thể hiện cảm giác tinh thần suy sụp.

- Công thức: V て形/　A１　くて/A２　で　＋　ならない

- Ý nghĩa: rất là ~ / không thể chịu nổi ~

1.彼は仕事のことが心配でならないらしい。

Anh ấy rất lo lắng cho công việc của mình.

2.母のことが思い出されてならない。

Tôi nhớ mẹ tôi (những việc liên quan đến mẹ tôi) không thể chịu nổi.

3.彼の死は残念でならない。

Cái chết của anh ấy khiến tôi rất lấy làm tiếc.

4.子供が可愛くてならない。

Trẻ con thì thật dễ thương.

4．～ないわけにはいかない

- Dùng khi muốn nói rằng: Vì tình thế bắt buộc như vậy, nên về mặt tâm lý mình không làm thì cũng không thể tránh được.

- Công thức: V ない形 ＋ わけにはいかない

- Ý nghĩa: ~ không làm thì không thể được

~ dù sao đi nữa thì cũng cần phải làm

1.社長に頼まれたら引き受けないわけにはいかない。

Giám đốc nhờ, nếu không nhận thì cũng không được.

2.これは先生に頼まれた仕事だから、やらないわけにはいかない。

Vì đây là công việc thầy giáo nhờ, không làm thì cũng không thể tránh được.

3.今日は急に風を引いたけど、会議で私は発表することになっているので、出席しないわけにはいかなかった。

Hôm nay tôi bị cảm đột xuất, nhưng vì trong cuộc họp tôi có phát biểu nên dù sao tôi cũng phải có mặt.

4.明日の試験に失敗したら、進級できない。今日こそ勉強しないわけにはいかない。

Nếu cuộc thi ngày mai mà thất bại thì không thể thăng cấp được. Chính vì vậy hôm nay không học không được.

5．～ざるを得ない

- Khi mình muốn nói mình không muốn làm nhưng tình thế không thể tránh

được nên buộc phải làm.

- ～ざる là từ hay dùng ngày xưa, có nghĩa là ～ない。

- ～ざるを得ない nếu so với ～ないわけにはいかない thì nó thể hiện sự cưỡng chế mạnh hơn.

- Được dùng trong lối nói trang nghiêm.

- Công thức: V ない形 bỏ ない ＋ ざるを得ない

しない thì chuyển sang せざるを得ない

- Ý nghĩa: buộc phải ~

không làm cũng không thể tránh được.

1.今回に失敗は君の責任と言わざるを得ない。

Thất bại lần này buộc phải nói trách nhiệm là của cậu.

2.不本意だが、そうせざるを得ない。

Không có chủ ý nhưng buộc phải làm như thế.

3.上司に命じられた仕事なら、嫌でもやらざるを得ない。

Nếu là công việc cấp trên ra lệnh thì cho dù ghét cũng buộc phải làm.

4.倒産と言う事態になったのはあの人に責任の大半があると言わざるを得ない。

Tình hình đi đến phá sản buộc phải nói rằng phần lớn trách nhiệm thuộc về người đó.

6．～ないではいられない/～ずにはいられない

- Văn này dùng để thể hiện khi nhìn thấy một sự việc, một tình huống nào đó mà mình cảm thấy khó chịu, trong lòng nảy ra ý định là phải làm, không làm không thể được.

- Vì đây là văn dùng để thể hiện tâm trạng của người nói, nên khi dùng cho ngôi thứ 3 thì cuối câu văn cần phải gắn thêm các hình thức như: ～ようだ/～らしい/～のだ

- **Công thức:** V ない形 ＋ ではいられない
V ない形 chuyển ない thành ずに ＋はいられない
する chuyển thành せずにはいられない
- **Ý nghĩa: không thể không ~**

1.あの映画は感動的で、涙を流さずにはいられない。
Phim đó vì rất cảm động nên không thể không rơi nước mắt được.

2.あの失礼な人に、一言(ひとこと)注意せずにはいられない。
Người đó là người hay thất lễ nên không lưu ý anh ta từng câu là không được.

3.地震の被災者(ひさいしゃ)のことを思うと、早く復興が進むように願わずにはいられない。
Hễ nghĩ tới việc những người bị nạn trong trận động đất thì không thể không cầu mong cho nhanh chóng phục hưng.

4.重そうな荷物を持っているお婆さんがいたので、持ってあげずにいられなかった。
Vì có bà lão đang mang hành lý có vẻ rất nặng, nên không thể không mang dùm được.

Bài 11

QUAN ĐIỂM ĐÁNH GIÁ

Muốn nói lên lập trường quan điểm của mình khi phán đoán, đánh giá một sự việc thì có cách nói như thế nào ?

1．～にとって

- Dùng khi muốn nói rằng đối với tôi ~/ tôi nghĩ rằng ~
- **Công thức:** N ＋ にとって
- **Ý nghĩa:** **đối với ～**

1.社長にとって、一番大きな問題は労働管理です。
Đối với giám đốc vấn đề quan trọng nhất là quản lý lao động.

2.これは安い指輪ですが、私にとっては大切なものです。
Đây là chiếc nhẫn rẻ tiền nhưng đối với tôi là vật quan trọng.

3.母親にとって、子供の健康は大切なものです。
Đối với người mẹ sức khỏe của con cái là quan trọng.

4.人間にとって空気と水はなくてはならないものです。
Đối với con người không khí và nước là không thể thiếu.

2．～として

- Là văn dùng để thể hiện lập trường, tư cách, địa vị.
- Khác với ～にとって ở chỗ là:
  ～にとって- văn theo sau đó là sự phán đoán.
  ～として- văn theo sau đó là văn động tác, thể hiện hành động.
- **Công thức:** N ＋ として
- **Ý nghĩa: như là ~/ với tư cách là ~**

1.私はA大学の代表としてこの会議に出席にしています。

Tôi với tư cách là đại diện của trường đại học A nên đã có mặt trong cuộc họp này.

2.通訳として、その旅行に参加した。

Tôi với tư cách là thông dịch viên đã tham gia vào cuộc lữ hành đó.

3.彼は医者としては有名ではないが、詩人としての彼を知らない人はいない。

Anh ta với tư cách là một bác sĩ thì không nổi tiếng, nhưng với tư cách là một nhà thơ thì không ai mà không biết đến anh ta.

4.古代ギリシャでは初めて学問としての数学の歴史が始まった。

Hy Lạp cổ đại là nơi bắt đầu cho lịch sử toán học.

3．～の上で（は）/～上/ ～上の

- Các từ thường đi kèm như: 裏面上、法律上、習慣上、都合上、生活上、経済上、健康上、～関係上...
- **Công thức:** N ＋ の上で（は）
- **Ý nghĩa: trong ～/ trên ～**

1.彼のやったことは法律の上では、問題になることではない。

Việc mà anh ta làm trên luật pháp thì không thành vấn đề.

2.あの人は仕事の上では満点をあげられる人です

Người đó trong công việc thì có thể cho trọn điểm.

3.私は持っている資格は、仕事の上では必要がない。

Bằng cấp mà tôi đang có thì công việc hiện tại không cần thiết.

4.外側は壊れていますが、機能上は問題ありません。

Bên ngoài bị vỡ nhưng tác dụng bên trong thì không có vấn đề.

4．～からいうと/～から言えば/～から言って/～から見ると/～から考えると/～から考えば/ ～から見れば

- Dùng khi muốn nói rằng: đứng từ góc độ nào đó phán đoán thì ～
- **Công thức:** N ＋ からいうと
- **Ý nghĩa: nếu đứng từ góc độ ～/ nếu nói từ góc độ ～/ nếu suy nghĩ từ góc độ ～/ nếu nhìn từ góc độ ～**

1.経営者の立場から言うと、給料の値上げはしたくありません。

Nếu đứng từ góc độ của một người kinh doanh mà nói thì không muốn tăng lương đâu.

2.仕事への意欲からいうと、田中さんより山下さんの方が上だが、能力からいうとやはり田中さんの方が優れている。

Nếu gọi là tích cực với công việc thì anh Yamashita hơn anh Tanaka, nhưng đứng từ góc độ năng lực thì quả nhiên Tanaka giỏi hơn.

3.教師の私の立場からいっても、試験はあまり多くない方がいいのです。

Cho dù đứng từ góc độ của tôi là giáo viên thì không thi cử nhiều lắm vẫn tốt hơn.

4.リンさんの資格からいって、黙って会を欠席するはずがない。何か事故でもあったのではないだろうか。

Nếu xét về góc độ tính cách của Linh mà nói thì có lẽ im lặng mà vắng họp là không có. Có lẽ anh ta gặp tai nạn hay gì đó chăng.

5.レントゲン写真から見ると、癌の疑いがあります。

Nếu xem hình chụp X quang thì có thể nghi ngờ là ung thư.

5．～から見ると/ ～から見れば/ ～から見て

- Đứng từ một góc độ (một tư cách) nào đó mà quan sát thì ~
- **Công thức:** N ＋ から見ると
- **Ý nghĩa: Nếu nhìn từ ~ là ~**

1.外国人の私から見ると、日本人はいつもとても忙しがっているようです。

Nếu nhìn từ góc độ của tôi là một người nước ngoài thì người Nhật dường như lúc nào cũng bận rộn.

2.レントゲン写真から見ると、癌が疑いがあります。

Nếu xem hình chụp X quang thì có nghi ngờ là ung thư.

3.来日当時の状態から見れば、彼はすばらしい成長をしたと言えるだろう。

Nếu nhìn từ trạng thái từ lúc đến Nhật cho đến nay thì cậu ấy có thể nói là đã trưởng thành rất xuất sắc.

4.教授の山田先生から見て、ヤン君の研究の問題をどう思われますか。

Nếu nhìn từ góc độ thầy Yamada là một giáo sư thì ông nghĩ sao về vấn đề nghiên cứu của cậu Yang.

6．～からすると/～からすれば/　～からして

- Đứng từ góc độ nào đó suy nghĩ thì ~
- **Công thức:　N　＋　からすると**
- **Ý nghĩa: nếu suy nghĩ từ góc độ ~**

1.この工場の経営状態からすると、新しい機械を買うことはできない。

Nếu suy nghĩ từ tình hình kinh doanh của nhà máy này thì việc mua máy mới là không thể.

2.彼の成績からすれば、その試験に合格することは不可能に近いだろう。

Nếu suy nghĩ từ thành tích của anh ta thì việc đậu kỳ đó có lẽ gần như không có khả năng.

3.伝統的町並みを保存するという点からすれば、京都の家々の建て替えにある程度の制限があるのはしかたのないことだろう。

Nếu suy nghĩ từ điểm gọi là bảo tồn khu phố mang tính truyền thống thì việc hạn chế một mức độ nào đó về việc trùng tu những ngôi nhà cổ ở Kyoto có lẽ không còn cách nào khác.

4.米を作る農家からすると、涼しい夏はあまり有難くないことだ。

Nếu đứng từ góc độ của nhà nông thì mùa hè mát mẻ là việc không mong đợi lắm.

7．～にしたら/ ～にすれば

- Đặt mình vào vị trí đó mà suy nghĩ ~
- **Công thức: N ＋ にしたら**
- **Ý nghĩa: nếu như trong tâm trạng của ~**

1.町の開発は住んでいる者にしたら、よくないこともある。

Việc mở mang khu phố nếu trong tâm trạng mình là người sống ở đó thì cũng có cái không tốt.

2.彼にしたら大したことではないだろうが、私にとっては重大問題だ。

Nếu như mình là anh ta thì có lẽ là không có gì quan trọng, nhưng đối với tôi đó là cả một vấn đề.

3.私はこのアパートを出て、今度は学校の寮に入ることにしました。両親にしてもその方が安心でしょう。

Tôi sẽ dọn ra khỏi căn hộ này và lần này tôi quyết định dọn vào ký túc xá của trường, dù sao thì có lẽ ở đó ba mẹ tôi sẽ an tâm hơn.

4.姉にすれば、私に色々不満があるようだけれど、私にしても姉には言いたいことがある。

Nếu như ở cương vị chị tôi, dường như có nhiều bất mãn đối với tôi, nên dù sao tôi cũng có vài điều muốn nói với chị tôi.

８．～わりに（は）

- Dùng khi muốn nói rằng: ở góc độ nào đó suy nghĩ là chuyện đương nhiên không tương xứng về trình độ, mức độ. Đằng sau ～わりに（は）thường là những từ biểu hiện mức độ.

- Giống với ～にしては về ý nghĩa và cách dùng nhưng ～わりに（は）thì việc được lấy làm vấn đề không mang tính đặc trưng cho lắm.

- Công thức: 連体修飾型 + わりに（は）

- Ý nghĩa: mặc dù ~ nhưng mà ~

1.勉強しなかったわりに（は）、いい成績だった。

Mặc dù không học mà thành tích lại cao.

2.彼女は年齢のわりには若く見えます。

Cô ấy mặc dù lớn tuổi nhưng trông rất trẻ.

3.このくつは値段が高いわりによく売れる。

Giày này mặc dù giá đắt nhưng bán rất chạy.

4.昨日講演会は、思ったわりには人が集まらなかった。

Buổi diễn thuyết hôm qua thì số người tập trung ít hơn dự tính.

９．～にしては

- Dùng khi muốn nói nếu suy nghĩ ở một góc độ nào đó thì không thể gọi là đương nhiên được.

- ～にしては là cách nói khi phán đoán và đánh giá người khác. Còn việc tự mình đánh giá mình thì rất khó dùng. (Vì các bạn đã biết người Nhật ít tự huênh hoang về mình lắm).

- Công thức: N/ 普通形型 + にしては

- Ý nghĩa: không giống với~ / không hợp với ~

1.ここは観光名所にしては訪れる人が少ない。

Ở đây không giống với một điểm danh lam thắng cảnh vì người đến viếng thăm ít.

2.初級の学生にしては、よく漢字を知っていますね。

Không giống với học sinh sơ cấp, Kanji biết nhiều quá!

3.あの人は新入社員にしては、各の応対がうまい。

Người đó không giống như nhân viên mới vào, tiếp khách rất giỏi.

4.このレポートは時間をかけて調査したにしては、詳しくデータが集まっていない。

Bản báo cáo này mất nhiều thời gian điều tra nhưng vẫn chưa thu thập được dữ liệu rõ ràng.

１０．～向きに/～向きの/～向きだ

- **Công thức:** N ＋ 向きに
- **Ý nghĩa: ~ phù hợp với/ ~ dành cho**

1.この店の料理は量が少ないので女性向きだ。

Thức ăn của cửa tiệm này vì lượng ít nên hợp với phụ nữ.

2.これはお年寄り向きにやわらかく煮た料理です。

Đây là thức ăn nấu mềm, phù hợp với người già.

3.夕方は子供向けの番組が多い。

Buổi chiều tối thì chương trình tivi dành cho trẻ em nhiều.

4.彼は元々あまり学者向きの性格ではないのかもしれない。

Anh ta có lẽ vốn có tính cách không phù hợp với học giả lắm.

Bài 12

SO SÁNH. ĐỐI CHIẾU. SO SÁNH CAO NHẤT

Khi muốn so sánh hai vật hay hai sự việc trở lên, hay muốn nói cái gì đó nhất... thì có cách nói như thế nào ?

1．～に比べて

- So sánh hai sự việc, hai sự vật trở lên về một điểm nào đó.
- **Công thức:** N ＋ に比べて
- **Ý nghĩa: So với ~ hơn**

1.去年に比べて今年の冬は暖かい。
So với năm ngoái mùa đông năm nay ấm áp hơn.

2.姉に比べて妹は英語は得意だ。
So với người chị thì người em giỏi tiếng Anh hơn.

3.女性は男性に比べ、平均寿命が長い。
Phụ nữ tuổi thọ bình quân cao hơn so với nam giới.

4.本が好きな兄に比べて、弟さんは活動的で、スポーツが得意だ。
So với người anh thích sách thì do người em thích vận động nên giỏi thể thao hơn.

2．～ほど～はない/～くらい～はない

- Dùng khi người nói nhấn mạnh cảm giác mang tính chủ quan rằng cái gì đó là cao nhất.
- Còn đối với trường hợp sự thật mang tính khách quan thì không được dùng. Trường hợp này, thay vào đó dùng 一番。
- **Công thức: N/連体修飾型 ＋ ほど（くらい）～はない**
- **Ý nghĩa: không ai (không có cái gì đó) ~ bằng ~**

1.夕食後、好きな音楽を聴きながら、本を読むくらい楽しいことはない。

Sau bữa ăn tối, vừa nghe những bản nhạc mà mình thích vừa đọc sách thì không gì sung sướng cho bằng.

2.彼女ぐらいわがままな人はいない。

Không ai bừa bãi bằng cô ta.

3.まったく今年の夏ほど暑い夏はないね。

Đúng là không có mùa hè nào nóng bằng mùa hè năm nay.

4.信頼していた友人に裏切られるくらいつらいことはない。

Không có gì đau đớn cho bằng việc bị người bạn thân mà mình đã tin tưởng phản bội.

3．～に限る

- Dùng khi người nói mang tính chủ quan và suy nghĩ rằng (cái gì đó) thì tốt nhất, hay nhất.
- Không dùng cho trường hợp phán đoán mang tính khách quan.
- **Công thức:　V る/V ない形/N　＋に限る**
- **Ý nghĩa:　～là sướng nhất/～là tốt nhất/～là hay nhất**

1.分からない時、あの人に聞くに限る。

Khi không hiểu, tôi nghĩ hỏi người đó là tốt nhất.

2.一日の仕事を終えたあとは、冷えたビールに限ります。

Sau một ngày làm việc, làm vài cốc bia lạnh là sướng nhất.

3.太りたくなければ、とにかくカロリーの高いものを食べないに限る。

Nếu không muốn mập thì dù thế nào cũng đừng ăn đồ có calo cao là tốt nhất.

4.自分が悪いと思ったら、素直に謝ってしまうに限る。

Nếu nghĩ rằng mình xấu thì thành thật xin lỗi là tốt nhất.

4．～V 意向形か～まいか

- Dùng cho cách nói khi mình phân vân không biết nên làm thế nào thì tốt, suy nghĩ thế nào thì tốt, chọn cái nào thì tốt …

- Công thức: **V 意向形 nhóm 1: nguyên mẫu**
nhóm 2 và 3 đôi lúc dùng ない形 ＋ まいか
する thành するまいか/すまいか

- Ý nghĩa: không biết là có nên ～hay không ～

1.あの服を買おうか買うまいか(と)今考えているところです。

Không biết có nên mua cái áo đó không nữa, tôi đang suy nghĩ.

2.結婚しようかするまいか迷っています。

Tôi đang lưỡng lự không biết có nên kết hôn không nữa.

3.朝出かける時、かさを持って行こうか行くまいかと迷うのはいつものことだ。

Sáng, khi ra khỏi nhà lúc nào tôi cũng lưỡng lự không biết là có nên mang theo dù đi không nữa.

4.花子さんに本当のことを言おうか言うまいかと悩んでいる。

Tôi đang phiền não là không biết là có nên nói thật với Hanako không nữa.

5．～どころか/～どころではなく

- Công thức: 連体修飾型（trừ trường hợp N の không dùng） ＋ どころか

- Ý nghĩa: trường hợp này được dùng với hai ý nghĩa:

＋ ～không được ～ chứ (đừng nói) ～

＋ ～không những không ～mà còn ～

1.うちの父はお酒はまったくだめで、ウイスキーどころかビールも飲めない。

Vì cha tôi hoàn toàn không uống rượu được, không những không uống được whisky mà bia cũng không thể uống.

2.隣の部屋に住む人は出会っても話をしないどころか、挨拶もしない。

Người ở phòng bên cạnh cho dù gặp nhau, không những không nói chuyện mà chào hỏi cũng không.

3.昨日は３０分どころか５分も勉強しなかった。

Hôm qua tôi học không được đến 5 phút chứ đừng nói là 30 phút.

4.株でもうけるどころか大損してしまった。

Cổ phiếu không những không lời mà còn bị lỗ nặng nữa.

5.休日に子供連れで遊園地に出かけるのは楽しいどころか苦しみ半分だ。

Việc dắt con cái đi tới các khu vui chơi vào ngày nghỉ thì không những không vui mà còn có phần cực khổ nữa.

6．～一方（で）

- Chỉ sự đối ti của hai mặt về một sự việc nào đó.
- **Công thức: 連体修飾型 ＋ 一方（で）**
- **Ý nghĩa: ~ một đằng ~ đằng khác là ~**
  ~ một mặt ~ mặt khác thì ~

1.私は彼女の親切に感謝する一方で、負担にも感じていた。

Một mặt tôi cảm ơn sự tử tế của cô ta, mặt khác tôi cảm thấy có trách nhiệm với cô ta.

2.A 課長は仕事には厳しかった一方で、部下の面倒はよく見た。

Anh trưởng ban A, một mặt thì nghiêm khắc trong công việc, mặt khác anh ta rất quan tâm đến cấp dưới.

3.一人暮らしは寂しさを感じることが多い一方で、気楽だというよさもある。

Sống một mình một mặt thì nhiều khi cảm thấy buồn, nhưng mặt khác cũng có cái tốt là thoải mái.

4.私の家では兄が父の会社を手伝う一方、姉がうちで母の店を手伝っている。

Ở nhà tôi một mặt thì anh trai tôi giúp đỡ công ty cha tôi, mặt khác chị tôi thì ở nhà phụ cửa hàng của mẹ tôi.

7．～に対して

- Được dùng nhiều trong văn viết.
- Dùng khi muốn đối chiếu hai trạng thái, tình huống về một sự việc nào đó.
- **Công thức:　連体修飾型　＋　に対して**
- **Ý nghĩa: Đối với ~**

1.東京に対して京都は高僧ビルが少ない。

So với Tokyo, ở Kyoto các tòa nhà cao tầng ít hơn.

2.日本では大学に入ることに対して出ることはそんなに難しくないと言われている。

Ở Nhật người ta thường nói là so với việc thi vào đại học thì việc ra trường không đến nỗi khó như thế.

3.日本人の平均寿命は、男性 78 歳（であるの）に対して、女性 83 歳です。

Tuổi thọ bình quân của người Nhật là 78 tuổi đối với nam giới và 83 tuổi đối với nữ giới.

4.日本海側では冬、雪が多いのに対して、太平洋側では晴れの日が続く。

So với biển Nhật Bản vào mùa đông tuyết rơi nhiều, thì ở vùng biển Thái Bình Dương những ngày hừng nắng vẫn tiếp tục kéo dài.

8．～に反して/～に反する/～に反した

- Trước ～に反して thường dùng các từ như: 予想、期待、命令、意図...
- **Công thức: N ＋ に反して**
- **Ý nghĩa: đi ngược với ~/ trái với ~**

1.昨日の試合は皆の期待に反して負けてしまった。

Trận đấu ngày hôm qua đi ngược lại với sự mong đợi của mọi người vì đã bị thua.

2.予想に反して試験はとてもやさしかったです。

Cuộc thi đã trái với dự đoán, rất là dễ.

3.親の期待に反して、結局、彼は大学さえ卒業しなかった。

Đi ngược lại với sự mong đợi của cha mẹ, kết cục anh ta thậm chí đã không tốt nghiệp đại học.

4.今回の選挙は、多くの人予想に反する結果に終わった。

Bầu cử lần này đã kết thúc với kết quả trái với dự đoán của mọi người.

9．～反面/～半面

- Dùng cho cách nói khi muốn nói lên tính chất và xu hướng đối lập của vấn đề về một sự việc nào đó.
- **Công thức: 連体修飾型 ＋ 反面**
- **Ý nghĩa: ~ mặt trái/ ~ mặt khác/ ~ phiến diện/ ~ một nửa**

1.彼は問題の半面だけを見ている。

Anh ta chỉ thấy một nửa của vấn đề.

2.彼女はいつもは明るい反面、寂しがりやでもあります。

Cô ta lúc nào cũng tươi cười nhưng mặt khác cô ấy cũng có nỗi cô đơn.

3.郊外に住むのは、通勤には不便な半面、身近に自然があるというよさもある。

Sống ở ngoại ô thì đi làm bất tiện, nhưng mặt khác cũng có cái tốt là được gần gũi với thiên nhiên.

4.会社勤めは時間にしばられる半面、生活の安定というよさがある。

Làm việc cho công ty thì bị ràng buộc về thời gian, nhưng cũng có điểm tốt là ổn định.

10．～というより

- Dùng để đánh giá về một sự việc nào đó.
- **Công thức: N ＋ というより**
- **Ý nghĩa: ~ không phải ~ mà gọi là ~ thì đúng hơn.**

1.彼女はおとなしいというより暗い性格だ。

Cô ta không phải là hiền mà gọi là thụ động thì đúng hơn.

2.私にとって、考学は学問というより趣味に近い。

Đối với tôi, khảo cổ học không phải là một môn học mà đúng hơn là sở thích.

3.選挙で投票するというのは、国民の義務というよりむしろ権利なのです。

Bỏ phiếu trong bầu cử không chỉ là nghĩa vụ của người dân mà còn hơn thế nữa, đó là quyền lợi của người dân.

4.コンピューターゲームは子供のおもちゃというより、今や大人向けの一大産業プロダクトとなっている。

Game vi tính không phải là trò chơi trẻ con nữa, mà bây giờ nó đã trở thành sản phẩm công nghiệp quan trọng dành cho người lớn.

11．～かわりに

- **Công thức:　連体修飾型　＋　かわりに**
- **Ý nghĩa: thay vì ~ thì ~ / thay vào đó ~ / ~ đổi lại ~**

1.手紙を出すかわりにファックスで用件を伝えた。

Thay vì gửi thư thì chuyển những việc cần thiết bằng fax.

2.雨が降ったでテニスの練習をするかわりに、うちでテレビを見て過ごしました。

Vì trời mưa nên thay vì đi tập tenis tôi đã ở nhà xem tivi.

3.新聞社は今年度は新聞料金を値上げするかわりに、ページ数を減らすと発表した。

Công ty báo chí đã thông báo rằng, trong năm nay thay vì tăng giá báo họ sẽ giảm số trang xuống.

4.この辺は買い物などに便利なかわりに、ちょっとうるさい。

Vùng này đi mua sắm thì tiện lợi nhưng đổi lại hơi ồn ào.

5.トムさんに英語を教えてもらうかわりに、彼にベトナム語を教えてあげることにした。

Tom đã chỉ tiếng Anh cho tôi, để đáp lại tôi định dạy tiếng Việt cho cậu ấy.

12．～にかわって/～にかわり

- Dùng khi muốn nói rằng: khác với mọi khi, cái gì đó xảy ra đột xuất...
- **Công thức:　N　＋　にかわって**
- **Ý nghĩa: chỉ tạm thời thay thế ~**

1.今日、病気の彼にかわって私が出席した。

Hôm nay anh ta bị bệnh nên tôi có mặt thay cho anh ta.

2.本日は社長にかわり、私、中川がご挨拶を申し上げます。

Hôm nay thay mặt giám đốc, tôi - Nakagawa đến chào hỏi quý vị.

3.木村先生は急用で学校へいらっしゃいません。それで今日は、木村先生にかわって私が授業をします。

Thầy Kimura vì có chuyện gấp nên không đến trường được. Vì vậy hôm nay tôi thay thầy Kimura đứng lớp.

4.将来、人間にかわってロボットが家事の一切をやってくれる日が来るだろうか。

Tương lai có lẽ một ngày nào đó robot sẽ làm tất cả việc nhà thay cho con người.

Bài 13

PHỤ ĐỚI. PHI PHỤ ĐỚI

Khi muốn nói rằng làm một việc gì đó và tiện thể làm thêm một việc nữa thì có cách nói như thế nào?

1．～ついでに

- Cách nói khi nắm bắt cơ hội tiến hành sự việc, tiện thể thì tiến hành bổ sung thêm vào.
- Thường câu văn trước là hành động trong dự định, câu văn sau là hành động phụ thêm ngoài dự định.
- **Công thức: V 辞書形/ V た形/N するの ＋ ついでに**
- **Ý nghĩa: nhân tiện/tiện thể**

1.上野の美術館にいったついでに、久しぶりに公園を散歩した。
Đã đi đến bảo tàng mỹ thuật, tiện thể đi dạo công viên luôn.

2.買い物のついでに、図書館に寄って本を借りてきた。
Đi mua sắm nhân tiện ghé thư viện mượn sách luôn.

3.出張でアメリカに行ったついでに、ボストンの美術館にも寄ってみた。
Đi Mỹ công tác tiện thể ghé bảo tàng mỹ thuật Boston luôn.

4.スーパーに行ったついでに郵便局によって手紙を出しました。
Đi siêu thị nhân tiện tôi ghé vào bưu điện gửi thư luôn.

2．～つつ

- Được dùng nhiều trong văn viết.
- Về ý nghĩa giống với ～ながら nhưng dùng với lối nói cứng nhắc hơn.
- Hành động đằng sau ～つつ là động tác chính.
- **Công thức: V ます bỏ ます ＋ つつ**
- **Ý nghĩa: ～vừa ～vừa ～**

1.私は夜、一日にあったことを考えつつ、散歩するのが習慣になっている。

Buổi tối vừa đi bộ vừa suy nghĩ những việc xảy ra trong ngày đã trở thành thói quen của tôi.

2.私は山道を登りつつ、人生について考えた。

Tôi vừa leo lên đường núi vừa suy nghĩ về đời người.

3.この問題については、社員の皆さんと話し合いつつ解決を図っていきたいと教えております。

Về vấn đề này, tôi nghĩ rằng toàn thể nhân viên công ty nên vừa cùng bàn bạc với nhau vừa tìm cách giải quyết.

4.電車に揺られつつ、一時間ほどいい気持ちでうとうと眠った。

Xe điện lắc trong cỡ 1 tiếng đồng hồ, cảm thấy rất dễ chịu nên tôi đã mơ màng ngủ.

３．～をこめて

- Các từ quen dùng: 感謝をこめて、願いをこめて、愛をこめて、こころをこめて、祈りをこめて、力をこめて、恨みをこめて...

- Trong những trường hợp liệt kê trên, cả cụm từ đó được xem như là danh từ.

- Ý nghĩa: ~ bao gồm/ ~ ôm ấp/ ~ tập trung/ ~ dốc hết

1.トムさんはジェリーさんに心をこめて赤バラの花を贈った。

Tom đã tặng cho Jerry hoa hồng đỏ với tình yêu chân thành.

2.母は子供三人のために、毎朝、心をこめて弁当を作ってくれたものだ。

Mẹ tôi vì thương 3 đứa con nên mỗi sáng đã làm cơm hộp cho chúng tôi như thể dồn nén tình cảm của mình trong đó.

3.先生、有難うございました。私たちの感謝をこめてこの文集を作りました。

Cám ơn thầy đã nhiệt tình chỉ dạy cho chúng em. Chúng em sáng tác tập thơ này như để bày tỏ sự cảm tạ của mình.

4.あなたに、愛をこめてこの指輪を贈ります。

Tôi tặng em chiếc nhẫn này với cả tình yêu của tôi.

4．～ことなく

- Được dùng trong văn viết và trong lối nói cứng nhắc.
- Thường dùng để nói những sự việc quan trọng, trọng đại chứ không dùng để nói về những việc không mấy quan trọng xảy ra hằng ngày.
- **Công thức: V 辞書形 ＋ ことなく**
- **Ý nghĩa: ～đã không～**

1.マイさんは家族にも相談することなく、エジプトへの留学を決めた。

Bạn Mai ngay cả không bàn bạc với gia đình mà đã tự ý quyết định đi Ai Cập du học.

2.敵に知らせることなく、島に上陸するのは難しい。

Việc lên đất liền mà không bị địch phát hiện là việc khó.

3.彼は先生にも友達にも相談することなく、帰国してしまった。

Cậu ấy thậm chí đã không bàn bạc với thầy giáo, bạn bè gì cả mà đã bỏ về nước.

4.犯人は周囲の人々に怪しまれることなく、その家族に近づくことができた。

Phạm nhân đã có thể tiếp cận với gia đình đó mà không bị những người xung quanh nghi ngờ.

５．～ぬきて/～ぬきに/ ～ぬきの

- Dùng khi muốn nói chỉ để nguyên vậy, không kể, không tính...
- **Công thức:　N　＋　ぬきて**
- **Ý nghĩa: không tính ~/ không kể ~/ loại trừ ~**

1.今日は仕事の話ぬきて楽しみましょう。

Hôm nay bỏ nói chuyện công việc qua một bên, cùng nhau vui vẻ đi.

2.彼らはこの問題について、食事ぬきで７時間も話し合っている。

Về vấn đề này không kể giờ ăn, họ đã bàn bạc với nhau 7 tiếng đồng hồ.

3.給料は保険料や税金抜きで約２５万円です。

Tiền lương trừ thuế và bảo hiểm ra còn cỡ 25 man.

4.あのレストランの昼食は、税金．サービス料ぬきで２千円です。

Ăn trưa ở nhà hàng đó không tính thuế và tiền phục vụ thì 2000 yên mỗi người.

６．～をぬきにして/～はぬきにして

- **Công thức: N　＋　をぬきにして**
- **Ý nghĩa: ~ gạt qua một bên/~ cho qua một bên/~ bỏ qua một bên**

1.冗談はぬきにして、もっとまじめに考えてくださいよ。

Bỏ chuyện nói đùa qua một bên, hãy suy nghĩ nghiêm túc hơn đi.

2.今日は硬い話をぬきにして、気楽に楽しく飲みましょう。

Hôm nay bỏ lối nói nghiêm túc, cứng nhắc qua một bên, cùng nhau uống một cách thoải mái đi.

3.交通機関についての問題は乗客の安全をぬきにして論じることはできない。

Về vấn đề Cơ quan giao thông, không thể thảo luận mà bỏ qua vấn đề an toàn của hành khách được.

4.堅苦しい挨拶は抜きにしてすぐに食事にしましょう。

Bỏ chuyện chào hỏi câu nệ qua một bên, cùng nhau ăn ngay đi.

Bài 14

QUAN HỆ. TƯƠNG QUAN

Khi muốn nói rằng: Sự việc đang tiến hành theo một chiều hướng nào đó, hoặc nếu sự việc thay đổi ở một phương diện nào đó thì phương diện khác cũng sẽ biến đổi theo thì có cách nói như thế nào?

1．～一方だ。

- Công thức: V ＋ 一方だ。

- Ý nghĩa: ~ có xu hướng ngày càng ~/~ có khuynh hướng ngày càng ~

1.世界の人口は増える一方だ。

Dân số thế giới có xu hướng ngày càng tăng.

2.学校で習った英語は、その後全然使わないので忘れる一方だ。

Tiếng Anh tôi đã học ở trường vì sau đó hoàn toàn không sử dụng nên đã quên dần hết rồi.

3. 2 週間前に入院した親友の病状は悪くなる一方で心配です。

Tình trạng của bạn thân tôi đã nhập viện từ 2 tuần trước vì có xu hướng ngày càng xấu nên tôi rất lo lắng.

4.ここ数年働く女性が増えて子供の出生率は低下する一方だ。

Những năm gần đây phụ nữ làm việc tăng lên nên tỉ lệ sinh con ngày một giảm đi.

2．～ばかりだ

- Diễn đạt cho cách nói có xu hướng ngày càng xấu đi.

- Công thức: V ＋ ばかりだ

- Ý nghĩa: ~ ngày càng trở nên (xu hướng xấu) ~

1.父は年をとってから気難しくなるばかりで、この頃は誰も寄りつこうとしない。

Cha tôi sau khi lớn tuổi ngày càng trở nên khó tính, dạo gần đây không ai dám đến gần cả.

2.カードで買い物をすると、結局は借金が増えるばかりだ。

Nếu mà cứ mua sắm bằng thẻ thì kết cục vay tiền ngày càng tăng.

3.この頃の委員長の行動はよいとは言えない。彼への不信感は増すばかりだ。

Hành động của hội trưởng gần đây có thể nói là không tốt. Tôi ngày càng có cảm giác mất tin tưởng anh ta.

4.遠い海外にいて故郷を思う気持ちは増すばかりだった。

Tâm trạng nhớ quê hương khi xa xứ ngày càng tăng.

3．～つつある

- Thường được dùng trong văn viết.
- Dùng khi đang tiến hành một sự việc nào đó.
- **Công thức:　V ます bỏ ます　＋　つつある**
- **Ý nghĩa: đang (trong tình trạng) ~/ đang ~**

1.母の病状は回復に向かいつつある。

Bệnh trạng của mẹ tôi đang có xu hướng bình phục.

2.私はホテルの窓から山の向こうに沈みつつある夕日を眺めながら、一杯のコーヒーをゆっくり楽しんだ。

Từ cửa sổ khách sạn, tôi vừa ngắm hoàng hôn đang chìm dần sau núi vừa thưởng thức một tách cà-phê.

3.この国の経済も最近は安定しつつあるが、国民の生活の向上にはまだまだ時間がかかりそうです。

Kinh tế của nước này gần đây đã dần dần ổn định, nhưng đối với việc nâng cao đời sống của người dân thì có vẻ còn mất nhiều thời gian nữa.

4.ダイやの乱れは正常に戻りつつある。

Sự rối loạn về giờ giấc xe lửa đã dần trở lại trạng thái bình thường.

4．～ば～ほど～/～なら～ほど～/～ほど

- Là văn dùng để thể hiện khi muốn nói rằng: nếu như có sự thay đổi nào đó thì sự việc sau cũng thay đổi theo.

- Ý nghĩa: càng ~ càng ~

1.社会的地位が上がれば上がるほど、責任が増す。

Nếu địa vị xã hội càng cao thì trách nhiệm càng tăng.

2.就職試験のことは考えれば考えるほど心配になってくる。

Việc thi lần cuối cùng thì càng nghĩ càng trở nên lo lắng.

3.日本語を勉強すればするほど、仕事もできるようになった。

Càng học tiếng Nhật thì càng có thể bắt đầu làm được nhiều việc.

4.日常使う器具の操作は簡単なら簡単なほどいい。

Thao tác của những đồ dùng hằng ngày thì càng trở nên đơn giản càng tốt.

5．～につれて

- Thường được dùng với ý nghĩa là: nếu như có sự biến đổi ở một phương diện nào đó thì sự biến đổi này trở nên như một lý do làm cho những phương diện khác biến đổi theo.

- Như là từ dùng để thể hiện sự biến đổi của cả câu văn trước lẫn câu văn sau. Cũng giống với những trường hợp như: ～にしたがって/ ～に伴って/ ～とともに

- Không dùng cho trường hợp mà sự biến đổi chỉ xảy ra một lần.

- Văn phạm ～につれて là văn thể hiện ý chí người nói nên đằng sau thường không đi với các hình thức như: ~するつもり/ ～ましょう ...

- Công thức: V/ NV する bỏ する ＋につれて

- Ý nghĩa: ~ nếu ~ càng ~ thì càng ~

1.暖かくなるにつれて、桜のつぼみもふくらんできた。

Nếu thời tiết càng ấm áp thì nụ hoa anh đào càng to.

2.気温が上がるにつれて、湿度も高くなってきた。

Nếu nhiệt độ càng tăng thì độ ẩm càng cao.

3.彼の説明を聞くにつれて、腹が立ってきた。

Càng nghe anh ta giải thích thì tôi càng nổi giận.

4.南へ行くにつれてだんだん暑くなる。

Càng đi về hướng nam thì càng nóng dần.

6．～にしたがって

- Giống với ~につれて nhưng trường hợp của ～にしたがって/ ～に伴って/ ～とともに thì văn theo sau là văn thể hiện ý chí cũng được dùng.

- Được dùng nhiều trong văn viết.

- Công thức: V/ NV する bỏ する ＋ に従って

- Ý nghĩa: Theo cùng/ cùng với

Càng ~ càng ~

1.南へ行くにしたがって、だんだん暑くなる。

Càng đi về hướng Nam thì trời càng nóng.

2.年をとるに従って、体が弱くなる。

Cùng với tuổi tác cơ thể trở nên yếu dần.

3.人口が増加するに従って、食糧不足が深刻になってきた。

Cùng với việc gia tăng dân số thì trở nên thiếu lương thực nghiêm trọng.

4.警察の調べが進むに従って、次々と新しい疑問点が出てきた。

Cùng với sự tiến hành điều tra của cảnh sát thì dần dần phát sinh ra điểm nghi vấn mới.

7．～に伴って

- Giống hệt với ~に従って và ～とともに nhưng hơi khác một tí về mặt ý nghĩa.
- Được dùng nhiều trong văn viết.
- **Công thức: V/ N ＋にともなって**
- **Ý nghĩa: ～ cùng với ~**

1.収入の増加に伴って、支出も増える。

Cùng với việc tăng thu nhập thì chi phí cũng tăng.

2.女性の社会進出に伴って、日本でも離婚が増えてきた。

Cùng với việc gia nhập xã hội của phụ nữ thì ly hôn ở Nhật cũng đã tăng lên.

3.彼は成長するに伴って、だんだん無口になってきた。

Cậu ấy cùng với sự trưởng thành thì càng trở nên ít nói.

4.社会の情報化に伴い、特に重要性を増してきたのが数学的な考え方である。

Cùng với việc thông tin hóa xã hội, cách suy nghĩ mang tính toán học càng đặc biệt tăng thêm tính quan trọng.

8．～と共に

- Thường sử dụng trong văn viết.
- Giống với～に従って và ～に伴って/ ～つれて

- **Công thức:** V/ N ＋とともに
- **Ý nghĩa:** **cùng với ~/ càng ~ càng ~**

1.年をとると共に、体が弱る。
Cùng với việc tuổi càng cao thì cơ thể càng yếu.

2.この国では内戦の拡大と共に、人々の生活の安定は次第に失われていった。
Nước này, cùng với nội chiến lan rộng thì sự ổn định cuộc sống của mỗi người cũng dần dần mất đi.

3.この本は始めは難しいが、読み進むと共に面白くなってくる。
Sách này mới đọc thì khó, nhưng càng đọc thì càng trở nên hấp dẫn.

4.秋の深まりと共に今年も柿がおいしくなってきた。
Càng vào cuối thu thì hồng của năm nay càng trở nên ngon hơn.

Bài 15

QUAN HỆ VỀ THỜI GIAN

Khi bạn muốn nói về hai việc xảy ra đồng thời, hay hai sự việc xảy ra trước sau về thời gian thì có cách nói như thế nào?

1．～たとたん

- Dùng khi muốn nói sự việc nào đó vừa xong thì sự việc khác ngoài dự đoán cũng xảy ra liền ngay lúc đó.
- Thường sự việc trước và sự việc sau có quan hệ lẫn nhau.
- **Công thức:** V た形 ＋ とたん（に）
- **Ý nghĩa:** **vừa ~ xong thì ~/ vừa mới ~ thì ~**

1.立ち上がったとたん（に）、めまいがして倒れてしまった。
Vừa mới đứng dậy thì bị chóng mặt và ngã xuống.

2.私が「さようなら」と言ったとたん、彼女は泣き出した。
Tôi vừa nói "tạm biệt" thì cô ta đã khóc.

3.テレビをつけたとたんにテレビの後ろでバチッと音がした。
Tôi vừa bật tivi lên thì nghe đằng sau tivi có tiếng kêu *bachit*.

4.出かけようと思って家を出たとたんに、雨が降ってきた。
Tôi vừa tính ra khỏi nhà thì trời đổ mưa.

2．～（か）と思うと/ ～（か）と思ったら

- Dùng khi muốn nói rằng việc gì đó vừa xảy ra thì liền sau đó sự việc khác cũng xảy ra, có cả tâm trạng ngạc nhiên.
- **Công thức:** V た形 ＋（か）と思うと
- **Ý nghĩa: vừa ~ thì liền sau đó ~/ tưởng là đã ~ nhưng liền sau đó ~**

1.あの子はやっと勉強を始めたと思ったら、もう居眠りをしている。
Đứa bé đó mới vừa ngồi vào học thì đã ngủ gục rồi.

2.あの子達、今けんかしていたかと思ったら、もう仲良く遊んでいるね。
Những đứa trẻ thường vừa mới cãi nhau đó lại chơi thân thiết với nhau.

3.うちの子供は学校から帰って来たかと思うと、いつもすぐ遊びに行ってしまう。
Con nhà tôi tưởng là đã đi học về nhưng lúc nào cũng đi chơi ngay đâu mất.

4.彼は家に着いたかと思うと玄関に倒れてしまった。
Cậu ấy vừa tới nhà thì đã ngã từ ngoài cửa.

3．～か～ないかのうちに

- Cũng dùng khi muốn nói rằng: việc gì đó xảy ra thì đồng thời ngay sau đó sự việc sau cũng xảy ra. Cũng giống với ～たとたん（に）/～（火）と思うと/～(か)とおもったら vì đây là văn dùng để nói về một sự việc hiện thực nên câu văn phía sau không dùng cho các hình thức văn mệnh lệnh, ý chí, phủ định như よう、つもり...

- Công thức:　V/ V た形　＋か　＋V ない形＋　かのうちに

- Ý nghĩa: ~ đúng ~ liền ~/ ~ vừa ~ liền ~

1.彼が最後の言葉を言い終わるか終わらないかのうちに拍手が起こった。
Anh ta vừa dứt lời thì tiếng vỗ tay vang lên.

2.彼女は「おやすみなさい」と言ったか言わないかのうちに、もう眠ってしまった。
Cô ấy vừa nói "chúc ngủ ngon" xong thì đã ngủ mất tiêu.

3.彼はいつも終了のベルが鳴ったか鳴らないかのうちに、教室を飛び出して行く。

Cậu ấy lúc nào cũng chuông vừa đổ thì đã bay ra khỏi lớp đi rồi.

4.彼は講義が終わるか終わらないかのうちに、教室を飛び出していった。

Bài giảng vừa kết thúc thì cậu ấy đã bay ra khỏi lớp ngay.

4．～次第

- Thường dùng khi muốn nhắn gửi hay truyền đạt ý định: nếu như (điều gì đó) xảy ra thì ~ liền.

- **Công thức: V ます bỏ ます/NV する bỏ する ＋ 次第 .**

- **Ý nghĩa: nếu ~ thì ~ liền**

1.この書類は検討が済み次第、すぐ営業課の方へ回してください。

Tài liệu này nếu kiểm tra xong thì chuyển đến phòng kinh doanh ngay nhé.

2.社長が着き次第、会議を始めよう。

Nếu giám đốc đến thì bắt đầu cuộc họp ngay nhé.

3.用事が終わり次第、そちらに伺います。

Nếu công việc kết thúc thì tôi sẽ đến thăm hỏi anh ngay.

4.新しい実験室がもうすぐできる。完成次第、器具類のテストを始める予定だ。

Phòng thực nghiệm mới sắp được hình thành, nếu hoàn thành thì dự định sẽ test các loại khí cụ.

5．～てはじめて

- Dùng khi muốn nói rằng: Trước khi làm thì nó không như vậy, nhưng sau khi làm thì nó như một lý do cuối cùng cho một trạng thái nào đó được hình thành.

- **Công thức:　V て形　＋　はじめて**
- **Ý nghĩa: ~ rồi thì mới ~/ sau khi~ rồi thì mới ~**

1.子供をもって、はじめて親の苦労が分かるようになった。
Có con rồi thì mới hiểu được sự khổ cực của cha mẹ.

2.日本に来て、はじめて雪を見た。
Đến Nhật rồi thì tôi mới thấy tuyết lần đầu tiên.

3.入院して初めて健康のありがたさが分かりました。
Sau khi nhập viện thì tôi mới hiểu được sự quý trọng sức khỏe.

4.彼女と別れて初めて、彼女の本当の心の深さを知った。
Sau khi chia tay với cô ấy, tôi mới biết được sự sâu sắc thật sự trong lòng cô ấy.

6．～上で/～上の

- Dùng khi muốn nói rằng: sau khi đã làm ~, dựa trên nền tảng đó và làm tiếp theo.
- **Công thức: V た形/　NV する bỏ する　thêm の　＋　上で**
- **Ý nghĩa: sau khi ~**

1.よく話し合った上で、結論を出しましょう。
Sau khi đã bàn bạc kỹ lưỡng, chúng ta đưa ra kết luận nhé.

2.詳しくことはお目にかかった上で、説明いたします。
Việc tường tận, sau khi gặp mặt tôi sẽ giải thích.

3.申込書の書き方をよく読んだ上で、記入してください。
Xin hãy viết vào sau khi đọc kỹ cách viết đơn đăng ký.

4.これは一晩考え上の決心だから、気持ちが変わることはない。

Việc này vì quyết định sau một đêm suy nghĩ nên sẽ không có sự thay đổi ý định.

7．～て以来

- Đây là văn được dùng trong văn viết.
- Dùng khi muốn nói rằng sau khi làm một việc nào đó thì trạng thái nào đó sẽ kéo dài liên tục, vì vậy nếu sự việc chỉ xảy ra một lần thì câu văn đằng sau không được dùng.
- **Công thức: Ｖて ＋ 以来**
- **Ý nghĩa: Sau khi~ / Từ khi ~ (cho đến giờ)**

1.クラブに入って以来、週末も忙しい。

Sau khi đã vào cậu lạc bộ thì cuối tuần cũng bận rộn.

2.あの人にあって以来、彼のことが考えている。

Sau khi gặp người đó thì tôi luôn suy nghĩ về chuyện của anh ta.

3.あの人とは２年前に別れて以来、誰とも会いたくない。

Sau khi chia tay với người đó 2 năm trước đây, đến giờ tôi cũng không muốn gặp ai cả.

4.日本に来て以来、国の言葉を話していない。

Sau khi đã đến Nhật, tôi không nói tiếng nước tôi nữa.

8．～てからでないと/～てからでなければ

- Dùng khi muốn nói rằng vì để không xảy ra ~ đó, thì trước đó cần phải ~ thì hơn.
- Phía sau nó thường là các câu văn mang nghĩa khó khăn, không có khả năng...
- **Công thức: Ｖて形 ＋ からでないと**
- **Ý nghĩa: nếu như không ~ thì ~**

1.野菜は生で食べるなら、よく洗ってからでないと、農薬が心配だ。
Nếu ăn rau sống mà không rửa kỹ thì rất lo sợ về nông dược.

2.問題を解いてからでなければ、解答を見てはいけません。
Nếu chưa giải quyết vấn đề xong thì không được xem đáp án.

3.彼が来てからでなければそれは使えない。
Nếu như anh ta không đến thì cái đó không thể sử dụng được.

4.この果物は実がもっと大きくなってからでないとおいしくない。
Loại trái cây này nếu như không lớn nữa thì không ngon.

9．～うちに/～ないうちに

- Dùng khi muốn nói rằng nếu như ở trạng thái ngược lại thì khó thực hiện, cho nên trước khi trở nên trạng thái đó thì...

- Công thức: 連体修飾型　＋　うちに

- Ý nghĩa: trong lúc còn ~/ trong lúc chưa ~

1.独自のうちに、いろいろなことをやってみたいです。
Trong lúc còn độc thân thì tôi muốn thử làm nhiều việc.

2.雨が降らないうちに帰ろう。
Trong lúc trời chưa đổ mưa thì mình về đi.

3.両親が元気なうちに旅行に連れて行きたい。
Trong lúc ba mẹ còn mạnh khỏe thì tôi muốn dẫn họ đi du lịch.

4.料理の材料は忘れないうちにノートに書いておこう。
Trong lúc chưa quên các chất liệu nấu ăn thì nên ghi sẵn vào sổ đi.

10. ～に先立って/ ～に先立つ

- Thường được dùng trong lối nói nghiêm túc, vì vậy trước ～に先立って thường là những từ thể hiện những sự việc lớn lao.

- **Công thức: V/ NV する bỏ する ＋ に先立って**

- **Ý nghĩa: trước khi chuẩn bị ~**

1.競技の開始に先立ち、選手の紹介を致します。

Trước khi bắt đầu thi đấu, tôi xin giới thiệu tuyển thủ.

2.計画実行に先立って、周りの人たちの許可を求める必要がある。

Trước khi thực hiện kế hoạch thì cần phải có sự cho phép của mọi người xung quanh.

3.出発に先立って、大きい荷物は全部送っておきました。

Trước khi xuất phát, những hành lý lớn nên gửi hết đi.

4.研究会での発表に先立って、主催者から発表者に対して説明があった。

Trước khi phát biểu ở hội nghiên cứu, đối với người phát biểu đã có những lời giải thích từ phía những người chủ trì.

Bài 16

PHỦ ĐỊNH

Khi muốn phủ định (phủ nhận) một điều gì đó thì có cách nói như thế nào?

1．～わけがない/～わけはない

- Khi muốn nói nguyên nhân của một sự thật nào đó thì không hề có chuyện đó.
- Đây là cách nói thể hiện phán đoán mang tính chủ quan của người nói.
- **Công thức:　連体修飾型　＋　わけがない**
- **Ý nghĩa: đương nhiên là không ~**

1.こんな難しい問題は子供にできるわけがない。
Vấn đề khó như vậy thì đương nhiên là trẻ con không thể làm được rồi.

2.私は目が悪いのよ。あんな遠くの小さい字、見えるわけがない。
Mắt tôi không được tốt. Chữ vừa nhỏ vừa xa thế kia chắc chắn là không thể thấy được rồi.

3.まだ習っていない問題を試験に出されても、できるわけがない。
Cho dù ra thi nhưng những vấn đề chưa học thì đương nhiên không thể làm được rồi.

4.こんな漢字の多い本を正しが読むわけはない。彼は漫画しか読まないんだから。
Sách có nhiều kanji thế này thì khiông thể đọc chính xác rồi. Vì anh ta chỉ đọc truyện tranh thôi mà.

2．～はずがない

- Dùng khi muốn nói rằng nguyên nhân của một sự thật nào đó thì không có khả năng như thế, biểu thị cho cách nói phủ định mạnh.
- **Công thức:　連体修飾型　＋　はずがない**
- **Ý nghĩa: Có lẽ là không ~/ chắc là không ~**

1.私は一級に受けるはずがない。

Chắc là tôi không dự thi ikkyu đâu.

2.コンピューターでやっているのだから、計算まちがいするはずがない。

Vì làm bằng máy vi tính, cho nên chắc tính toán không nhầm đâu.

3.陳さんは生の魚は食べないから「さしみが食べたい」などと言うはずはない。

Cậu Chin vì không ăn cá sống, nên chắc là không bao giờ nói "muốn ăn sashimi" đâu.

4.こんないい加減な仕事のやり方では、課長のオーケーが出るはずがない。

Đối với cách làm việc ở tình trạng như thế này thì chắc chắn là trưởng ban không đồng ý rồi.

3．～っこない

- Chuyên dùng cho văn nói khi muốn phủ định một cách mạnh mẽ. Thể hiện sự phán đoán mang tính chủ quan của người nói.

- Công thức: V ます bỏ ます ＋ っこない

- Ý nghĩa: tuyệt đối là không ~/ chắc chắn là không ~

1.小学生にこんな問題できっこない。

Học sinh tiểu học chắc chắn là không thể làm được vấn đề này đâu.

2.彼のような気の小さい男に、銀行強盗なんかできっこないよ。

Người đàn ông nhát gan như cậu ta thì chắc chắn là không thể cướp nhà băng được đâu.

3.こんな難しい本を買ってやったって、小学校一年生の健にわかりっこない。

Sách khó như vầy mà đi mua thì chắc chắn là học sinh tiểu học năm thứ nhất như cậu Ken nhà mình không thể hiểu được đâu.

4.こんなにひどい嵐じゃテニスなんかできっこない。今日はやめとこう。

Mưa to gió lớn như thế này thì chắc chắn không thể chơi tennis được rồi. Hôm nay nghỉ đi.

4．～ものか

- Đây là cách nói thể hiện sự phủ định mạnh mẽ của người nói, cũng thường được sử dụng trong văn nói.
- Đây cũng là cách nói mang tính tình cảm dùng để phản bác lại câu nói của người khác.
- Thường bắt đầu trong câu với những từ như: 絶対に～ものか/ 決して～ものか
- **Công thức: 連体修飾型/ N な ＋ ものか**
- **Ý nghĩa: không hề ~/ quyết không ~**

1.こんなまずいパンは二度と買うものか。

Bánh ngọt dở thế này tôi quyết sẽ không mua lần thứ hai.

2.彼には２回もだまされた。もう二度と彼の言うことなんか信じるものか。

Anh ta đã lừa tôi hai lần rồi. Tôi quyết không tin những gì anh ta nói.

3.あんな失礼な人と二度と話をするものか。

Tôi quyết không nói chuyện với người có thái độ thất lễ như thế kia lần thứ hai.

4.連体の遊園地なんか人が多く疲れるばかりだ。もう、二度と行くものか。

Ngày nghỉ dài thì các khu công viên giải trí người rất đông và đi chỉ có mệt thôi. Tôi quyết không đi lần thứ hai nữa.

5．～どころではなく/～どころではない

- Dùng khi muốn nói phủ định mạnh mẽ rằng: cho dù làm gì ~ cũng không dư thừa.

- Công thức: V/ N ＋ どころではなく

- Ý nghĩa: cho dù ~ cũng không thể ~

1.春だと言うのに、お花見どころではなく、夜遅くまで仕事をしている。

Cho dù nói là đến mùa xuân cũng không thể đi ngắm hoa anh đào được, vì làm việc trễ cho đến tối khuya mới về.

2.当時はお金もなく、誕生日と言っても祝うどころではなかった。

Hiện tại tôi không có tiền, cho nên dù nói là sinh nhật đi nữa cũng không thể chúc mừng được.

3.ごめんなさいね。私は今忙しくて、旅行どころではない。

Xin lỗi nhé. Vì tôi bây giờ rất bận rộn nên không thể đi du lịch được.

4.歯が痛くて勉強するどころではなく、寝ることもできなっかた。

Vì đau răng cho nên học cũng không được mà ngủ cũng không được.

6．～ことなく

- Khi muốn nói rằng: cái gì đó, sự việc gì đó cũng không ~ mà ~
- Thường được dùng trong văn viết và trong lối nói nghiêm túc.

- Công thức: V ＋ ことなく

- Ý nghĩa: đã không ~ mà ~

1.失敗することなく、無事その演技は終了した。

Kỹ thuật biểu diễn đó đã không thất bại mà hoàn thành một cách tốt đẹp.

2.彼らは生活のため、休日も休むことなく働いた。

Vì cuộc sống mà ngày nghỉ họ cũng đã không nghỉ mà vẫn làm việc.

3.スミスさんは専門課程に進むことなく、帰国してしまった。
Cậu Smith đã không học sâu về chuyên môn mà đã về nước rồi.

4.争議もことなくおさっまた。
Có tranh luận cũng chẳng sao.

7．～というものではない/～というものでもない

- Dùng khi muốn nói rằng: lúc nào cũng tất nhiên là ~ nên không thể gọi là ~
- **Công thức:　普通形型　＋　というものではない**
- **Ý nghĩa: ~ cũng không thể nói là ~**

1.子供は必ず親の思い通りに成長するというものではない。
Con cái thì tất nhiên không thể nói là luôn trưởng thành như mong mỏi của cha mẹ được.

2.歌がうまければだれでも歌手になれるというものではない。
Cho dù ai đó có hát hay mấy đi nữa thì cũng không thể nói là sẽ trở thành ca sĩ được.

3.まじめな人だから有能だというものでもない。
Vì là người cần mẫn nên không thể gọi là có tài được.

4.会議では何を言うかが大切だ。ただ出席していればいいというものではない。
Trong cuộc họp nói cái gì mới là quan trọng. Nếu chỉ có mặt thôi thì không thể gọi là tốt được.

8．～わけではない

- **Công thức:　連体修飾型　＋　わけではない**
- **Ý nghĩa: tất nhiên không thể nói là ~/ không phải đặc biệt chỉ ~**

1.希望者が多いので、申し込んでも皆参加できるわけではない。

Vì người có nguyện vọng thì nhiều, cho nên dù có đăng ký thì tất nhiên không thể nói là có thể tham gia được.

2.私は学生時代、勉強ばかりしていたわけだはない。よく旅行もした。

Thời học sinh tôi không phải đặc biệt chỉ có học không. Tôi cũng thường đi du lịch lắm.

3.あなただけが試験に落ちたわけではない。

Không phải đặc biệt chỉ có mình cậu thi rớt.

4.熱があるわけではないが、なんとなく体が悪い。

Không phải chỉ có sốt không thôi mà cơ thể còn mỏi mệt làm sao đó.

9．～ないことはない/　～ないこともない

- Khi nói một cách tiêu cực rằng: ~ không thể nói là không có khả năng ~
- **Công thức:　V ない形　＋　ことはない**
- **Ý nghĩa: Có khả năng ~ nhưng mà ~/ có thể ~ nhưng mà có lẽ ~**

1.修理すれば使えないことはないけれど、古いから捨てよう。

Nếu mà sửa thì cũng có thể xài được, nhưng vì nó cũ rồi nên tôi vứt đi.

2.車の代金は一度に払えないことはないが、やっぱりローンの方がいいだろう。

Tiền mua xe thì tôi cũng có thể trả một lần, nhưng mà cuối cùng vay vẫn hơn.

3.東京駅まで快速で２０分だから、すぐ出れば間に合わないこともない。

Vì đi bằng tàu nhanh đến ga Tokyo thì mất 20 phút nên bây giờ ra ngay thì có khả năng còn kịp.

4.先日の仕事の話、無理すればやれないこともないんですが。。。

Nói về chuyện của ngày hôm trước, nếu ráng làm thì không phải là không thể, nhưng mà...

10. ～ことは～が

- Thể hiện khi muốn nói rằng: tạm thời ~ là sự thật, nhưng mà ~
- Trước và sau ことは～ thì dùng từ giống nhau.
- **Công thức: 連体修飾型 ＋ ことは～が**
- **Ý nghĩa: ~ thì thật sự là ~ nhưng mà thực ra ~**

1.復習したことはしたんですが、まだよく理解していません。

Ôn tập thì thật sự đã ôn tập rồi, nhưng thực ra tôi vẫn chưa lý giải rõ ràng được.

2.中国語は分かることは分かるんだけど、話し方が速いとよくわからない。

Tiếng Trung Quốc hiểu thì thực sự là có hiểu, nhưng vì cách nói nhanh cho nên tôi không hiểu rõ lắm.

3.昨日部屋へ行ったことは行ったが店が閉まっていて買えなかった。

Hôm qua đi nhà sách thì có đi rồi, nhưng vì nhà sách đóng cửa nên tôi đã không thể mua được.

4.私のうちは広いことは広いですが、古くて住みにくいのです。

Nhà tôi rộng thì có rộng, nhưng mà vì cũ nên khó sống.

Bài 17

MỤC ĐÍCH. PHƯƠNG PHÁP. MÔI GIỚI

Khi muốn nói về mục đích, cách thức, phương pháp để tiến hành một sự việc, trong đó người có nhiệm vụ thực hiện sự việc và bằng cách nào đó hoàn thành một cách triệt để thì có cách nói như thế nào?

1．～ように

- Sử dụng ～ように thì phía sau thường đi với động từ thể hiện ý chí.
- **Công thức: V/ V ない形 ＋ ように**
- **Ý nghĩa: để ~/~ cho ~**

1.風が入るように窓を開ける。

Mở cửa để cho gió vào.

2.皆さんが合格するように祈ります。

Tôi cầu mong cho các bạn thi đậu.

3.風邪が早く治るように注射を打ってもらいました。

Để nhanh chóng bớt cảm, bác sĩ đã chích thuốc cho tôi.

4.誰にも分からないようにそっと家を出たのだか、母に見つかってしまった。

Để không ai biết tôi đã lén ra khỏi nhà, vậy mà bị mẹ tôi phát hiện.

2．～上で

- Vì dùng để thể hiện một sự việc quan trọng nên phía sau là câu văn thể hiện sự việc quan trọng đó cần thiết cho mục tiêu, không dùng cho văn thể hiện động tác.

- **Công thức: V**
  NV する bỏ する ＋ の 上で
- **Ý nghĩa: để mà ~**

1.日本での生活の上で必要なものはナンですか。
Để hòa nhập cuộc sống ở Nhật điều cần thiết là gì vậy?

2.テレビは外国語の勉強の上でかなり役に立ちます。
Để học ngoại ngữ thì tivi là khá tiện lợi.

3.私は持っている資格は、仕事の上では必要がない。
Bằng cấp mà tôi có thì không cần thiết cho công việc hiện tại.

4.調査の進めていく上で関係者全員から意見を聞くことが必要だ。
Để tiến hành điều tra thì việc hỏi ý kiến tất cả những người có liên quan là điều cần thiết.

3．～によって/ ～による

- Khi muốn nói rằng làm một việc gì đó bằng phương pháp hay thủ đoạn nào đó.

- Không dùng cho những dụng cụ hay phương tiện gần sát bên mình, nếu dùng cho những phương tiện ngay bên mình thì thay vào đó dùng ～で

- Công thức: N ＋ によって

- Ý nghĩa: dựa vào～/ nhờ vào～

1．試験の結果によって、クラスを決めます。
Dựa vào kết quả thi mà xếp lớp.

2．そのことは話し合いによって決めましょう。
Việc đó thì dựa vào sự bàn luận với nhau rồi quyết định.

3．規定によって、その選手は失格となった。
Dựa vào nội quy thì tuyển thủ đó mất tư cách tham gia thi đấu.

4．毎日復習することによって、成績は上がる。
Nhờ vào việc ôn tập mỗi ngày mà thành tích được nâng lên.

４．～によって

- Biểu hiện chủ thể động tác của động từ bị động ở trường hợp câu văn bị động.

- Công thức:　N　+ によって

- Ý nghĩa: ~ được ~ bởi (ai đó)

１．この運河はロシア人によって作られたそうです。

Nghe nói dải ngân hà được tạo ra bởi người Nga.

２．これは建築家によって立てられたものです。

Đây là tòa nhà được thiết kế bởi các kiến trúc sư.

３．ベトナム語は西ヨーロッパからの宣教師たちによって作られたものです。

Tiếng Việt được tạo ra bởi các nhà truyền giáo Tây Âu.

４．このボランティア活動はある宗教団体によって運営されている。

Hoạt động tình nguyện này được tiến hành bởi một tập đoàn tôn giáo nọ.

５．～によると/～よれば

- Ở trường hợp văn nghe nói thì thể hiện nguyên văn thông báo nội dung đã nhận đó.

- Công thức:　N +　によると

- Ý nghĩa:　Theo ~ thì ~

１．12 月 25 日の NHK ニュースによると、山形県では特急電車が事故会ったということだ。

Theo tin tức từ NHK ngày 25 tháng 12 thì nghe nói ở tỉnh Yamagata tàu điện tốc hành đã gặp tai nạn.

２．今朝の新聞によると、イギリスではテロが起こって死者が多いそうだ。

Theo báo sáng nay thì nghe nói ở Anh đã xảy ra vụ khủng bố làm chết rất nhiều người.

3．テレビの長期予報によれば、日本経済はだんだん回復しているということだ。

Theo thông tin một thời gian dài của tivi thì nghe nói kinh tế Nhật Bản đã gần hồi phục.

4．妹からの手紙によれば、母は誰か私と同じ姿を見ると、すぐ私のことを思い出して泣いていたということだ。

Theo như thư của chị tôi gửi, mẹ tôi nếu nhìn thấy ai đó có dáng dấp giống tôi thì bà liền nhớ đến tôi và khóc.

6．～を通じて/～を通して

- Khi người hay vật cụ thể trở thành mục tiêu thành lập nên một sự việc nào đó.
- ～を通じて và ~を通して có rất nhiều trường hợp dùng giống nhau.
- ～を通じて bằng một cách thức nào đó hay qua một trung gian nào đó mà sự việc được thành lập.
- ～を通して bằng một cách thức nào đó hay thông qua ai đó để thành lập được A, thường mang nghĩa tích cực.
- **Công thức:** N ＋ を通じて/～を通して
- **Ý nghĩa:** **thông qua ~**

1．パソコンを通じて世界中と交信する。

Thông qua máy tính mà cả thế giới trao đổi thông tin được với nhau.

2．私はそのことをテレビのニュースを通じて知りますか。

Tôi được biết việc đó thông qua tin tức của tivi.

3．彼とは共通の友人を通して知り合った。

Tôi quen anh ta thông qua người bạn thân của tôi.

4．社長に会う時は、秘書を通してアポイントメンを取ってください。

Khi gặp giám đốc thì xin hãy lấy cuộc hẹn thông qua thư ký.

Bài 18

QUÁ TRÌNH. KẾT THÚC

Khi muốn nói là thông qua quá trình như thế nào? Hay khi muốn nói có kết quả như thế nào thì có cách nói như thế nào?

1．～たところ

- Dùng để giải thích một cách nghiêm túc rằng: kết quả đã làm sự việc trở nên thế này.

- **Công thức:** V た形 ＋ ところ
- **Ý nghĩa:** vừa mới～

1.久しぶりに先生のお宅をお尋ねしたところ、先生はお留守だった。
Lâu lắm rồi tôi mới đến thăm hỏi nhà thầy nhưng thầy đã vắng nhà.

2.留学について父に相談してみたところ、父は喜んで賛成してくれた。
Tôi mới thử bàn với cha tôi về việc du học thì cha tôi đã vui vẻ tán thành cho tôi.

3.就職について両親に相談したところ、自分で決めると言われた。
Tôi vừa mới định thảo luận với cha mẹ về việc công tác thì liền bị cha mẹ nói rằng tự tôi phải quyết định đi.

4. A さんなら分かるだろうと思って聞いてみたところが、彼にも分からないということだった。
Tôi nghĩ rằng nếu là anh A thì anh ta sẽ hiểu câu tôi mới hỏi, nhưng ngay cả anh ta cũng không hiểu.

2．～あげく（に）/ ～あげくの

- Dùng khi muốn nói rằng: làm cái gì đó cho nhiều nhưng cuối cùng, rốt cuộc kết quả thật đáng tiếc.

- **Công thức: V た形**

N する bỏ する＋の　＋　あげく

- **Ý nghĩa: ~ sau khi đã ~ cuối cùng ~**

1.同僚は酒に酔って上司を殴ったあげく、警察に捕まった。

Bạn đồng nghiệp của tôi sau khi say rượu đã ẩu đả với cấp trên, cuối cùng bị cảnh sát bắt.

2.一時間も待たされたあげく、電話してみたら、相手はなんとまだ家にいた。

Sau khi đã bị đợi tới 1 giờ đồng hồ, tôi thử gọi điện thoại, nhưng rốt cuộc thì ra cô ấy vẫn còn ở nhà.

3.会社をやめるかどうか、いろいろ迷ったあげく、やはりやめることにした。

Sau quá trình phân vân không biết có nên nghỉ làm ở công ty hay không, cuối cùng tôi đã quyết định nghỉ.

4.大学を受験するかどうか、いろいろ考えたあげく、今年は受けないことに決めた。

Sau khi đã suy nghĩ rất nhiều, không biết có nên dự thi đại học hay không, cuối cùng tôi đã quyết định năm nay không thi.

3．～末に/～末の

- Dùng với ý nghĩa bình thường, khi muốn nói rằng: sau khi đã ~ lắm rồi cuối cùng ~

- **Công thức: V た形**

N する bỏ する＋の＋末

- **Ý nghĩa:　sau khi đã ~ cuối cùng ~**

1.長い討論の末（に）、その計画は中止されることになった。

Sau khi đã thảo luận một thời gian dài, cuối cùng kế hoạch đó đã bị quyết định đình chỉ.

2.長い入院生活を送った末、父はとうとう帰らぬ人となってしまった。
Sau khi đã nhập viện một thời gian dài, cuối cùng cha tôi đã không trở về nhà nữa.

3.何度も国家試験を受けた末に、ついに合格した。
Sau khi đã dự kỳ thi quốc gia đến mấy lần, cuối cùng cũng đã đậu.

4.試合はＡチームとＢチームの激しい戦いの末、Ａチームが勝った。
Trận đấu sau quá trình tranh chấp quyết liệt giữa đội A và đội B, cuối cùng đội A đã thắng.

４．～きり/～きりだ

- Câu văn phía sau của ～きり thường là câu văn tường là sự việc đã diễn ra nhưng thực tế đã không xảy ra và tình trạng ngoài dự đoán kéo dài.

- Công thức: Ｖた形 ＋ きり

- Ý nghĩa: ~ sau khi ~ (tình trạng dự đoán kéo dài)

1.彼は座ったきり動こうとしない。
Cậu ấy cứ ngồi nhưng không cử động được.

2.前のバスが行ったきり、３０分もたつのにまた次のバスが来ない。
Mặc dù (sau khi) xe buýt trước đã đi tới 30 phút rồi mà xe buýt sau vẫn chưa đến.

3.子供が朝、出かけたきり、夜８時になっても帰って来ないので心配です。
Con tôi đã ra khỏi nhà từ sáng, mặc dù đã 8h tối mà nó vẫn chưa trở về nên tôi lo lắm.

4.彼女には去年一度会ったきりです。その後手紙ももらっていません。
Sau khi đã gặp cô ấy một lần vào năm ngoái. Từ đó đến nay, đến thư tôi cũng không nhận được.

5．～きる/～切れる/～きれない

- Công thức: V ます bỏ ます ＋ 切る

- Ý nghĩa: hết ~ / sạch ~

1. 3 日間でこの本を読み切るつもりです。

Tôi định đọc hết cuốn sách này trong vòng 3 ngày.

2.夜空には数え切れないほどの星が光り輝いていた。

Không thể đếm hết được những ngôi sao chiếu sáng lấp lánh trong bầu trời đêm.

3. 1 5巻から成る小説を夏休み中に全部読みきった。

Tôi đã đọc hết toàn bộ bộ tiểu thuyết 15 cuốn trong kỳ nghỉ hè.

4.母は買い物に行くといつも手に持ち切れないほどの荷物を抱えて帰って来る。

Mẹ tôi nếu đi mua sắm thì lúc nào cũng mang về tay xách tay ôm.

6．～ぬく

- Thường dùng kèm với động từ khác để tăng thêm ý nghĩa như: Trải qua khốn khó cuối cùng ... hoàn thành một cách triệt để.

-Công thức: V ます bỏ ます ＋ ぬく

- Ý nghĩa: ~ đến cùng

1.大変な仕事ですが、頑張ってやり抜いてください。

Công việc tuy khó, nhưng xin hãy cố gắng đến cùng nhé.

2.マラソンの途中、何度も諦めようと思ったが、最後まで走り抜いた。

Giữa đường chạy maraton, tôi đã tính bỏ dở mấy lần nhưng tôi đã chạy đến đích.

3.彼は両親を失いながらも、10 年も続いた内戦の時代を何とか生き抜いた。

Cậu ấy mặc dù thất lạc cha mẹ, nhưng cậu ấy đã sống sót vượt qua thời kỳ nội chiến kéo dài suốt 10 năm.

4.私は親としてあの子の長所も欠点も知り抜いているつもりです。

Tôi định nói cho cha mẹ đứa bé kia biết rõ ưu điểm cũng như khuyết điểm của nó.

7．～わけだ

- Dùng khi muốn nói rằng đương nhiên là cuối cùng cũng có kết quả từ một sự thật hay một tình huống.

- Công thức: 連体修飾型 ＋ わけだ

- Ý nghĩa: ~ đương nhiên là cuối cùng cũng ~/ ~ chắc là cuối cùng cũng ~

1. 30 ページの宿題だから、一日に３ページずつやれば 10 日で終わるわけです。

Vì bài tập về nhà gồm 30 trang nên nếu mỗi ngày làm 3 trang thì chắc là xong trong 10 ngày.

2.彼は上級にクラスの学生だから、３級の問題はできるわけだ。

Vì anh ta là học sinh của lớp cao cấp nên đương nhiên là vấn đề của cấp 3 thì có thể làm được.

3.夜型の人間が増えてきたために、コンビニがこれほど広がったわけです。

Vì những người sinh hoạt ban đêm tăng lên nên đương nhiên là các cửa hàng tiện lợi đã được mở rộng như vậy.

4.父は考古学、兄が歴史学の研究者なので私も歴史に興味をもったわけです。

Vì cha tôi là nhà khảo cổ học, anh trai tôi là người nghiên cứu sử học nên cuối cùng tôi cũng có hứng thú về lịch sử.

8．～次第だ

- Dùng trong lối nói nghiêm túc, để giải thích lý do khi muốn nói rằng: ~ vì vậy mà kết quả trở nên như thế này.

- Công thức: 連体修飾型 ＋ 次第だ

- Ý nghĩa: vì thế nên ~

1.皆さんの意見も取り入れて、このように決定した次第です。

Ý kiến của các bạn cũng sẽ được đưa vào, vì vậy nên quyết định như vậy đi.

2.本当は是非出席したかったですが、事情があって欠席する次第です。

Thật sự là tôi muốn nhất định sẽ có mặt nhưng vì gặp sự cố nên tôi đã vắng mặt.

3.以上のような次第で、来週の工場見学は中止にさせて頂きます。

Vì như tôi đã nói ở trên, cuộc tham quan nhà máy tuần này được hủy bỏ.

4.社長：君は大阪には寄らなかったんだね。

社員：はい、部長から帰れという連絡が入りまして急いで帰ってきた次第です。

Giám đốc: Cậu đã không ghé Osaka phải không?

Nhân viên: Vâng, vì có liên lạc từ trưởng phòng nói cần về nên tôi đã cấp tốc về.

9．～ことになる

- Dùng khi muốn nói rằng: suy nghĩ từ một tình huống nào đó thì đương nhiên là như thế.

- Công thức: 連体修飾型 ＋ ことになる

- Ý nghĩa: trở nên ~

1.先週の火曜日から外食しているから、今日でもう一週間も外食していることになる。

Vì tôi đã ăn ở ngoài từ thứ 3 tuần trước, nên cho tới hôm nay là đúng một tuần tôi ăn cơm ở ngoài.

2.一生懸命頑張らなければ、必ず後で後悔することになりますよ。

Nếu không cố gắng nhiều vào thì tất yếu sau này sẽ hối hận đấy.

3.この事故による負傷者は、女性３人、男性４人の合わせて７人ということになる。

Số người bị thương trong tai nạn lần này nữ là 3 người, nam là 4 người, gộp lại là 7 người.

4.あの人にお金を貸すと、結局返して貰えないことになるので貸したくない。

Nếu cho người đó mượn tiền thì kết cục sẽ không bao giờ trả lại cho tôi, nên tôi không muốn cho mượn.

10. ～ことになっている/～こととなっている。

- Công thức: 連体修飾型 ＋ ことになっている。

- Ý nghĩa: ~ được quyết định/ ~ được quy định

1.午前の授業は９時に始まることになっている。

Lớp học buổi sáng được quy định bắt đầu lúc 9h.

2.来月、転勤することになっている。

Tháng tới tôi được quyết định chuyển công tác.

3.この会社では社員は一年に一回健康診断を受けることになっています。

Ở công ty này thì quy định khám sức khỏe một năm một lần.

4.明日 A 先生が休みで、かわりの先生がいらっしゃることになっています。

Ngày mai vì thầy A nghỉ nên quyết định giáo viên khác thay thế.

11. ～ということだ

- Là cách nói khi muốn làm rõ với đối phương khi tiếp thu một sự thật nào đó, từ đó đưa ra dẫn chứng và kết luận ...~ tức là ~

- Công thức: được dùng rộng rãi kể cả các động từ ở thể ý chí, mệnh lệnh, suy luận.

- Ý nghĩa: tức là ~

1.明日から会社に来なくていい。つまり君は首ということだ。

Từ ngày mai không cần đến công ty nữa, tức là cậu đã bị đuổi việc.

2.社長は急な出張で今日出社しません。つまり、会議は延期ということです。

Giám đốc vì đi công tác đột xuất nên hôm nay không đến công ty. Tức là hội nghị sẽ hoãn lại.

3.山田君はまだ来ていませんか。つまり、また遅刻ということですね。

Cậu Yamada vẫn chưa đến hả? Tức là lại đi trễ nữa rồi đấy.

4.出版社の人：この本は秋の初め頃には出版したいですよ。

作家：ということは原稿を６月には出してほしいということですね。

Người của nhà xuất bản: Cuốn sách này tôi muốn xuất bản vào khoảng đầu mùa thu.

Tác giả: Nói thế có nghĩa là ông muốn tôi nộp bản thảo vào tháng 6 phải không?

１２．～ところだった

- Dùng khi muốn nói rằng: tưởng là kết quả đã trở nên như thế nhưng thực tế thì chưa đến nỗi như vậy.

- Thường dùng với các cụm từ đi kèm như:

もう少しで　～　ところだった。

危うく　　～　ところだった。

- Công thức:　V/　V ない形　＋　ところだった。

- Ý nghĩa: tưởng là đã ~ nhưng mà ~/ ~ suýt nữa là ~

1.駐車する時あわてていたので、もう少しで隣の車にぶつけるところだった。

Khi đậu xe, vì tôi hoảng hốt nên suýt nữa là tông vào xe bên cạnh rồi.

2.誤解がもとで、あやうく大切な親友を失うところだった。

Vì nguồn gốc là hiểu nhầm mà suýt nữa tôi đã đánh mất đi người bạn rất thân của mình rồi.

3.考えことをしながら歩いていたので、もう少しで横道から出てきた自動車にぶつけるところだった。

Vì tôi vừa đi bộ vừa suy nghĩ công việc nên chỉ một tí nữa thôi là tông vào xe từ đường ngang đi tới.

4.今朝、人に押されてもう少しで電車とホームの間に落ちるところだった。

Sáng nay, bị người khác xô nên suýt chút nữa là bị lọt xuống khoảng trống giữa xe điện và nhà ga rồi.

Bài 19

KHUYNH HƯỚNG. TRẠNG THÁI. TƯ THẾ

Khi muốn nói rằng sự việc đang ở trạng thái, tình huống như thế nào? Hay hành động đang ở trạng thái như thế nào? thì có cách nói ra sao?

1．～がちの/～がちだ

- Dùng cho trường hợp không phải từ bên ngoài có thể nhìn thấy, mà là bên trong nó có khuynh hướng, có xu hướng trở nên như vậy. Thường diễn đạt cho trường hợp câu văn lặp đi lặp lại nhiều lần.
- Dùng như một danh từ, chủ yếu dùng cho những khuynh hướng không tốt.
- Thường bắt đầu với các từ như: とかく～がち
  ややもすると～がち
- Từ quen dùng: 忘れがち、怠けがち、遠慮がち、～になりがち、～しがち、病気がち
- **Công thức: V ます bỏ ます/ N ＋ がち**
- **Ý nghĩa: ~ thường ~/ ~ có xu hướng ~**

1.一人暮らしの食事は野菜が不足しがちだ。
Bữa ăn của người sống một mình thường thiếu rau.

2.体の具合の悪い時は、何でも悪い方に考えがちだ。
Khi tình trạng cơ thể không được tốt thì thường có xu hướng nghĩ cái gì cũng xấu.

3.外食ばかりしていると、カルシウムは不足しがちだ。
Nếu toàn ăn uống bên ngoài thì thường bị thiếu canxi.

4.環境破壊の問題は自分の身に迫ってこないと、無関心になりがちである。
Vấn đề phá hoại môi trường nếu như nó không tiến sát đến quanh bản thân mình thì mình thường không quan tâm.

2．～っぽい

- Dùng để nói đặc tính của một sự vật, thường không có sự lặp đi lặp lại nhiều lần và thường dùng cho những việc không tốt.

- Từ thường dùng như: 男っぽい、女っぽい、色っぽい、白っぽい、黒っぽい、水っぽい、子供っぽい、ほこりっぽい、疲れっぽい...

- Công thức: V ます bỏ ます/ N ＋ っぽい

- Ý nghĩa: ~ có vẻ hơi giống ~/ ~ có xu hướng ~/~ giống như là ~

1.その人の乗っていたのはたしか白っぽい車だった。

Người đó đã leo lên chiếc xe, nếu tôi nhớ không lầm giống như chiếc xe màu trắng vậy.

2.この部屋は日当たりが悪いので、いつもなんとなく湿っぽい。

Vì căn phòng này thiếu ánh sáng mặt trời nên lúc nào cũng có cảm giác như ẩm ướt.

3.母は年のせいかこの頃忘れっぽくなって、いつもものを探している。

Mẹ tôi gần đây chắc vì tuổi đã cao nên trở nên hay quên, lúc nào cũng tìm đồ đạc hết.

4.かおりさんは、この頃忘れっぽくなって困ったと言っている。

Cô Kaori nói rằng gần đây cô ấy trở nên đãng trí nên gặp rất nhiều khó khăn.

3．～気味

- Dùng để diễn đạt cho cách nói khi muốn nói rằng: "không đến mức độ như vậy nhưng mà ... có xu hướng ~"

- Thường dùng cho những trường hợp không tốt.

- Từ ngữ quen dùng như: 太り気味、不足気味、押され気味、物価が上がる気味。。。

- Công thức: V ます bỏ ます/ N ＋ 気味

- Ý nghĩa: ~ có cảm giác hơi ~/ ~ hơi ~

1.最近ちょっと疲れ気味で、夜もよく寝られないんです。

Gần đây tôi có cảm giác hơi mệt, tối cũng không thể ngủ được.

2.この頃成績が下がり気味で、心配している。

Gần đây thành tích của tôi hơi tụt xuống nên tôi đang lo lắng.

3.長雨のため、このところ工事はかなり遅れ気味だ。

Vì trời mưa kéo dài nên công sự của vùng này khá là trì trệ.

4.最近、忙しい仕事が続いたので、少し疲れ気味です。

Gần đây vì công việc bận rộn kéo dài nên tôi có cảm giác hơi mệt.

4．～だらけ

- Thường dùng chỉ những việc không tốt mà mình không thể thấy bằng mắt thường.

- Những từ thường dùng như: ほこりだらけ、ごみだらけ、血だらけ、灰だらけ、穴だらけ...

- Công thức: N ＋ だらけ

- Ý nghĩa: ~ đầy/ ~ khắp ~/ đều ~/ ~ toàn là ~

1.忙しくて何日も掃除しなかったから、部屋がほこりだらけだ。

Vì bận rộn, mấy ngày rồi tôi không dọn dẹp nên phòng tôi đầy bụi.

2.この店の品物はどれもほこりだらけで、とても売れそうにない。

Hàng hóa của cửa hàng đó thì đầy bụi, có vẻ bán không chạy.

3.あの子は泥だらけになって遊んでいる。

Đứa bé chơi mình mẩy toàn là bùn.

4.私が日本語で書いた間違いだらけの手紙をるみ子さんのお母さんに直していただきました。

Mẹ của chị Rumiko đã sửa dùm tôi lá thư viết bằng tiếng Nhật mà tôi đã viết sai rất nhiều.

５．～ほど/　～ほどの/　～ほどだ

- Dùng khi muốn nói nhấn mạnh một trạng thái nào đó ở một mức độ nào đó.
- Thường đi với các động từ không biểu hiện ý chí của người nói hay động từ thể ～たい
- **Công thức:　連体修飾型　＋　ほど**
- **Ý nghĩa: ~ đến độ ~**

1.昨日は山登りに行って、もう一歩も歩けないほど疲れました。

Hôm qua tôi đi leo núi, tôi đã mệt đến độ một bước cũng không bước nổi.

2.昨日の地震は本棚が倒れるほど大きかった。

Động đất ngày hôm qua lớn đến độ làm ngã luôn cả giá sách.

3.まだ１０月なのに、今朝はストーブをつけたくなるほどの寒さだった。

Mặc dù chỉ mới tháng 10 mà trời lạnh đến độ sáng nay tôi đã phải bật lò sưởi.

4.悩んでいた時、友人が話を聞いてくれて、嬉しくて涙が出るほどだった。

Khi phiền não, người bạn thân của tôi đã tâm sự cho tôi nghe, tôi đã mừng đến độ rơi nước mắt.

６．～くらい/ ～くらいの/ ～くらいだ

- Cách dùng hoàn toàn giống với ～ほど/ ～ほどの/～ほどだ trong trường hợp 5.

１．休む暇がないくらい、忙しい。

Bận đến độ không có thời gian để nghỉ ngơi.

２．昨日に地震は本棚が倒れるくらい大きかった。

Động đất hôm qua lớn đến độ làm đổ cả giá sách.

3．今日は汗がでるくらい暑いですね。
Hôm nay nóng đến độ toát mồ hôi.

4．嬉しくて、じっとしていられないくらいです。
Tôi mừng đến độ đứng ngồi không yên.

7．～かのように/　～かのようだ

- Đây là cách nói nhấn mạnh vì với ~ gì đó ... giống hệt như là ...
- **Công thức:　普通形型　＋　かのように**
- **Ý nghĩa: ~ với vẻ giống như là ~**

1.彼は私を見て、覚えていないかのような顔をした。
Anh ấy đã nhìn tôi với vẻ mặt giống như là chẳng nhớ đến tôi vậy.

2.お正月は孫達が全員集まって、まるで台風が来たかのようだった。
Tết đến, các cháu của tôi tập trung hết lại giống hệt như là có bão đến vậy.

3.リックさんの部屋は何か月も掃除していないかのように汚い。
Phòng của cậu Lịch nó bẩn giống như là mấy tháng qua không dọn vậy.

4.彼はその写真をまるで宝ものか何かのように大切にしている。
Anh ấy xem trọng tấm hình đó (giống) như là châu báu hay là gì vậy.

8．～げ

- Đây là cách nói khá cổ, thường được dùng để diễn đạt tâm trạng của con người.
- Các từ quen dùng như: 意味ありげ、寂しげ、恥ずかしげ、不安げ、懐かしげ、自慢げ...
- Thường có những từ xuất phát như: いかにも～げ
　　さも　～げ

- **Công thức:** A1 bỏ い/A2 bỏ な ＋ げ
- **Ý nghĩa: ~ có vẻ giống như là ~**

1.その母親は自慢げに息子の話をした。
Người mẹ đó nói chuyện của con trai mình với vẻ như là tự mãn.

2.彼は不採用の通知をいかにも悔しげに破って捨てた。
Anh ta bực đến nỗi xé tờ giấy báo không tuyển dụng và vứt đi.

3.会議の後、彼はいかにも不満ありげな顔をしていた。
Sau buổi họp, vẻ mặt của anh ta có vẻ như bất mãn vô cùng.

4.タンさんは楽しげに初めての海外旅行の話をしてくれた。
Thanh có vẻ rất vui mừng khi nói với tôi về chuyến du lịch đầu tiên của mình.

Bài 20

KHÔNG CÓ KHẢ NĂNG, CÓ KHẢ NĂNG KHÓ KHĂN, DỄ DÀNG

Khi muốn nói rằng so với thực tế thì việc đó có khả năng, không có khả năng, khó hay dễ thì có cách nói thế nào?

1．～がたい

- Đây là văn thường được sử dụng trong văn viết, mức độ mạnh hơn cả ～にくい
- Không dùng cho trường hợp gọi là không thể có năng lực làm cái gì đó.
- **Công thức:** V ます bỏ ます ＋ がたい
- **Ý nghĩa:** ~ rất khó ~/ không dễ ~

1.彼が最近言ったり書いたりしていることは、理解しがたいことが多い。
Những điều mà anh ta nói, anh ta viết, gần đây có nhiều việc rất khó lý giải.

2.彼のその言葉は許しがたい。
Những lời nói đó của anh ta rất khó tha thứ.

3.労働条件についての会社側のこの提案は受け入れがたい。
Đề án này của phía công ty, về điều kiện lao động thì rất khó chấp nhận.

4.弱い者をいじめるとは許しがたい行為だ。
Việc chọc ghẹo kẻ yếu đuối là hành động không thể tha thứ.

2．～わけにはいかない

- Dùng khi muốn nói rằng: "có tâm trạng muốn làm một việc gì đó, nhưng vì lý do mang tính xã hội, tính đạo đức và tâm lý... nên không thể làm."
- **Công thức:** V ＋ わけにはいかない
- **Ý nghĩa:** ~ nên không thể ~

1.今日は試験があるから、学校を休むわけにはいかない。
Vì hôm nay có thi nên không thể nghỉ học được.

2.これはあの人の弁当だから、食べるわけには行かない。
Vì đây là cơm hộp của người đó nên không thể ăn được.

3.言わないと約束したから、言うわけにはいかないのです。
Vì đã hứa là không nói nên tôi không thể nói được.

4.今からその予定を変更するわけにはいかない。
Từ giờ trở đi, tôi không thể thay đổi dự định đó được.

3．～かねる

- Được dùng trong lối nói nghiêm túc, với ý nghĩa: trong tâm trạng đó có phản đối cũng không thể phản đối được, hay để làm được việc ấy thì rất khó.
- Đây cũng là lối văn dùng trong trường hợp: nói một cách uyển chuyển khéo léo về việc không thể đáp ứng kỳ vọng của khách hàng.

- Công thức: V ます bỏ ます ＋ かねる

- Ý nghĩa: ～khó có thể～

1.私には分かりかねますので、主人にお尋ねください。
Vì tôi khó có thể trả lời rõ ràng được, nên xin hãy hỏi chủ của tôi ấy.

2.親の希望を考えると、結婚したくないことを両親に言い出しかねています。
Nếu suy nghĩ về sự kỳ vọng của cha mẹ tôi, việc tôi không muốn kết hôn thật khó có thể nói ra với cha mẹ tôi.

3.私の経済的に困った状況を見かねたらしく山谷さんが助けてくれた。
Tình hình khó khăn về kinh tế của tôi thì có vẻ khó có ai thấy được, nhưng bà Yamaya đã giúp đỡ tôi.

4.入ったばかりの会社をやめることになってしまったが、このことは両親には言い出しかねている。

Việc tôi quyết định bỏ công ty mà tôi mới vào, tôi thật khó nói ra với ba mẹ tôi được.

4．～ようがない/　～ようもない

- Dùng khi muốn nói rằng: muốn làm như vậy nhưng phương tiện đó hay phương pháp đó không có nên khó có thể...

- Công thức:　V ます bỏ　ます　＋　ようがない

- Ý nghĩa: ~ không thể ~/ ~ khó có thể ~

1．癌もこんなに大きくなると治しようがない。

Nếu như ung bướu đã lớn thế này rồi thì không thể điều trị được.

2．あの人の住所も電話番号もわからないのですから、知らせようがありません。

Vì không biết địa chỉ cũng như số điện thoại của người đó nên không thể nào thông báo được.

3．彼からは国を出てから何の連絡もないので、手紙の出しようがない。

Vì sau khi rời nước họ không có liên lạc gì nên không thể gửi thư được.

4．推薦状を書いてくれと言われても、あの人のことをよく知らないのだから、書きようがない。

Cho dù nhờ tôi viết giấy tiến cử, nhưng vì tôi không biết rõ việc của người đó nên tôi không thể viết được.

5．～得る/~得ない

- Dùng trong lối nói nghiêm túc và văn viết.

- Công thức:　V ます　bỏ ます　＋　得る/得ない

- Ý nghĩa:　～得る＝~ có khả năng/ ~ có thể ~

～得ない＝~ không có khả năng/~ không có thể ~

1.これは仕事を成功させるために考え得る最上の方法です。
Đây là phương pháp tối ưu có thể suy nghĩ để buộc phải thành công trong công việc.

2.この病気は手術をしなければならないこともあり得ますね。
Bệnh này có khả năng phải phẫu thuật đây.

3.彼女は落第ということもあり得る。
Cô ấy cũng có khả năng là thi không đỗ.

4.これが、それについて知り得る全ての情報です。
Đây là toàn bộ thông tin tôi có thể biết về việc đó.

Bài 21

ĐIỀU KIỆN GIẢ ĐỊNH TIẾP NỐI NGƯỢC

Khi muốn nói rằng ví như ở một tình huống nào đó thì mình cũng làm như thế và trở nên như thế, chúng ta sẽ có cách nói ra sao?

1. たとえ～ても

- Khi muốn nói rằng: cái gì đó cho dù có được thành lập, thì cũng không liên quan đến việc ấy và trở nên ~

- **Công thức:** たとえ ～V ても、
  A１くても、
  N/ A２でも、

- **Ý nghĩa: Cho dù (ví như) ~, thì ~**

1.たとえあなたが行っても、私は行きません。
Cho dù (ví như) chị có đi đi nữa thì tôi cũng không đi.

2.たとえ病気になっても、仕事を休むことはできません。
Cho dù (ví như) bị bệnh đi nữa, cũng không thể nghỉ việc được.

3.たとえ他のみんなが何と言っても、私はあなたの言うことを信じます。
Cho dù các bạn khác có nói gì đi nữa thì tôi vẫn tin những lời bạn nói.

4.たとえ親の命が危なくても、役者は途中で舞台を降りられない。
Cho dù (ví như) sinh mạng của cha mẹ nguy kịch đi nữa thì diễn viên diễn xuất cũng không được xuống sân khấu giữa chừng.

2．～たところで

- Dùng khi người nói muốn nói lên phán đoán của mình: cái gì đó cho dù được thành lập thì kết quả cũng sẽ vô ích và đi ngược lại với mong đợi, trở nên không có lợi.

- Câu văn đằng sau thường là văn suy luận, phán đoán mang tính chủ quan của người nói.

- Các cụm từ thường đi kèm với nhau như: たとえ～たところで
いくら～たところで
疑問詞～たところで

- Công thức: V た形 ＋ ところで

- Ý nghĩa: Cho dù ~

1.今から行ったところで間に合うまい。
Cho dù có đi từ bây giờ thì có lẽ cũng không kịp.

2.どんなに説明したところで分かってくれません。
Cho dù tôi có giải thích thế nào đi nữa, cô ta vẫn không hiểu cho tôi.

3.どんなに謝ったところで、彼女は許してくれないだろう。
Cho dù có xin lỗi thế nào đi nữa, có lẽ cô ấy sẽ không tha thứ cho tôi.

4.いくら働いたところで、こう物価が高くても生活は楽にならない。
Cho dù có làm việc bao nhiêu đi nữa mà vật giá cứ cao thế này thì cuộc sống cũng không trở nên thoải mái được.

3．～としても/ ～にしても

- Dùng khi muốn nói rằng: nếu như bây giờ có trở nên như thế đi nữa thì cũng không...

- Các cụm từ thường đi kèm như: たとえ～としても
仮に ～としても
疑問詞 ～としても

- Công thức: 普通形型 ＋ としても

- Ý nghĩa: ~ giả thiết là cho dù ~ thì ~

1.今から行くとしても、間に合わないでしょう。
Cho dù đi từ bây giờ thì có lẽ vẫn không kịp.

2.たとえ私が大金持ちだとしても、毎日遊んで暮らしたいとは思わない。
(Ví như) cho dù tôi giàu có đi nữa, tôi cũng không nghĩ là hàng ngày mình sẽ chơi không.

3.誰も訪ねて来ないとしても、いつも部屋をきれいにしておきなさい。
Cho dù là không có ai đến thăm nhà đi nữa thì hãy dọn dẹp phòng luôn sạch sẽ sẵn đi.

4.どんな事業を始めるとしても、それなりの理由を言って下さい。
Cho dù bắt đầu sự nghiệp thế nào đi nữa thì hãy nói lý do trở nên như thế.

4．～にしろ/ ～にせよ

- Trường hợp này giống hệt với ～としても về mặt ý nghĩa, chỉ khác ở chỗ là ~にしろ thường được nói trong những lối nói nghiêm túc.
- Các cụm từ thường dùng kèm như: たとえ　～にしろ
仮に　～にしろ
疑問詞　～にしろ
- **Công thức: 普通形型　＋　にしろ**
- **Ý nghĩa:　~ cho dù có ~ thì ~**

1.百万円あったにせよ、十分とは言えない。
Cho dù có 100 vạn yên đi nữa cũng không thể gọi là đủ.

2.遅れにしろ、必ず出席すべきだ。
Cho dù có trễ đi nữa thì cũng cần phải nên có mặt.

3.今すぐ家を出るにせよ、会議に間に合わないことは確実だ。
Bây giờ cho dù có ra khỏi nhà đi nữa thì chắc chắn là không kịp hội nghị.

4.欠席するにせよ連絡してください。
Cho dù có vắng mặt cũng xin hãy liên lạc nhé.

Bài 22

ĐIỀU KIỆN GIẢ ĐỊNH. ĐIỀU KIỆN XÁC ĐỊNH

Khi muốn nói rằng nếu ở tình huống đó thì mình cũng sẽ làm như thế hay trở nên như thế thì chúng ta có cách nói như thế nào?

1．～さえ～ば

- Dùng để giả định mặc dù một tình huống nào đó được thành lập thì điều kiện cần thiết nhất là ~

- Công thức: **V ます bỏ ます ＋ さえすれば**
N ＋ さえ ＋ V ば形
A 1 đổi い thành く＋ さえあれば
A 2 đổi な thành で＋ さえあれば

- Ý nghĩa: nếu như ~ thì ~/ ~ chỉ cần ~ thì ~

1.お金さえあれば、何でもできます。
Nếu như có tiền thì cái gì cũng có thể làm được.

2.風さえなければ、温かいのだが,...
Nếu như không có gió thì ấm nhưng,...

3.彼さえいれば、他には何もいらない。
Nếu như có anh ấy, ngoài ra tôi không cần gì cả.

4.よく寝さえいれば、この疲れはとれると思う。
Chỉ cần ngủ được thì tôi nghĩ sẽ tan đi sự mệt mỏi này.

2．～としたら/ ～とすれば/ ～とすると

- Khi muốn nói là: bây giờ không nằm trong tình huống gọi là ~ nhưng nếu giả sử như ở tình huống đó thì ~

- Công thức: 普通形型 ＋ としたら

- Ý nghĩa: nếu giả sử như ~ thì ~

1.もし今地震が起こったとしたら、この町が全滅するだろう。
Nếu giả sử bây giờ động đất xảy ra thì có lẽ nó sẽ phá hủy cả khu phố này.

2.一人５枚ずつ配るとすると、５０枚必要です。
Nếu giả sử phát cho mỗi người 5 tờ thì cần phải có 50 tờ.

3.今度のパーティーに全員来たとしたら、何人になりますか。
Nếu giả sử bữa tiệc lần này tất cả mọi người đều đến thì tổng số là bao nhiêu người?

4.もし、ここに１００万円あったとしたら、何に使いますか。
Nếu giả sử ở đây bạn có 100 vạn yên thì bạn sẽ làm gì?

３．～ないことには

- Dùng khi muốn nói rằng: nếu sự việc mô tả ở vế trước được lập thành thì sự việc phía sau không thực hiện được.
- Câu văn đằng sau thường mang ý nghĩa phủ định. Thường diễn tả tâm trạng tiêu cực của người nói.
- **Công thức:　V ない形　＋　ことには**
- **Ý nghĩa: ~ nếu như không ~ thì không ~**

1.会ってみないことには、どんな人か分からない。
Nếu như không gặp thử thì không thể biết người ta như thế nào.

2.読んでみないことには、その本の面白さは分からないでしょう。
Nếu như không thử đọc thì có lẽ không biết được độ hấp dẫn của cuốn sách đó.

3.体が健康でないことには、いい仕事はできないだろう。
Nếu như cơ thể không khỏe mạnh thì có lẽ không thể làm việc tốt được.

4.靴ははいてみないことには、合うかどうか分からない。

Nếu như không mang giày vào thì không biết có hợp hay không.

4．～ものなら/　～もんなら

- Câu văn phía trước ～ものなら là động từ ở thể khả năng, sau đó vì nó khó thực hiện nên chúng ta mới giả định rằng: nếu có thể ~, câu văn sau thường thể hiện ý chí của người nói với các hình thức như kỳ vọng, mệnh lệnh...

- Công thức:　V/ V 可能形　＋　ものなら

- Ý nghĩa:　nếu có thể ~ (đằng sau thường là văn mang nghĩa muốn như thế nhưng không thể được)

1.できるもんなら、やってみなさい。

Nếu mày có thể làm được thì thử làm đi.

2.飛べるものなら、今すぐあなたのところへ飛んでいきたい。

Nếu như có thể bay được ngay bây giờ thì tôi muốn bay đến chỗ bạn.

3.できるものなら、鳥になって国へ帰りたい。

Nếu như có thể được, tôi muốn thành chim để bay về nước.

4.スケジュールが自由になるものなら、広島に一泊したいのだが、そうもいかない。

Nếu như lịch trình thoải mái thì tôi muốn ở lại Hiroshima một đêm, nhưng mà không được như thế.

5．～（を）抜きにしては

- Dùng khi muốn nói với cách nói rằng: nếu như không cho là ~ thì việc đằng sau thực hiện khó khăn.

- Văn đằng sau thường mang ý nghĩa khó có thể làm được hoặc không làm được.

- Công thức:　～N（を）抜きにしては…ない

- Ý nghĩa: ~ nếu như không cho là ~ thì ~

1.この前の試合は彼の活躍を抜きにしては語れない。

Trận đấu trước đây, nếu như không có sự hoạt động sôi nổi của anh ta thì không thể kể chuyện được.

2.彼女の歌はお世辞ぬきにして本当に素晴らしかった。

Những bài hát của cô ta nếu như không phải nói bợ đỡ cô ta chứ thật là tuyệt vời.

3.みんなの協力を抜きにしてはこの仕事は成功しなかっただろう。

Nếu như không có sự hiệp lực của các bạn thì chắc công việc này không thành công.

4.人気者のキミを抜きにしてはパーティーは開けません。

Nếu như không có nhân vật được ưa chuộng như Miki thì có lẽ bữa tiệc không vui.

6．～う（よう）ものなら

- Dùng với ý nghĩa nếu làm như thế thì vấn đề sẽ trở nên nghiêm trọng hơn.
- **Công thức:　V 意向形　＋　ものなら**
- **Ý nghĩa: nếu (như) mà ~ thì ~ (vấn đề xấu)**

1.そんなことをしようものなら、家を追い出されてしまう。

Nếu làm như thế thì sẽ bị đuổi ra khỏi nhà mất.

2.本人がやる気になろうものなら、勉強の効果は期待できない。

Nếu trở nên như vậy thì kết quả học tập không thể như mong muốn được.

3.兄はカメラをとても大切にしている。黙って借りようものなら後が怖い。

Anh trai tôi rất xem trọng cái camera, nếu như im lặng mượn thì sau đó khủng khiếp lắm.

4.夜、遅く帰ろうものなら、父に怒鳴れる。

Nếu mà về nhà trễ thì bị cha tôi mắng đấy.

7．～ないかぎり

- Khi muốn nói rằng trong trạng thái sự việc trước không được thành lập thì sự việc sau vẫn như vậy.

- Câu văn phía sau thường thể hiện ý nghĩa khó khăn hay phủ định. Nhưng phần này thường được tỉnh lược đi.

- Công thức: V ない形 ＋ かぎり

- Ý nghĩa: nếu như không ~ thì không ~

1.あの人が謝らない限り、二度と付き合いたくない。

Nếu như người đó không xin lỗi thì tôi không muốn giao thiệp lần thứ hai.

2.宝くじでも当たらないかぎり、家は買えない。

Nếu như không trúng số thì tôi không thể mua được nhà.

3.この物件は許可がないかぎり、見学できません。

Tòa nhà này nếu như không cho phép thì không thể tham quan được.

4.参加各国の協力が得られないかぎり、この大会を今年中に開くことは不可能だ。

Nếu như không được sự hiệp lực của các quốc gia suốt năm nay thì việc mở đại hội này là không có khả năng.

Bài 23

NÊU VÍ DỤ ĐỂ GIẢI THÍCH

Khi muốn đưa ra ví dụ để dẫn chứng thì chúng ta có cách nói như thế nào?

1．～とか～とか～

- Là cách nói khi muốn chứng minh có bao nhiêu ví dụ, phương pháp cụ thể của một sự việc nào đó.

- Nếu như ví dụ cụ thể hơn thì dùng hình thức ～とか　～とかして
～とか　～といった

- **Công thức:　V/ N ＋　とか**

- **Ý nghĩa: ~ hay là ~ hay là ~/ ~ hoặc là ~ hoặc là ~**

1.クラスにはるみ子さんとか有理さんとか、人気者が多い。
Trong lớp thì Rumiko và Yuri thường được ưa thích.

2.ただぶらぶらしてないで、本を読むとか旅行をするとか、もっと休みが有効に使ったらどうですか。
Đừng có để thời gian nhàn rỗi nữa, đọc sách hay đi du lịch đi. Hãy sử dụng những ngày nghỉ có hiệu quả hơn, bạn thấy sao?

3.科目のなかでは、私は数学とか物理とか理科系の科目が好きです。
Trong các môn học, tôi thích các môn học tự nhiên như toán hay vật lý.

4.病院とか図書館とかいったところでは静かに歩きましょう。
Đến những nơi như thư viện hay bệnh viện thì chúng ta hãy đi đứng nhẹ nhàng.

2．~やら　～やら～

- Dùng khi muốn liệt kê ra ví dụ trước tiên là 1, 2... ngoài ra còn nhiều nữa.

- **Công thức:** V/ A1/ N ＋ やら
- **Ý nghĩa:** ～nào là ～nào là ～

１．パーティーでは、すしやらサンドイッチやら食べられないほどのごちそうが出た。

Bữa tiệc đãi toàn những món mà tôi không thể ăn được như nào là sush nào là sandwich.

２．日本語では、漢字やらひらがなやら、三つも文字を覚えなければならない。

Trong tiếng Nhật có nào là kanji, nào là Hiragana, phải nhớ đến 3 loại chữ.

３．びっくりするやら悲しむやら、ニュースを聞いた人たちの反応は様々だった。

Phản ứng của những người khi nghe tin tức nào là ngạc nhiên, nào là buồn não.

4. 机の上には紙くずやらノートやらのりやらがごちゃごちゃ置いてある。

Trên bàn nào là giấy lộn, nào là vở, nào là hồ dán để bừa bãi.

３．～にしても　～にしても
～にしろ　　～にしろ
～にせよ　　～にせよ

- Dùng khi muốn nói rằng những cái đưa ra làm ví dụ đó đều phù hợp và thích dụng.
- **Công thức:** V/ N ＋ にしろ
- **Ý nghĩa:** ～đằng nào cũng ～/ Cả ～và ～

1.男にしろ女にしろ、今仕事を探すのは大変だ。

Tìm việc làm bây giờ cả nam và nữ đều khó.

2.天ぷらを揚げるにしろ、ケーキを焼くにしろ、料理は火加減が大切だ。

Làm các thức ăn như tôm tẩm bột, nướng bánh thì việc lửa to nhỏ đằng nào cũng rất quan trọng.

3.上野にしても浅草にしても、古くから店がたくさん残っていて、面白い。

Ueno và Asakusa đằng nào cũng có nhiều cửa hàng từ xưa còn lại đến nay nên rất thú vị.

4.動物にせよ植物にせよ、生物はみんな水がなけなければ生きられない。

Cả động vật và thực vật đều là những sinh vật, nếu không có nước thì không thể sống được.

Bài 24

NHẤN MẠNH, CƯỜNG ĐIỆU

Khi muốn nhấn mạnh ý nghĩa của từ ngữ hay nhấn mạnh điều mình muốn nói thì chúng ta có cách nói như thế nào?

1．～さえ/　～でさえ

- Dùng khi muốn dẫn chứng điều gì đó đặc biệt mang tính cực điểm ra, nhưng dĩ nhiên ngoài ra cũng còn nhiều nữa.

- Công thức:　N　＋　さえ

- Ý nghĩa: ~ ngay cả ~/ thậm chí cũng còn ~

1.彼のことは名前さえ知らなかった。

Chuyện của anh ta, thậm chí tới tên của anh ta tôi còn không biết nữa.

2.個人的なことは友達にさえ話さない。

Những việc mang tính cá nhân thì không nói được ngay với cả bạn bè.

3.そんなことはこどもでさえできる。

Chuyện như thế ngay cả con nít cũng có thể làm.

4.専門家でさえその答を知らない。

Ngay cả những nhà chuyên môn còn không biết câu trả lời đó.

2．～として

- Đây là cách nói nhấn mạnh phủ định toàn bộ, đưa ra sự dẫn chứng nhỏ nhất.

- Công thức: từ nghi vấn + 1 + từ trợ cho số đếm + として　～ない

- Ý nghĩa: ~ ngay cả (thậm chí) cũng không ~

1.彼の極端な意見に賛成するものは、誰一人としていなかった。

Việc tán thành ý kiến cực đoan của anh ta thì một người cũng không có nữa.

2.私の意見は会議で何一つとして取り上げられなかった。

Ý kiến của tôi ở hội nghị không được nêu ra một cái nào cả.

3.彼が突然いなくなって以来、私は一日として心安らかに過ごした日はない。

Sau khi anh ta đột nhiên mất đi, không có ngày nào mà lòng tôi thư thái cả.

4.この一ヶ月はとても忙しくて、一日としてゆっくり休めた日はなかった。

Một tháng nay rất là bận, không ngày nào tôi được thong thả nghỉ ngơi cả.

3．～くらい

- Là từ dùng khi suy nghĩ về cái gì đó một cách đơn giản, nhẹ nhàng ...
- **Công thức: V/N くらい．ぐらい**
- **Ý nghĩa: chỉ ~ / cỡ ~**

1.あなたくらいの力の人はたくさんいますよ。

Người có sức lực cỡ như cậu thì nhiều lắm đấy.

2.それくらいのことも分からない人ですか。

Việc nhỏ như thế cũng không hiểu à?

3.しかられたくらいで泣くな！

Bị la có chút xíu mà khóc cái gì!

4.このくらいの問題もできないの？

Chuyện nhỏ như vậy cũng không thể làm được à?

4．～など/　～なんか/　～なんて

- Là những từ dùng khi có suy nghĩ rằng việc gì đó không mấy quan trọng.
- Đây là câu văn mang tính văn nói, dùng như một từ đệm trong văn nói, không mang ý nghĩa rõ ràng gì cả.

- Công thức:　N　＋　など/　～なんか/～なんて

- Ý nghĩa:　～cái～

1.変なにおいのする納豆など二度と食べたくない。

Cái loại đậu nành này có mùi kỳ cục, tôi không thể ăn được.

2.こんな簡単な仕事なんか一日でできる。

Cái việc đơn giản như thế này thì chỉ xong trong vòng một ngày.

3.いつもうそばかりついているあんな人の言うことなんで信じられない。

Cái việc nói người đó toàn là nói dối thì tôi không thể tin.

4.有効期限が切れている薬など飲まない方がいい。

Cái thuốc mà hết hạn sử dụng thì tốt hơn đừng có uống.

5．～こそ

- Dùng khi muốn nhấn mạnh để phân biệt với cái khác.
- Thường không dùng cho những sự việc mang tính tiêu cực.
- Trường hợp V て形　＋　こそ thì ý nghĩa cũng giống như là ～V て形＋　はじめて、câu văn đằng sau thường biểu hiện khả năng.

- Công thức:　N/ V て形　＋　こそ

- Ý nghĩa: chính ～

1.これこそ私がほしかったものだ。

Chính cái này là cái mà tôi đã thích.

2.あなたの協力があってこそ、成功できたものです。

Chính vì có sự hợp tác của anh mới có thể thành công.

3.努力したからこそ、合格できたものです。

Chính vì nỗ lực nên đã có thể thi đậu.

4.あなたが好きだからこそ、あえていうのです。

Chính vì tôi thích anh nên tôi mới dám nói.

6．～まで/　～までして

- Là cách nói khi muốn nhấn mạnh đến mức độ cực điểm "~ đến cỡ như vậy mà cũng còn ~".

- Đây thường là câu văn thể hiện sự đánh giá, phán đoán, chủ trương của người nói.

- Công thức:　N/　V て形　＋　まで

- Ý nghĩa: đến ngay cả ~

1.一番の親友のあなたまで、私を擬うの。

Đến ngay cả mày là người bạn thân nhất mà còn nghi ngờ tao à?

2.体を壊すようなことまでしてダイエットはしたくない。

Làm những việc ngay cả có hại cho cơ thể như ăn kiêng thì tôi không muốn.

3.お金がない、ない、と言いながら、ビデオカメラまで買ったんですか。

Dù cứ nói là không có tiền, không có tiền mà mua tới máy quay phim.

4.歌手の仕事は彼女が家出をしてまでやりたっかたことなのだ。

Việc làm ca sĩ thì cô ấy thậm chí bị đuổi ra khỏi nhà cũng muốn làm.

Bài 25

CHỦ ĐỀ, ĐỀ TÀI

Khi chọn một sự việc nào đó làm đề tài, làm chủ đề thì chúng ta có cách nói như thế nào?

1．～とは/　～というのは

- Dùng để nói, diễn giải, giải thích định nghĩa, ý nghĩa.
- **Công thức: N　＋とは**
- **Ý nghĩa:　～có nghĩa là～**

1.入管というのは、入国管理局の略である。

Nyukan có nghĩa là từ viết tắt của cục quản lý xuất nhập cảnh.

2.季語というのは季節を表す言葉で、俳句の中で必ず使われるものです。

Kigo có nghĩa là từ diễn tả mùa được dùng trong thơ Haiku.

3.ネコの小判というのはどんな意味ですか。

Từ gọi là nekonokoban thì có nghĩa như thế nào vậy?

4.教育ママとは自分のこどもの教育に熱心な母親のことです。

Từ gọi là người mẹ giáo dục có nghĩa là những người mẹ nhiệt tình giáo dục con cái của chính mình.

2．～というものは/～ということは

- Khi chọn một sự việc nào đó làm đề tài để tường thuật cảm tình mang tính chất phổ biến, thực chất.
- **Công thức:　普通形型　＋　ということは**
- **Ý nghĩa: ～có nghĩa là ~/ ~ việc mà gọi là ~**

1.親というのはありがたいものだ。

Cha mẹ là đại dương (Đây là cách nói của người Nhật).

2.外国で暮らすということは大変ですね。

Việc sống ở nước ngoài một mình thì vất vả nhỉ.

3.音楽を聴くということは楽しいことだ。

Việc nghe nhạc là điều thích thú.

4.宗教というのは信仰のものだ。

Tôn giáo có nghĩa là tín ngưỡng.

3．～といえば

- Là cách nói khi lấy trường hợp của ai đó ra làm đề tài, hay lấy sự việc đang còn lởn vởn trong lòng ra làm đề tài.

- Công thức: V/N/ A 1/ A 2 bỏ な ＋ といえば

- Ý nghĩa: ~ nếu mà nói là ~/ nếu mà nhắc đến ~

1.ここは便利といえば便利ですが、飛行機の音がうるさいですね。

Ở đây nếu mà nói tiện lợi thì tiện lợi thật, nhưng âm thanh của máy bay ồn quá.

2.もう春ですねえ。春と言えば去年のさくらはきれいでしたね。

Trời đã vào xuân rồi nhỉ. Nếu mà nhắc đến mùa xuân thì hoa anh đào năm ngoái đẹp quá nhỉ!

3.今年は海外旅行をする人が多かったそうです。海外旅行といえば、来年みんなベトナムへ行く話が出ています。

Năm nay, người đi du lịch nước ngoài có vẻ đông. Nếu mà nói là đi du lịch nước ngoài thì năm tới mọi người đang nói là sẽ đi Việt Nam nhiều.

4 .A: もうすぐ４月ですね。

B: ええ、４月といえば、入学の季節ですね。

A: Sắp đến tháng 4 rồi nhỉ!

B: Ừ, nếu mà nói tháng tư thì là mùa nhập học.

4．～というと/~はというと

- ～というと Dùng khi muốn xác nhận rằng những gì đối phương đã nói và sự việc mình đang nghĩ có chính xác hay không.

- Thêm một cách dùng nữa là: Khi chọn một sự việc gì đó làm đề tài thì liền sau đó là hồi liên tưởng tiếp theo.

- ～はというと là cách nói khi đưa ra một đề tài mà sự việc diễn ra có tính chất đối tỉ nhau.

- Công thức: N ＋ というと/ はというと

- Ý nghĩa: ~ nói là ~ thì người ta liên tưởng là ~/ ~ còn ngược lại thì ~

1.小学校というと、大勢の子供たちや広い校庭が頭に浮かびます。

Nói là trường tiểu học thì người ta thường hình dung là trẻ con đông và sân thượng rộng.

2.校則というと、まず、とても厳しいものを想像します。

Nói là nội quy của trường học thì trước tiên người ta tưởng tượng nó rất nghiêm khắc.

3.ビザ延長の手続きというと、まず複雑でめんどうだというイメージを持つ。

Nói là thủ tục gia hạn visa thì trước tiên người ta có ấn tượng là phức tạp và phiền phức.

4.日本文化というと、まずは着物と日本の茶道だというイメージがある。

Khi nói đến văn hóa Nhật Bản, trước tiên là người ta tưởng tượng đến Kimono và trà đạo.

5．～といったら

- Dùng khi ngạc nhiên, sửng sốt, cảm động ...thì lấy đó làm đề tài.

- Công thức: N ＋ といったら

- Ý nghĩa: nếu mà nói là ~/ ~ thì ~

1.その美しさといったら、言葉では表せないほどでした。
Nếu mà nói là đẹp như thế thì không có ngôn từ nào tả nổi.

2.その赤ちゃんの顔と言ったらお人形みたいで本当に可愛いんですよ。
Nét mặt của đứa bé đó vì giống như búp bê vậy nên dễ thương thật đó.

3.あの学生のまじめさと言ったら、教師の方が頭が下がる。
Học sinh nghiêm túc đến đó thì đến thầy giáo còn cúi đầu chào.

4.決勝戦で負けた時の悔しさといったら、言葉では表せないほどだった。
Vì trận chung kết nếu thua thì đáng tiếc không ngôn từ nào tả nổi.

6．～にかけては

- Khi muốn nói rằng: nói về tố chất bẩm sinh, về năng lực thì có sự tự tin, trong vấn đề gì đó thì rất tốt, rất ưu việt.

- Công thức: N ＋ にかけては

- Ý nghĩa: ~ trong vấn đề ~

1.るみ子さんは事務処理にかけては素晴らしい能力を持っています。
Trong vấn đề xử lý công việc văn phòng thì chị Rumiko có năng lực tuyệt vời.

2.彼は走ることにかけては、誰にも負けないだろう。
Trong vấn đề chạy thì có lẽ anh ta không thua ai cả.

3.私は歌にかけては、自信があります。
Tôi rất tự tin trong vấn đề ca hát.

4.歌のうまさにかけては、彼女が一番だ。
Vấn đề giọng hát ngọt ngào truyền cảm thì cô ấy là số một.

Bài 26

KHÔNG LIÊN QUAN, KHÔNG ĐẾM XỈA, NGOẠI LỆ

Khi chúng ta muốn nói rằng không liên quan, không có trong suy nghĩ, ngoại lệ ... thì chúng ta có cách nói như thế nào?

1．～を問わず/　～は問わず

- Về mặt ý nghĩa thì ～を問わず và ～にかかわらず hầu như được dùng giống hệt nhau, đằng nào cũng được tiếp tục với những từ ngữ có quan hệ đối lập nhau.

- Công thức:　N　＋　問わず

- Ý nghĩa: ~ không liên quan đến ~

1.この仕事は年齢を問わずどなたでも参加できます。

Công việc này không liên quan đến tuổi tác, bất kỳ ai cũng có thể tham gia được.

2.この服は季節を問わず着られますから、とても便利ですよ。

Cái áo này thì mùa nào cũng có thể mặc được nên rất tiện lợi đấy.

3.渋谷は若者に人気がある町で、昼夜を問わずいつもぎわっている。

Shibuya vì là khu phố được giới trẻ ưa chuộng nên không kể ngày đêm lúc nào cũng nhộn nhịp.

4.この会には年齢、性別は問わず、いろいろな人を集めたいのです。

Buổi nói chuyện này không phân biệt tuổi tác, giới tính, vì nó muốn tập hợp nhiều người lại.

2．～にかかわらず/　～に（は）かかわりなく

- Công thức:　V ない形/ N/ A 1 /A 2 bỏ な　＋　にかかわらず

- Ý nghĩa: ~ không liên quan ~

1.値段の高い安いにかかわらず、いいものは売れるという傾向がある。
Giá cả rẻ hay đắt không liên quan, hàng hóa tốt thì sẽ có xu hướng bán chạy.

2.会に参加するしないにかかわらず、アンケートにはお答えください。
Có tham gia tiệc hay không không liên quan, xin hãy trả lời bản điều tra dùm nhé!

3.金額の多少にかかわらず、寄付は大歓迎です。
Số tiền nhiều hay ít không liên quan, miễn có sự đóng góp là rất hoan nghênh.

4.面接の結果は採否にかかわらず手紙で通知します。
Kết quả tuyển dụng hay không tuyển dụng sẽ thông báo bằng thư.

3．～もかまわず

- Công thức: 連体修飾型 ＋ の ＋ もかまわず

- Ý nghĩa: cũng đừng bận tâm ~/ ~ mặc kệ /~ bất kể

1.電車の中で人目もかまわず泣いている女の人を見かけた。
Trong xe điện tôi thấy một cô gái đang khóc, mặc cho mọi người trong xe điện nhìn cô.

2.その小さい子供は親の注意もかまわず、一人で道を渡ってしまった。
Đứa bé đó mặc cho sự cảnh báo của cha mẹ, nó vẫn băng qua đường một mình.

3.最近電車の中で人目も構わず化粧している女の人をよく見かけた。
Gần đây đi trong xe điện, tôi thường thấy phụ nữ trang điểm bất kể cái nhìn của mọi người xung quanh.

4.彼女は雨の中を服がぬれるのもかまわず歩い去って行った。

Mặc cho áo quần ướt đẫm, cô ấy đã rời nơi đây và đi trong mưa.

4．～はともかく（として）

- Dùng với một tâm trạng: vấn đề đó cũng phải suy nghĩ nhưng mà bây giờ còn hơn cả vấn đề đó nữa, sự việc trong câu văn sau là vấn đề suy nghĩ trước.

- Công thức: N + はともかく

-Ý nghĩa: ~ tạm thời chưa đề cập đến ~

1.費用の問題はともかく、旅行の目的地を決めた方が先です。

Vấn đề phí dùng tạm thời chưa đề cập đến, trước tiên các vị hãy chọn nơi để đi du lịch.

2.この店の料理の値段はともかく、味の良さは最高だ。

Giá cả món ăn của cửa tiệm này tạm thời chưa đề cập đến, độ ngon của vị thức ăn thì ngon hết chỗ chê.

3.その家を買うかどうかはともかくとして、まず見に行こう。

Có mua cái nhà đó hay không khoan đề cập đến, trước tiên mình hãy đi xem đã.

4.合格するかどうかとはともかく、一応受験してみるつもりだ。

Đậu hay không khoan bàn tới, tạm thời tôi định dự thi thử.

5．～はさておき

- Đối với ～はともかく thì sự việc trước và sự việc sau có suy nghĩ so sánh. Còn ～はさておき thì sự việc trước và sau có suy nghĩ tách rời nhau rất rõ.

- Công thức: N ＋ はさておき

- Ý nghĩa: ~ khoan bàn đến/ ~ chưa bàn đến

1.責任が誰にあるのかはさておき、今は今後の対策を考えるべきだ。

Trách nhiệm thuộc về ai khoan bàn đến, bây giờ nên suy nghĩ đối sách về sau.

2.そのアパートは家賃の高さはさておき、環境がとても気に入った。

Cái nhà đó giá thuê cao khoan bàn đến, tôi rất thích môi trường ở đó.

3.会長の責任問題はさておき、今はどうやって会をまとめることができる。

Vấn đề trách nhiệm của hội trưởng cho qua một bên, bây giờ tốt hơn là nên nghĩ cách nào để tập hợp hội lại.

4.前置きはさておき、本題に入りましょう。

Phần mở đầu cho qua một bên, chúng ta vào bài chính đi.

Bài 27

TƯƠNG QUAN. ĐỐI ỨNG

Khi muốn nói giữa hai sự việc có liên quan với nhau thì chúng ta có cách nói như thế nào?

1．～によって/～による

- Trước ～によって là câu văn đối ứng, câu văn sau đó thể hiện cho từng sự việc khác nhau.

- Đi với ～によって là các danh từ biểu hiện khả năng và chủng loại rất đa dạng, nhưng câu văn sau đó thì thể hiện nhiều ý nghĩa khác nhau và không thể gộp lại thành một được.

- **Công thức:** N ＋ によって

- **Ý nghĩa: ~ tùy theo/~ tùy vào**

1.同じ人間でも、人によって考えが違う。

Mặc dù cùng là con người, nhưng tùy theo mỗi người có suy nghĩ khác nhau.

2.天気によって、東京から富士山が見えたり見えなかったりする。

Tùy vào thời tiết mà từ Tokyo có thể thấy núi Phú Sĩ hay không.

3.収穫されたりりんごを大きさによって三つに分類し、それぞれの箱に入れます。

Tùy vào độ lớn của táo đã thu hoạch mà chia làm ba loại và cho vào từng hộp.

4.年によって、総雨量が違う。

Tùy vào từng năm mà lượng mưa tổng hợp khác nhau.

2．～によっては

- Dùng khi muốn nói ở một trường hợp nào đó thì ~ có sự việc. Đây cũng là

một dạng dùng của ～によって, nhưng đây là cách nói chọn một trong nhiều loại, nhiều nguyên nhân và đưa ra.

- Công thức: N ＋ によっては

- Ý nghĩa: Tùy vào ~ cũng có ~

1.場合によっては、今夜は家に帰れないかもしれない。

Tùy vào tình huống, tối nay cũng có lẽ là không về nhà.

2.私の家の電話代は月によっては一万円を超える。

Tiền điện thoại thì tùy tháng cũng có khi hơn 10.000 yên.

3.この辺りの店はどこも早く閉店する。店によっては７時に閉まってしまう。

Những cửa tiệm ở vùng này thì tiệm nào cũng đóng cửa sớm cả. Tùy cửa tiệm, cũng có cửa tiệm mới 7h đã đóng cửa.

4.母が病気なので、場合によっては今回、皆と旅行にはできないかもしれない。

Vì mẹ tôi bị bệnh, tùy vào tình huống, cũng có thể lần này tôi không thể cùng các bạn đi du lịch được.

３．～次第で/～次第だ

- Dùng khi muốn nói rằng: ~ thích ứng với ~/ Phù hợp với ~ mà quyết định sự việc.

- Công thức: N ＋ 次第で

- Ý nghĩa: ~ tùy vào ~/~ dựa vào ~

1.世の中は、金次第で動くことが多い。

Trong cuộc sống, dựa vào đồng tiền để đi thì nhiều.

2.その仕事をやるかどうかは、あなたの気持ち次第ですよ。

Làm được việc ấy hay không là tùy vào tâm trạng của bạn đó.

3.人口問題は、結局、生産力次第である。

Vấn đề dân số thì kết cục là tùy vào lực sinh sản.

4.その国の政府次第で、人口問題は解消できる。

Tùy vào chính sách của nước đó mà vấn đề dân số có thể được giải quyết.

4．～次第では

- Là một phần, một dạng của ～次第で、cũng dùng khi muốn nói: ~ thích ứng với ~/~ phù hợp với ~ mà ~. Nhưng đây là cách nói được lấy từ một trong nhiều khả năng và đưa ra.

- **Công thức:　N　＋　次第で**
- **Ý nghĩa: ~ tùy vào ~ cũng có ~**

1.考え方次第では、苦しい経験も貴重な思い出になる。

Tùy vào cách nghĩ, cũng có cách nghĩ cho đó là trải nghiệm cực khổ, cũng có suy nghĩ cho đó là một hồi ức đáng quý.

2.成績次第では、あなたは別のコースに入ることになります。

Tùy vào thành tích mà cũng có thể quyết định cho bạn vào một khóa riêng.

3.本の売れ行き次第では、すぐに再販ということもあるでしょう。

Tùy vào sách bán chạy hay không mà có lẽ tái bản ngay cũng có.

4.天候次第では、出発が遅れることもある。

Tùy vào khí hậu mà xuất phát trễ cũng có.

5．～応じて/～に応じた

- Nếu sự việc trước biến đổi để thích ứng với sự việc phía trước thì sự việc phía sau cũng biến đổi theo.

- **Công thức:　N　＋　応じて**
- **Ý nghĩa:　tùy theo**

1.時代の変化に応じて、人々の考え方も変わる。

Tùy theo sự biến đổi của thời đại mà cách suy nghĩ của mỗi người cũng thay đổi.

2.個人の体験に応じて、人々の考え方も変わる。

Tùy theo kinh nghiệm cá nhân mà cách nghĩ của mỗi người cũng thay đổi.

3.時と場合に応じて、話し方を変える。

Tùy lúc và tùy trường hợp mà thay đổi cách nói chuyện.

4.この時間は能力に応じたクラスに入って、会話の練習をする。

Giờ học này thì vào lớp tùy theo năng lực của mình và luyện tập đàm thoại.

6．～たび（に）

- Dùng khi muốn nói nếu điều gì đó xảy ra thì khi đó phía nào cũng trở nên giống nhau.

- **Công thức:** V

N ＋の＋ たび（に）

- **Ý nghĩa:** **～cứ～là～/～hễ～thì～**

1.あの人は出張のたびに、新しいカバンを買う。

Người đó cứ đi công tác là mua cặp mới.

2.私はこの曲を聞くたび（に）高校時代を思い出す。

Hễ nghe ca khúc này là tôi nhớ lại thời trung học.

3.この写真を見るたびに、子供の頃のことを思い出す。

Cứ nhìn tấm hình này là tôi nhớ lại thời còn bé.

4.あの人は会うたびに新しい課題を聞かせてくれる。

Người đó cứ mỗi lần gặp là cho tôi nghe đề tài mới.

7．～につけて

- Khi muốn nói rằng: khi gặp tình huống như vậy thì lúc nào mình cũng có vẻ có tâm trạng như vậy.

- Khi đi kèm với các từ như ～何か hay 何ごとて thì dùng như một quán dụng ngữ.

- Cũng có trường hợp ～につけ～につけ thì trước hai cụm từ này lúc nào cũng là cặp từ có ý nghĩa đối lập nhau và biểu hiện với ý nghĩa ~ lúc ~ lúc ~ cũng ~

- Công thức: V ＋ につけて

- Ý nghĩa: mỗi khi ~ tôi thường ~

1.彼女は何ごとにつけても、他人を非難する人です。

Mỗi khi cô ấy nói gì cũng hay chỉ trích người khác.

2.この写真を見るにつけ、子供のことを思い出す。

Mỗi khi xem tấm hình này tôi hay nhớ lại chuyện thời còn nhỏ.

3.あの人の顔を見るにつけ、死んだ友達を思い出す。

Mỗi khi nhìn mặt người đó là tôi nhớ đến người bạn đã mất.

4.るみ子さんの性格を見るにつけて、家庭教育の大切さを感じる。

Khi thấy tính cách của Rumiko, tôi có cảm giác sự giáo dục gia đình rất quan trọng.

8．～をきっかけに（して）/～をきっかけとして/ ～をきっかけで

- Công thức: N ＋ をきっかけ（して）

- Ý nghĩa: từ lúc bắt đầu ~/~ bắt đầu ~/cơ hội ~/~ thời cơ ~

1.るみ子さんの入社をきっかけに、会社の営業成績は伸びていた。

Chị Rumiko vừa mới vào công ty thì thành tích kinh doanh của công ty tăng lên.

2.テレビに出たことがきっかけで、急に友人が増えた。
Bắt đầu xuất hiện trên tivi thì bạn thân tăng lên đột xuất.

3.ヨーロッパ人と友達になったことがきっかけで、ヨーロッパ旅行を考えようになった。
Từ lúc bắt đầu có bạn Châu Âu thì tôi đã nghĩ đến sẽ đi du lịch Châu Âu.

4.話のきっかけに教育の問題が出た。
Bắt đầu nói về vấn đề giáo dục.

9．～を契機に（して）/～を契機として
- Thường được dùng trong văn viết và trong lối nói nghiêm túc.
- Ý nghĩa và cách dùng giống hệt với ～をきっかけに. Thường câu văn sau là câu văn có ý nghĩa tăng thêm.
- **Công thức: N ＋ を契機に**
- **Ý nghĩa: ~ từ khi bắt đầu ~/thời cơ ~**

1.オリンピックの開催を契機に、その国は発展していった。
Từ lúc bắt đầu tổ chức thế vận hội olympic thì nước đó đã đang trên đà phát triển.

2.１９９５年の大地震を契機に、各地で地震対策が見直されている。
Từ trận động đất lớn năm 1995, đối sách địa chấn ở các địa phương đang được xem lại.

3.この災害を契機にして、我が家でも防災対策を強化することにした。
Từ trận hỏa hoạn này, nhà của tôi cũng tăng cường chính sách phòng ngừa hỏa hoạn.

4.今度の病気、入院を契機として、今後は定期検診を受けようと思った。
Căn bệnh này từ lúc nhập viện, từ đó tôi đã cố gắng kiểm tra định kỳ đàng hoàng.

Bài 28

NGHỊCH TIẾP TỪ, NHƯỢNG BỘ

Khị muốn nói mặc dù sự việc phía trước nó là như thế, nhưng sự việc phía sau thì không thuận theo sự việc phía trước thì chúng ta có cách nói như thế nào?

1．～ながら

- Khi muốn nói rằng: sự việc được mình dự đoán và tưởng tượng thì như thế nhưng với thực tế thì khác nhau, thực tế là ~.

- Đi với ～ながら thường là động từ mang tính trạng thái, nên thường được chia ở thể ～ている.

- Những từ thường dùng như: 勝手ながら、いやいやながら、陰ながら、及ばずながら

- Công thức: V ます形/ A 1 ＋ ながら

N/A2 ＋であり

- Ý nghĩa: ~ mặc dù ~ nhưng ~

1.あの人はお金持ちでありながら、とても地味な生活をしている。

Người đó mặc dù nhà giàu nhưng có cuộc sống rất giản dị.

2.お手紙をいただいていながら、お返事も差し上げずに失礼いたしました。

Mặc dù đã nhận được thư của bà nhưng tôi cũng không hồi âm cho bà, thật là thất lễ với bà quá.

3.あの人はお金がないと言いながら、よく買い物をする。

Người đó mặc dù nói là không có tiền nhưng thường xuyên mua sắm.

4.毎日、運動をしていながら、ちっともやせない。

Mặc dù vận động mỗi ngày nhưng không ốm đi một tí nào.

2．～くせに/～くせして

- Là câu văn thể hiện khi chỉ trích điểm yếu, có ý nghĩa khinh miệt, tâm trạng sửng sốt hay bất mãn.
- ～くせに cả văn trước và sau chỉ có một chủ ngữ.
- **Công thức: 連体修飾型 ＋ くせに**
- **Ý nghĩa: mặc dù ~ thế nhưng ~/ dù ~ mà ~**

1.男のくせに弱虫あだ。
Mặc dù là đàn ông nhưng mà mềm yếu.

2.彼はできるくせにやろうとしない。
Mặc dù anh ta làm được nhưng anh ta không chịu làm.

3.彼女は中学性のくせして、もうお化粧をしている。
Cô ấy mặc dù chỉ mới là học sinh trung học mà đã trang điểm.

4.あれほど約束したくせに、旅行ばかりしている。
Mặc dù đã hẹn như thế rồi mà anh ta vẫn chưa đến.

3．～つつ/～つつも

- Đây là hình thức được dùng nhiều trong văn viết và trong lối nói nghiêm túc.
- Thường được dùng cho các trường hợp khi người nói có tâm trạng phản tỉnh, hối hận, thú thật...
- **Công thức: V ます形 ＋ つつ**
- **Ý nghĩa: mặc dù ~ thế nhưng ~**

1.悪いと知りつつ、試験でやっぱり友達の答を見てしまった。
Mặc dù biết là xấu nhưng vì thi nên rốt cuộc tôi đã nhìn đáp án của bạn.

2.タバコは体に悪いと知りつつも、つい吸ってしまう。
Mặc dù biết là hút thuốc có hại cho sức khỏe nhưng tôi đã lỡ hút rồi.

3.毎日復習しようと思いつつ、いつもしないで寝てしまう。

Mặc dù tôi tính ôn tập mỗi ngày, thế nhưng tôi thường không ôn tập mà đi ngủ mất.

4.毎日お返事を書かなければと思いつつも、今日まで日が立ってしまいました。

Mặc dù mỗi ngày tôi đều nghĩ là sẽ hồi âm cho bà, vậy mà cho đến hôm nay thời gian đã trôi qua mất rồi.

4．～ものの/～とはいうものの

- Dùng khi muốn nói rằng sự việc thật sự là như vậy nhưng để làm được, thực hiện được thì rất khó khăn.

- **Công thức:　連体修飾型（N không thêm の）＋ものの**
- **Ý nghĩa: mặc dù ~ thế nhưng / mặc dù ~ nhưng mà ~**

1.頭では分かっているものの実際に使い方を言葉で説明するには難しい。

Mặc dù trong đầu hiểu thế nhưng việc giải thích bằng lời cách sử dụng thực tế thì rất khó.

2.日本へ来たもの、日本語が分からなくて、友達ができません。

Mặc dù đã đến Nhật nhưng vì không hiểu tiếng Nhật nên không thể có bạn được.

3.デーパトへ行ったものの、込んでいて何も買えなかった。

Mặc dù đã đi thương xá, thế nhưng vì đông quá nên không thể mua được gì cả.

4.昨日はそう思ったもののやはり眠くて起きられない。

Hôm qua mặc dù nghĩ như thế, nhưng cuối cùng thì buồn ngủ nên không thể dậy được.

５．～にもかかわらず

- Được dùng trong lối nói nghiêm túc.

- Dùng khi muốn nói rằng: sự việc được tưởng tượng từ một sự thật nào đó thì kết quả cuối cùng trở nên khác đi.

- Câu văn đằng sau thường thể hiện sự ngạc nhiên, ngoài dự đoán, bất mãn, trách móc... của tâm trạng người nói.

- Công thức: 普通形型 ＋ にもかかわらず

- Ý nghĩa: ~ tuy rằng như thế / ~ mặc dù như thế

1.今日は休日だったにもかかわらず、連日の雨で行楽地はどこも空いていた。

Hôm nay tuy là ngày nghỉ, thế nhưng vì mưa suốt cả ngày nên địa điểm tham quan đâu đâu cũng vắng vẻ cả.

2.雨天にもかかわらず着て下さって、有難うございます。

Mặc dù trời mưa nhưng quý vị đã không quản ngại đến với chúng tôi, tôi xin thành thật cám ơn.

3.努力したにもかかわらず、失敗してしまった。

Mặc dù đã nỗ lực nhưng vẫn bị thất bại.

4.彼の家はとても大きくて、家にもかかわらずお城のようだった。

Nhà của anh ta rất lớn, tuy gọi là nhà nhưng nó giống như là thành trì vậy.

６．～にしても/~にしろ/~にせよ

- Câu văn phía sau thường thể hiện ý kiến, tâm trạng nghi ngờ hoài nghi, trách móc, phán đoán hay đánh giá của người nói.

- Công thức: 普通形型 ＋ にしても

- Ý nghĩa: ~ mặc dù ~ thế nhưng ~

1.遅れるにしろ、必ず出席すべきだ。

Cho dù trễ cũng cần phải có mặt.

2.今すぐ家を出るにせよ、会議に間に合わないことは確実だ。

Cho dù ra khỏi nhà ngay bây giờ đi nữa thì việc không kịp hội nghị là chắc chắn.

3.私はいずれにしても、行くつもりでいます。

Cho dù thế nào đi nữa thì tôi cũng định đi.

4.手紙を書くにしても、他の事が終わってからのことです。

Cho dù có viết thư đi nữa thì cũng là việc đã rồi.

7．～といっても

- Dùng cho cách nói khi muốn giải thích rằng: ~ sự việc nào đó thì không như đã nghĩ, thực ra là ~
- Câu văn phía sau thường diễn đạt ý kiến hay phán đoán của người nói.
- **Công thức:　普通形型　＋　といっても**
- **Ý nghĩa: tuy nói là ~ nhưng thực ra thì ~**

1.試験といっても、形だけのもので誰でも合格できます。

Cho dù nói là thi nhưng thực ra vì chỉ là hình thức cho nên bất kỳ ai cũng có thể đậu được.

2.お金があるといっても、家はないらしよ。

Người đó cho dù nói là giàu có nhưng hình như không có nhà.

3.今は寒いと言ってもコートを着るほどではない。

Hôm nay cho dù nói là lạnh nhưng không đến nỗi phải mặc áo khoác.

4.入院したといっても、検査のためだけです。

Cho dù nói là nhập viện thế nhưng chỉ để kiểm tra thôi.

8．～からといって

- Câu văn phía sau thường dùng để nói lên sự phán đoán, phê phán của người nói. Thường phía sau là các hình thức văn phủ định bộ phận như: ～わけではない/～とは限らない/～というわけでわない。

- **Công thức: 普通形型　＋　からといって**

- **Ý nghĩa: cho dù ~ bao nhiêu đi nữa thì ~**

1.暑いからといって、冷たいものばかり飲んではいけない。

Cho dù có nóng bao nhiêu đi nữa nhưng uống toàn đồ lạnh thì không được.

2.女性だからといって、優しいとは限らない。

Cho dù là phụ nữ đi nữa cũng không thể cho là hiền được.

3.子供がほしがるからといって、何でも買い与えてはいけません。

Con cái cho dù là muốn đi nữa nhưng cái gì cũng mua cho là không được.

4.日本に住んでいたからといって、日本語がうまいとは限らない。

Cho dù đã sống ở Nhật đi nữa thì tiếng Nhật cũng không thể giỏi được.

Bài 29

NGUYÊN NHÂN, LÝ DO

Khi muốn nói lý do sự việc trở nên như thế, hay là lý do khiến cho mình phán đoán, suy nghĩ và có cảm giác giống như thế thì mình có cách nói như thế nào?

1．～によって/~による

- Hình thức ～によって có nhiều cách dùng. Chẳng hạn như dùng để nói nguyên nhân, lý do, thủ đoạn, phương pháp, chứng cứ, chủ động tác ở thể bị động. Trường hợp này là trường hợp để nói nguyên nhân lý do.

-Công thức: N ＋ によって

- ý nghĩa: Vì ~/ do ~

1.この事故による死者は 10 人でした。

Số người chết vì tai nạn này là 10 người.

2.この暑さによって病気になった人も多いそうです。

Nghe nói người bị bệnh vì thời tiết nóng này cũng nhiều.

3.先日の地震によって、橋が壊れた。

Vì động đất hôm trước mà đã gãy cầu.

4.この湖は火山によってできたものです。

Cái hồ này do núi lửa tạo thành.

2．～から/～ことから/～ところから

- ～ところから ngoài cái được nghĩ là lý do còn cộng thêm cả tâm trạng của người nói.

- Công thức: 連体修飾型 ＋ ことから

(N ＋だから)

- Ý nghĩa: vì nguyên nhân / ~ vì lý do

1.この辺は桜の木が多いことから、桜井と呼ばれるようになった。

Vùng này vì cây hoa anh đào nhiều cho nên người ta quen gọi là Sakurai.

2.熱があるようだから、病院に行ったほうがいいですよ。

Vì giống như là bị sốt, vậy nên đi bệnh viện thì tốt hơn.

3.正しいと思うから、実行するのです。

Vì tôi nghĩ là đúng nên tôi đã thực hành.

4.星が綺麗だから、明日は晴れるでしょう。

Vì sao đẹp nên ngày mai có lẽ trời quang đãng.

3．～からこそ

- Dùng khi muốn nhấn mạnh một lý do quan trọng nào đó, thường đi với hình thức ～からこそ、～のだ。
- Cũng được dùng để diễn tả cho cách nói ngược.
- **Công thức: 連体修飾型 ＋ からこそ**

(N ＋ だからこそ)

- **Ý nghĩa: chính vì ~ / vì ~ (ngược lại)**

1.あなたが好きだからこそ、あえて言うのです。

Chính vì em thích anh nên em mới dám nói.

2.子供を愛しているからこそ、しかるんです。

Chính vì thương con nên mới la mắng.

3.あなただからこそ、話すのです。他の人には言いませんよ。

Chính vì mày nên tao mới nói, đối với người khác thì tao không nói đâu.

4.先生に手術をしていただいたからこそ、再び歩けるようになったのです。

Chính nhờ bác sĩ đã phẫu thuật cho, nên tôi mới có thể đi lại được.

4．～につき

- Thường được dùng trong văn viết và trong lối nói nghiêm túc.
- Là cách nói quy định cho các hình thức văn như: thông báo, yết thị, giấy mời, thiệp mời ... và văn mệnh lệnh, cấm đoán.
- **Công thức:　N　＋　につき**
- **Ý nghĩa: ~ Vì ~**

1.多忙につき、出席いたしかねます。

Vì tôi quá bận rộn nên không thể có mặt được.

2.冷房中につき、必ずドアを閉めてください。

Vì đang bật máy lạnh nên xin hãy đóng cửa lại.

3.本日は祭日につき、休業させていただきます。

Vì hôm nay là ngày lễ nên công ty cho nghỉ.

4.本日の運動会は雨天につき、来週に延期となりました。

Hội vận động hôm nay vì trời mưa nên dời lại tuần sau.

5．～おかげで/～おかげか/～おかげだ

- Khi muốn nói bằng tấm lòng cảm tạ, vì ai đó đã cứu giúp mà trở nên có kết quả tốt.
- **Công thức:　連体修飾型　＋　おかげで**
- **Ý nghĩa:　nhờ ~**

1.元気に育ったのは両親のおかげです。

Tôi được khỏe mạnh là nhờ công ơn của ba mẹ tôi.

2.両親のおかげで、私は今日本に活躍できる。

Nhờ ba mẹ tôi mà tôi đã hoạt động sôi nổi ở Nhật.

3.あなたの協力のおかげで、うまくいきました。

Nhờ vào sự hiệp lực của chị mà tôi đã hoàn thành một cách suôn sẻ.

4.近くにスーパーができたおかげで、とても便利になった。

Vì gần đây siêu thị vừa làm xong nên rất là tiện lợi.

6．～せいで/～せいか/～せいだ

- Dùng khi muốn nói vì nguyên nhân nào đó mà trở nên có kết quả xấu.
- **Công thức: 連体修飾型　＋　せいで**
- **Ý nghĩa: tại vì ~**

1.雨にぬれたせいで、風邪を引いてしまった。

Tại vì mưa ướt nên tôi đã bị cảm.

2.気のせいか、誰か外にいるように感じる。

Tại vì cảm tính nên tôi có cảm giác giống như có ai đó ở bên ngoài.

3.冷たいものを食べ過ぎたせいで、お腹を壊した。

Tại vì ăn đồ nguội lạnh quá nhiều nên tôi đã đau bụng.

4.誰かが電車に飛び込んだせいで、電車が 2 時間も遅れた。

Vì có ai đó đã lao vào xe điện nên xe điện bị trễ tới 2 tiếng đồng hồ.

7．～ものだから/～もので/～もの

- Là cách nói thường dùng khi đề cập đến lý do mang tính cá nhân.
- **Công thức:　連体修飾型　＋　ものだから**

  (thường là N ＋の nhưng N＋な được dùng nhiều hơn)
- **Ý nghĩa:　vì ~**

1.あの人は何回も頼むもんだから、ついお金を貸してしまった。
Vì người đó đã nài ni tôi mấy lần nên tôi đã không suy nghĩ kỹ mà cho mượn tiền mất rồi.

2.朝寝坊しちゃったもんで、遅れちゃったよ。
Vì tớ ngủ nướng nên đã bị trễ đấy.

3.今週は忙しかったので、お返事するのがつい遅くなってしまいました。
Tuần này vì bận rộn nên tôi đã hồi âm trễ, xin lỗi nhé!

4.今日、目覚まし時計が壊れていたものですから...
Hôm nay vì đồng hồ báo thức bị hư mất nên...

8．～ばかりに

- Dùng khi muốn nói rằng: chỉ vì nguyên nhân đó mà tạo nên kết quả xấu ngoài sự tưởng tượng.

- Câu văn phía sau thường là kết quả xấu, đương nhiên là các hình thức như dự định hay ý chí thì không được sử dụng. Thường dùng để diễn tả tâm trạng hối cải hay đáng tiếc của người nói.

- Công thức: 連体修飾型 ＋ ばかりに
(loại trừ hình thức N + の)

- Ý nghĩa: vì ~

1.お金がないばかりに、大学へ行けなかった。
Vì không có tiền mà không thể vào đại học được.

2.電車が遅れたばかりに、その面接を受けられなかった。
Vì trễ xe điện mà tôi đã không thể dự được cuộc phỏng vấn đó.

3.ちょっと生水を飲んだばかりに、お腹を悪くしてしまった。
Vì uống một chút nước lạnh mà đau bụng.

4.パスポートを取り行ったが、はんこを忘れたばかりに、もらえなかった。

Đã đi lấy hộ chiếu nhưng vì quên con dấu nên đã không thể nhận được.

9．～だけに/～だけの

- Thường dùng với 2 ý nghĩa:
  + Vì ~ nên đương nhiên là ~
  + Vì ~ cho nên mức độ càng trở nên hơn như vậy nữa.
- Câu văn phía sau nói lên thực trạng, sự thật cho lý do phía trước. Câu văn phía sau cũng còn dùng để nhấn mạnh sự phán đoán hay đánh giá việc đương nhiên sẽ xảy ra tương ứng với năng lực và giá trị câu văn phía trước.
- Câu văn thường đi kèm là: さすが　～だけに
- **Công thức:　連体修飾型　＋　だけに**
- **Ý nghĩa: vì ~ nên ~/ vì ~ nên ~ hơn**

1.心配したいただけに、無事だという知らせを聞いて本当に嬉しかった。

Vì đang lo lắng cho nên khi nghe thông báo là bình an vô sự tôi đã thật là mừng.

2.彼女は体操をしていただけに、人によりも体が柔らかい。

Vì cô ấy thường xuyên chơi thể thao nên cơ thể dẻo dai hơn người khác.

3.今は夏休みだけに、街に子供たちの姿が目立つ。

Vì bây giờ là kỳ nghỉ hè nên ở các khu phố bóng dáng trẻ con nổi bật lên.

4.父は年をとっているだけに、病気をすると心配だ。

Vì cha tôi tuổi đã cao nên nếu bị bệnh thì lo lắng hơn.

１０．～だけあって

- Là cách nói khi khen ngợi hay quan tâm ai đó, với cách nói như: tài năng đó, phần thưởng đó là xứng đáng.
- Văn thường đi kèm: さすが～だけあって
- **Công thức:　連体修飾型　＋　だけあって**
  (không có hình thức N + の)
- **Ý nghĩa:　～vì～**

1.これは昔のイタリア人が作った楽器だけあって、素晴らしい音が出る。
Vì đây là nhạc cụ do người Ý cổ đã sáng chế nên nó cho ra âm thanh tuyệt hảo.

2.ここは一流だけあって、サービスがとてもいい。
Vì đây là khách sạn hàng đầu nên phục vụ rất là tốt.

3.崔晶さんはさすが漫画家だけあって、人の表情を描くのがうまい。
Bạn Saisho hệt như là một nhà viết truyện tranh vậy, vì bạn ấy vẽ sự biểu hiện trạng thái của con người rất giỏi.

4.彼はあちこち食べ歩いているだけあって、おいしい店をよく知っている。
Vì anh ta thường đi ăn đây đó nên tiệm nào ngon anh ta đều biết rõ.

11．～あまり/～のあまり/～あまりの～に

- Biểu hiện khi nói rằng: vì ~ quá, mà đã trở nên trạng thái không bình thường hay đôi khi trở nên kết quả xấu.
- Đứng trước ～あまり là những từ thể hiện cảm tình. Đặc biệt ở hình thức ～あまりの～に thì sau ～あまりの là các tính từ biến thể thành さ để tạo thành một danh từ.
- Những từ ngữ thường được dùng như: 驚きのあまり、心配のあまり、感激のあまり、懐かしさのあまり... あまり難しさに、あまりの優しさに、あまりの寒さに、...

- **Công thức:** 連体修飾型 ＋ あまり
(chỉ dùng cho thể khẳng định)
あまりの ＋ 名詞＋ に

- **Ý nghĩa: vì quá ~nên ~**

1.私は嬉しさのあまり眠れませんでした。
Vì quá vui mừng nên tôi đã không thể ngủ được.

2.友達のことを心配するあまり、ご飯を食べることもできなかった。
Vì tôi quá lo lắng cho việc của bạn tôi nên cơm nước cũng không thể ăn được.

3.母は兄のことを心配するあまり、病気になった。
Mẹ tôi vì lo lắng cho anh tôi nên đã lâm bệnh.

4.今年の夏はあまりの暑さに食欲もなくなってしまった。
Mùa hè năm nay vì quá nóng thành ra chẳng muốn ăn gì cả.

Bài 30

NGUYÊN NHÂN, LÝ DO

Khi muốn nói lý do mà mình suy luận, phán đoán, quyết tâm... như vậy thì chúng ta có cách nói như thế nào?

1．～以上（は）

- Dùng khi nói lên lời khuyên, quyết ý, phán đoán của người nói, nói với lý do là: vì đã ~ cho nên ~ là chuyện đương nhiên.
- Văn phía sau thường là cách nói thể hiện ý chí của người nói như sự quan tâm, quyết ý, phán đoán, suy luận... với các hình thức văn phạm như: ～べきだ、～つもりだ、～はずだ、～にちがいない、～てはいけない。。。
- Đôi khi cũng dùng cho cách nói phán đoán hay khuyên răn.
- **Công thức: 連体修飾型 ＋ 以上（は）**
  (không dùng cho hình thức N＋の)
- **Ý nghĩa: vì ~**

2.約束した以上、約束は守るべきだと思う。
Tôi nghĩ rằng vì đã hứa nên phải giữ lời.

2.お金を払った以上、それだけの仕事はしてもらいたい。
Vì tôi đã trả tiền nên tôi muốn anh làm việc đó giúp tôi.

3.学生である以上は勉強を第一にしなさい。
Vì là học sinh nên hãy lấy việc học làm đầu.

4.あなたと約束した以上、何があっても最後までやります。
Vì tôi đã hứa với bạn nên cho dù khó khăn đến đâu tôi cũng sẽ làm đến cùng.

2．～上は

- Cách dùng cũng giống như 以上は
- **Công thức:　連体修飾型　＋　上は**
- **Ý nghĩa:　～vì～**

1.やろうと決心した上は、たとえ結果が悪くても全力を尽くすだけだ。
Vì đã quyết tâm làm nên ví như kết quả xấu đi nữa chỉ cần dốc toàn lực là được.

2.父は病気になった上は、私は働かなければならない。
Vì cha tôi bệnh nên tôi phải làm việc.

3.社長は決断した上は、我々社員はやるしかない。
Vì giám đốc đã quyết nên mỗi nhân viên chỉ có việc thi hành mà thôi.

4.親元を離れる以上は十分な覚悟をしてもらいたい。
Vì đã rời xa cha mẹ nên tôi muốn thức tỉnh mình 10 phần.

3．～からは/～からには

- Ý nghĩa và cách dùng giống hệt với ～以上（は）và ～上は
- **Công thức:　普通形型　＋　からは**
  (A 2 và N dùng ở thể である)
- **Ý nghĩa:　vì～**

1.約束したからには、守るべきだ。
Vì đã hứa nên phải giữ lời.

2.能力試験を受けるからには合格したい。
Vì đã dự thi năng lực tiếng Nhật nên tôi muốn đậu.

3.これだけ資金をつぎ込んだからには、失敗は許されない。

Vì đã góp hết vốn liếng mà chỉ được chừng này nên thất bại thì không thể tha thứ.

4.引き受けたからは責任があるのだ。

Vì đã nhận nên có trách nhiệm.

4．～ことだから/～ことだ

- Dùng để nói cách suy đoán, phán đoán từ sự việc mà mọi người đều đã biết.
- Câu văn phía sau nói lên lý do chủ quan phán đoán của người nói.
- **Công thức:　N ＋の＋ことだから**
- **Ý nghĩa: vì ~**

1.真面目なるみ子さんのことだから、約束の時間を守らないということはないだろう。

Vì người nghiêm túc như chị Rumiko thì không có chuyện không giữ đúng lời hẹn.

2.戦争中のことだから、何か起こるか分からない。

Vì đang là thời chiến tranh cho nên không biết được điều gì xảy ra.

3.いつも遅く来る彼のことだ。きっと 20 分くらいしたら来るよ。

Vì cậu ấy lúc nào cũng đến trễ. Chắc 20 phút nữa cậu ấy đến đấy.

4.あの人のことだ。怒ってカッとなったら、何をするか分からない。

Người đó à! Nếu mà giận lên thì không biết là mình đang làm gì nữa.

5．～ところをみると

- Dùng khi muốn nói rằng vì mình nhìn nhận tình trạng nào đó mà phán đoán.
- Văn phía sau thường thể hiện sự đoạn tuyệt và suy luận.

- **Công thức:　連体修飾型　＋　とことをみると**
- **Ý nghĩa:　vì từ chỗ ~ chắc là ~**

1.道がぬれているところを見ると、夜中に雨が降ったようだ。

Vì nhìn đường bị ướt nên chắc là giữa đêm qua trời đã mưa.

2.部屋の電気がついているところを見ると、アンさんはまだ起きているようだ。

Vì nhìn thấy điện còn mở nên dường như Anh vẫn còn thức.

3.お互いに遠慮し合っているを見ると、あの二人は親しい関係ではないのだろう。

Vì nhìn thấy hai người cùng khách sáo nên họ có lẽ không quan hệ thân thiện lắm.

4.リックさんの青い顔をしているところを見ると、どこか具合が悪い違いない。

Vì nhìn thấy mặt cậu Lịch xanh xao, chắc là đâu đó trong cơ thể không được khỏe.

Bài 31

NGUYỆN VỌNG, CẢM THÁN

Khi muốn nói lên sự cảm kích, cảm động hoặc nguyện vọng của mình hay ai đó thì chúng ta có cách nói như thế nào?

1．～ことに（は）

- Trước ～ことに（は）là những từ biểu hiện cảm tình. Người nói khi muốn thể hiện mạnh mẽ trong lời nói của mình về một sự thật nào đó.
- Đi phía sau thường không phải là câu văn thể hiện ý chí người nói.
- Thường trước ～ことに là các từ như: 驚いた、嬉しい、悔しい、残念...
- **Công thức: 連体修飾型 ＋ ことに（は）**
- **Ý nghĩa: tôi rất là ~/ tôi thật sự ~/ điều ~ là ~/điều ~ thì ~**

1.嬉しいことに、私は今年奨学金が貰えます。

Tôi rất vui mừng vì năm nay tôi có thể nhận học bổng.

2.嬉しいことに、母が来月日本へ来るそうです。

Tôi thật sự vui mừng vì nghe nói năm tới mẹ tôi đến Nhật.

3.幸運なことに、妹は事故のあった電車には乗っていなかった。

Điều may mắn và hạnh phúc là em gái tôi đã không lên chuyến xe điện gặp tai nạn.

4.悔しいことには、２点足りなかったので、一級試験に合格できなかった。

Điều đau đớn là vì thiếu có 2 điểm mà tôi đã không đậu ikkyu.

2．～ことだ

- Giống với ~ことに（は）nhưng～ことだ được dùng trong văn viết.
- Được dùng khi muốn nói lên nỗi lòng, cảm tình của mình về một sự thật nào đó. Thường đi với tính từ biểu hiện cảm tình.

- **Công thức:** 連体修飾型 ＋ ことだ
- **Ý nghĩa: ~ điều rất ~/ điều đáng ~**

1. 彼と別れたのは、もう四年も前のことだ。今、この人を見ると、懐かしいことだ。
   Việc mà tôi chia tay với anh ta là việc đã 4 năm rồi. Bây giờ hễ nhìn thấy người này là tôi thật sự nhớ lại chuyện cũ.

2. 私は日本に留学できた。本当に嬉しいことだ。
   Tôi đã có thể du học ở Nhật Bản. Thật là điều đáng mừng.

3. 日本に留学した時、二回も新聞に載せた。忘れられないことだ。
   Lúc du học ở Nhật tôi đã được đăng lên báo tới hai lần.

4. ５年ぶりに親友が来てくれる。うれしことだ。
   Đã 5 năm qua rồi người bạn thân của tôi mới đến nước tôi, thật là điều đáng mừng.

３．～ことか/～だろう/~ことだろう

- Được dùng với cách nói cảm kích mạnh mẽ tự đáy lòng và thường được dùng như sau:

- **Công thức:** どんなに/ なんと～ことか

  どんなに ～だろう
  いかに ～だろう
  何 ＋ 助数詞＋ ことか

- **Ý nghĩa: ~ thật là /~ rất là ~**

1.母が死んでどんなに悲しかったことか。
   Mẹ tôi mất đi khiến tôi đã buồn không thể tưởng.

2.気のあった友達と酒を飲みながら話すことはなんて楽しいんだろう。
   Nếu mà bạn hợp tính tình thì vừa uống rượu vừa nói chuyện có lẽ không

gì vui bằng.

3.あの商社の受付の人は、何と綺麗な人だろう。

Người làm ở quầy tiếp tân của công ty thương mại kia có lẽ là người đẹp lắm đấy.

4.不幸な中で、幸せな日々を思い出すのはなんと辛いことだろう。

Trong lúc bất hạnh, việc nhớ lại những ngày tháng hạnh phúc có lẽ là việc rất cay đắng.

4．～ものだ

- Dùng với cách nói với tình cảm dâng tràn khi nhớ lại những chuyện ngày xưa mình đã thường làm.

- Văn thường dùng là: よく　～ものだ。

- Công thức:　V た　＋　ものだ

- Ý nghĩa:　~đã thường~

1.子供の時、この歌を歌ったものです。

Thời thơ ấu tôi thường hay hát bài hát này.

2.大学生のころ、この図書館によく通ったものだ。

Thời sinh viên đại học, tôi đã thường ghé qua thư viện này.

3.兄は小さいころは嘘をついて、よく親に叱られたものだ。

Anh trai tôi hồi nhỏ nói dối thường bị mẹ tôi la mắng.

4.子供のころ、寝る前に母がよく演歌を歌ってくれたものだ。

Hồi còn nhỏ trước khi ngủ mẹ tôi thường hát dân ca cho tôi nghe.

5．～ものだ

- Dùng để nói khi bao hàm tình cảm của mình một cách mạnh mẽ, cùng sự ngạc nhiên, quan tâm.

- Công thức:　連体修飾型　＋　ものだ/もんだ

Không dùng cho danh từ

- Ý nghĩa: Thật là ~/thực sự ~

1.早いもので、あれからもう三年たった。

Thời gian trôi thật nhanh, từ đó đến nay đã 3 năm rồi.

2.知らない国を旅して、知らない人々に会うのは楽しいものだ。

Việc đi du lịch ở đất nước mình chưa biết, gặp gỡ những người không quen thì thật là thú vị.

3.月日のたつのは早いもので、もう十年私は一人で過ごした。

Ngày tháng trôi qua thật nhanh, thấm thoát tôi sống một mình đã 10 năm rồi.

4.小さい女の子がたった一人で今日まで生きてきたものだ。

Sống một mình từ thuở còn bé cho đến nay thật là đã cố gắng.

6．～たいものだ

- Cách nói khi một việc nào đó khó thực hiện nên mình thực sự cầu mong. Thể hiện sự kỳ vọng một cách mạnh mẽ.

- Thường dùng với hình thức:

なんとか　～たいものだ

なんとかして～たいものだ

- Công thức:　V たい　＋　ものだ

- Ý nghĩa: muốn ~ quá đi/ muốn ~ ha

1.一度ハロン湾へ行きたいものだ。

Ước gì tôi được đi đến Vịnh Hạ Long một lần.

2.一度富士山を近くで見たいものだ。

Tôi muốn một lần đến gần núi Phú Sĩ để xem.

3.たとえ有名の中でもいいから、彼女とデートしてみたいものだ。

Cho dù ví như chỉ trong giấc mơ cũng được, tôi mong thử hẹn hò với cô

ta.

4.国を発展されるために、賄賂問題を徹底的に解決したいものだ。
Để cho đất nước phát triển tôi mong là sẽ giải quyết một cách triệt để vấn đề hối lộ.

7．～ないものか

- Dùng khi muốn nói lên một tâm trạng cực kỳ mạnh mẽ rằng: bằng cách nào, phương pháp nào đó mong muốn thực hiện được.
- Thường dùng với hình thức: なんとかして～　ないものか
なんとか　～ないものか
- **Công thức:　V ない　＋　ものか**
- **Ý nghĩa: bằng cách nào để có thể...**

1.なんとかあの会社に入れないものでしょうか。
Bằng cách nào để có thể vào được công ty đó.

2.なんとかして世界を平和にできないものか。
Bằng cách nào để thế giới có được hòa bình.

3.なんとか父の病気が治らないものかと、家族はみんな願っている。
Bằng cách nào để có thể cha tôi khỏi bệnh, gia đình tôi đang cầu nguyện.

4.なんとかしてこの商談を成立させることができないものかと、毎日交渉を重ねている。
Mỗi ngày đang đàm phán làm cách nào để cuộc đàm phán này được thành lập.

8．～ものがある

- Dùng khi người nói biểu hiện lối nói mang cảm tình, cảm giác từ một sự thật nào đó.
- Thường đi với những từ thể hiện cảm tình, cảm giác từ một sự thật nào đó.
- **Công thức: 連体修飾型　＋　ものがある。**

(chỉ dùng cho thể hiện tại)

- Ý nghĩa: có cảm giác ~

1.あの映画を見ましたがとても感動するものがありますよ。

Bạn đã xem phim đó chưa? Có cảm giác rất là cảm động đấy.

2.卒業後は私だけ田舎に残って、友達はみんな都会に出て行ってしまう。ちょっと寂しいものがある。

Sau khi tốt nghiệp, chỉ có tôi còn lại ở quê nhà, bạn bè tôi mọi người đã lên thành phố hết rồi.

3.兄弟は成長してから、別々に住んでいた。なんか寂しいものがある。

Vì anh em đã trưởng thành và sống riêng. Cho nên tôi có cảm giác buồn.

4.夕べの劇の彼の演出にはすごいものがある。

Pha diễn xuất của anh ta trong vở kịch tối qua rất hay.

Bài 32

TIÊU CHUẨN CƠ BẢN

Khi muốn nói rằng lấy cái gì đó làm tiêu chuẩn cơ bản để tiến hành một động tác thì chúng ta có cách nói như thế nào?

1．～ように/～ような

- Công thức: 連体修飾型　＋　ように

- Ý nghĩa: giống như ~ / như là ~

1. 背の中が何でもあなたの思うように動くなどとは考えないでください。

Xin anh đừng nghĩ rằng trong thế giới này cái gì cũng vận động giống như anh nghĩ.

2. あなたのおっしゃるようにするつもりです。

Tôi định làm giống như anh nói.

3. 京都のような古い町が好きです。

Tôi thích những khu phố cổ giống như Kyoto vậy.

4. 例のように書いてください。

Xin hãy viết giống như mẫu ví dụ vậy.

2．～通りに/～とおりの/～とおりだ

- Về ý nghĩa và cách dùng giống hệt với ～ように/～ような nhưng ～とおり（に）thì mạnh hơn một tí, vì với ～とおり（に）mình có cảm giác một cách mạnh mẽ về sự giống nhau của nó.

- Công thức:　V/ V た/ N (の)　＋　とおり

- Ý nghĩa: giống như ~/hệt như ~

1.実験結果は必ずしも教科書の通りではない。
Kết quả thực nghiệm không nhất thiết giống với sách giáo khoa.

2.先生の死指示どおりに行動してください。
Xin hãy làm giống như thầy đã chỉ.

3.物件は私の考えのとおりにはいかないものだ。
Sự việc đã không được như tôi nghĩ.

4.その試合は私の予想どおり、ブラジルが優勝した。
Trận đấu đó giống như dự đoán của tôi, Brazil đã thắng.

3．～に沿って

- Công thức: N ＋ に沿って

- Ý nghĩa: theo như ~ / cùng với ~ / hợp với ~

1.皆の意見に沿って計画を立てましょう。
Theo như ý kiến của các bạn chúng ta lên kế hoạch đi.

2.小説の話は必ずしも読者の期待に沿って展開するわけではない。
Tình tiết của tiểu thuyết thì không nhất thiết phải triển khai theo kỳ vọng của độc giả.

3.伝統的な小説作法に沿って創作したようです。
Giống như sáng tác theo phương pháp sáng tác tiểu thuyết mang tính truyền thống.

4.ご期待に沿うように本社はその問題を研究してから解答します。
Công ty mẹ theo như kỳ vọng của mọi người sau khi nghiên cứu vấn đề đó rồi hãy trả lời.

4．～に基づいて/～に基づく/～基づいた

- Được dùng trong văn viết.
- Dùng khi muốn nói rằng làm một công việc gì đó thì căn cứ vào, dựa vào cái cơ bản nào đó.
- **Công thức:　N　＋　に基づいて**
- **Ý nghĩa: căn cứ ~ / dựa trên nền tảng ~**

1.法律に基づく判断が必要だ。

Cần phán đoán dựa vào pháp luật.

2.この小説は歴史的実際に基づいて書かれたものだ。

Cuốn tiểu thuyết này đã được viết dựa trên sự thật mang tính lịch sử.

3.これ単なる推測ではなく、たくさんの実験データに基づいた事実である。

Đây không phải đơn thuần chỉ là sự suy đoán mà là sự thật dựa trên dữ liệu thực nghiệm.

4.教育は平等の原則に基づいて行わなければならない。

Giáo dục phải dựa trên nguyên tắc bình đẳng.

5．～を基に（して）/～基にする/～を基にした

- Diễn tả một đề tài mang tính cụ thể của một sự việc nào đó có nguồn gốc phát sinh. Văn phía sau thường có nghĩa như: 書く、話す、作る、創作する...
- ～に基づいて nó mang cảm giác không thể rời xa cái cơ bản đó một cách mạnh mẽ.
- ～を基に nó chỉ lĩnh hội sự việc mang tính bản chất. Cảm giác không thể rời xa cái cơ bản là rất ít, nó mang tính cụ thể hơn ～に基づいて.
- **Công thức: N hoặc ngữ danh từ　＋ を基に（して）**
- **Ý nghĩa: ~ lấy từ ~/ làm từ ~/ dựa vào ~**

1.この映画は事実を基にして作られた。
Phim này được làm dựa vào thực tế.

2.この作品は母親から聞いた話を基にして書いた。
Tác phẩm này đã viết dựa theo chuyện tôi đã nghe từ mẹ tôi.

3.数え切れない資料をもとにしてこの報告書を作った。
Thư báo cáo này được viết dựa vào rất nhiều tư liệu.

4.ポッストの中には有名な曲の一部を基にしたものがある。
Trong nhạc pops có một số lấy từ một phần của các ca khúc nổi tiếng.

6．～のもとで/～のもとに

- Được dùng trong lối nói nghiêm túc.
- **Công thức:　N　＋　の下で**
- **Ý nghĩa: dựa vào ~ / trong phạm vi ~**

1.彼は親の保護の下に仕事もせず家でぶらぶらしている。
Anh ta đã dựa vào sự bảo bọc của cha mẹ, công việc cũng không làm và ở nhà tà tà chơi thôi.

2.教授の指導の下で研究を続ける。
Tôi tiếp tục nghiên cứu dựa theo sự chỉ đạo của thầy giáo.

3.この作家は大病の後、親の保護のもとに静かに暮らしていた。
Tác giả này sau khi bệnh nặng đã sống một cách ẩn dật dựa vào sự bảo bọc của cha mẹ.

4.この鳥は国の保護政府のもとに守られてきた。
Loài chim này được bảo vệ dựa vào sự bảo hộ của chính phủ.

7．～を中心とする

- **Công thức:　N　＋　を中心とする**
- **Ý nghĩa: nhờ vào ~ /dựa vào ~**

1.田中さんを中心とする新しいクラブができた。

Nhờ anh Tanaka mà câu lạc bộ mới được thành lập.

2.この研究会では公害問題を中心とした様々な問題を話し合いたいと思う。

Ở hội nghiên cứu này, dựa vào vấn đề tác hại chung tôi nghĩ có nhiều vấn đề muốn bàn với nhau.

3.今度の台風の破害は東京を中心に関東地方全域に広がった。

Sự phá hoại của cơn bão lần này lấy Tokyo làm trọng tâm đã lan rộng ra toàn bộ vùng Quan Đông.

4.流行は都市を中心として全国に広がっていくものである。

Thịnh hành là lấy thành phố làm trọng tâm sau đó lan rộng ra cả nước.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. 東京外国語大学留学生日本語教育センター編（1993）『中級日本語』凡人社

2. 森田良行（1985）『誤用文の分析と研究―日本語学への提言―』明治書院

3. Seiichi Makino. Michio Tsutsui(1995)『日本語文法辞典』The Japan time.

4. 友松　悦子・宮本　紀子（2004）『どんな時どう使う日本語表現文型500』アルク

5. 佐々木仁子・松本紀子(2004)『日本語総まとめ問題集新基準対応[文法編]』ASK

6. 山本富美子・工藤嘉名子・増田幸子(2005)『国境を越えて[文型表現練習編]』新曜社

MỜI CÁC BẠN TÌM ĐỌC
Các ấn phẩm đã phát hành

SENTENCE SKILLS - KỸ NĂNG VIẾT CÂU TRÌNH ĐỘ TRUNG CẤP & CAO CẤP	*Phạm Tấn Quyền*	46.000đ
TUYỂN TẬP 120 BÀI TẬP LUYỆN VIẾT TIẾNG ANH TRUNG CẤP & CAO CẤP	*Phạm Tấn Quyền*	33.500đ
200 BÀI TẬP VĂN PHẠM ANH NGỮ TRÌNH ĐỘ TRUNG CẤP & CAO CẤP	*Phạm Tấn Quyền*	43.000đ
ĐỘNG TỪ NHÓM THỰC DỤNG	*Phạm Tấn Quyền*	50.000đ
VĂN PHẠM ANH NGỮ VUI HỌC TRÌNH ĐỘ SƠ CẤP	*Phạm Tấn Quyền*	73.000đ
VĂN PHẠM ANH NGỮ VUI HỌC TRÌNH ĐỘ TRUNG CẤP	*Phạm Tấn Quyền*	110.000đ
CẨM NANG SỬ DỤNG GIỚI TỪ TIẾNG ANH	*Phạm Tấn Quyền*	9.000đ
HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG TỪ CHÍNH XÁC	*Phạm Tấn Quyền*	10.500đ
NỀN TẢNG VIẾT & NÓI TIẾNG ANH	*Phạm Tấn Quyền*	10.500đ
SỔ TAY CHÍNH TẢ VĂN PHẠM TIẾNG ANH	*Thanh Hoa Group*	7.000đ
TIẾNG ANH TRONG TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG	*Thanh Hoa Group*	36.000đ
TỪ ĐIỂN ANH MỸ GIAO TIẾP HẰNG NGÀY	*Nguyễn Tuấn Kiệt* *Nguyễn Trí Tuấn*	83.000đ

日本語の２級レベルの文法のまとめ問題集

TẬP HỢP TẤT CẢ CÁC VẤN ĐỀ VĂN PHẠM TIẾNG NHẬT TRÌNH ĐỘ 2 KYU

TRẦN THỊ MINH TÂM

Chịu trách nhiệm xuất bản:
ĐỖ THỊ PHẤN

Biên tập:
ĐỨC HUY

Sửa bản in:
TRẦN THỊ MINH TÂM

Bìa:
NGUYỄN THỊ THANH THỦY

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA SÀI GÒN
310 TrầnHưng Đạo, Q.1, TP.HCM
ĐT: 8376585 – 8376587 – 8376589 – 8376590
Fax: 84.8.8376586 – Email: nxbsaigon@vnn.vn

In 1.000 cuốn, khổ 19x27cm, tại Xí nghiệp in số 5
Giấp phép xuất bản số 504-2006/CXB/10-09-06/VHSG ký ngày 17/08/2006
In xong và nộp lưu chiểu tháng 9/2006